

**BỒ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC:
CUỘC ĐỜI VÀ LỬA TỪ BI**

TỦ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY

Chủ nhiệm & biên tập: Thích Nhật Từ

Phó chủ nhiệm: Thích Quảng Tâm

Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay do Thầy Thích Nhật Từ chủ biên bao gồm các Nghi thức tụng niệm thuần Việt và trên 200 đầu sách nghiên cứu và ứng dụng về Phật học, thuộc loại sách gối đầu giường cần thiết cho mọi đối tượng độc giả.

Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay đã xuất bản trên 100 CD về Đại tạng kinh Việt Nam và nhiều tác phẩm Phật học dưới dạng MP3. Đây là ấn bản đầu tiên trên thế giới về thể tài này. Tủ sách đã xuất bản hàng trăm sách nói Phật giáo, CD và VCD tân nhạc, cải lương và tiếng thơ Phật giáo. Ngoài ra còn có hàng ngàn VCD pháp thoại của Thầy Thích Nhật Từ và các vị pháp sư khác về nhiều chủ đề từ gia đình, xã hội đến đạo đức và tâm linh.

Quý tác giả, dịch giả muốn xuất bản sách nghiên cứu và ứng dụng Phật học, quý Phật tử muốn ấn tống kinh sách Phật giáo, các đại lý cần nhận sách phát hành, xin vui lòng liên hệ:

NHÀ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY

Chùa Giác Ngộ, 92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: (08) 3839-4121; (08) 3833-5914

www.daophatngaynay.com

www.tusachphathoc.com

TỦ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY

TT. THÍCH NHẬT TỪ
GS. NGUYỄN TRI ÂN

**BỒ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC:
CUỘC ĐỜI VÀ LỬA TỪ BI**

NHÀ XUẤT BẢN PHƯƠNG ĐÔNG

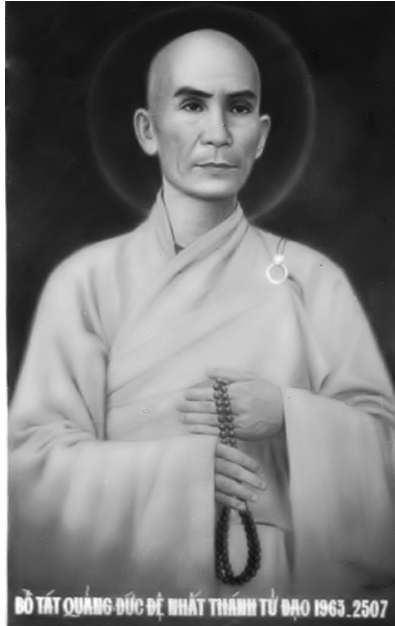
MỤC LỤC

Phần 1: Bồ-tát Quảng Đức: Cuộc đời và hạnh nguyện nhìn qua các văn bản khảo cứu	1
Phản tiểu sử	14
Những năm cuối đời.....	29
Chuẩn bị tự thiêu	48
Thay lời kết	64
Phần 2: Giới thiệu và tuyển chọn một số bài viết bằng chữ Nôm và phiên âm ra chữ Việt	69
Lời giới thiệu.....	70
Tư liệu viết bằng chữ Nôm	81
Xuất kệ vân	87
Lời nguyện tâm quyết	89
Diễn văn nói tại chùa Pháp Hải, ngày lễ An Vị Phật ...	91
Diễn văn chùa Long Phước, tỉnh Khánh Hòa	94
Lễ an vị Phật chùa Quán Thế Âm, Phú Nhuận, Gia Định. 96	
Kỷ niệm ngày đức Phật Thích Ca thành đạo.....	98
Diễn giảng	101
Bát quan trai giới.....	119
Nghề ủ nấm rơm.....	123
Nguyên nhân và ý nghĩa tự thiêu của Bồ-tát Quảng Đức ..	127
Bồ-tát Quảng Đức tự thiêu	128
Nguyên nhân của tự thiêu.....	135
Ý nghĩa tự thiêu của Bồ-tát	148

PHẦN 1:

**BỒ-TÁT QUẢNG ĐỨC:
CUỘC ĐỜI VÀ HẠNH NGUYỆN
NHÌN QUA CÁC VĂN BẢN VÀ KHẢO CỨU**

GS.TS. Nguyễn Tri Ân
Đại học Bates, Hoa Kỳ



2 • BỒ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC: CUỘC ĐỜI VÀ LỬA TỪ BI

Nhìn lại quá trình lịch sử truyền thống dân tộc, Phật giáo Việt Nam đã ghi đậm những nét son huy hoàng trong mọi lãnh vực: văn hóa, học thuật, chính trị, quân sự, kiến thiết, đã hòa một trong nếp sống của quần chúng. Qua các triều đại Đinh, Lê, Lý, Trần, quốc gia hưng thịnh, Phật giáo đã là cương lĩnh của chính quyền của nền pháp trị bình đẳng. Nhưng Phật giáo không vì sự đóng góp hữu dụng vào quốc sách dân sinh một cách tích cực và chân chánh mà khuynh loát, đàn áp các tôn giáo khác. Ngược lại, Phật giáo đã dung hòa mâu nhiệm cùng với các tôn giáo khác để cung ứng những tinh hoa thuần túy cho sự ích quốc lợi dân. Tinh thần Phật giáo đã gắn liền với tinh thần quốc gia dân tộc: Phật giáo thịnh thì quốc gia thịnh, Phật giáo suy thì quốc gia suy. Điều này lịch sử đã minh nhận.

Thích Quảng Đức, ĐÓN XIN TỰ THIÊU

Trong lịch sử cận đại, Hòa thượng Thích Quảng Đức là một nhân vật lịch sử, một vị tăng Việt Nam của thế kỷ XX được xưng tụng và ca ngợi là một vị Bồ-tát xả bỏ thân mạng để cứu nguy dân tộc và đạo pháp cũng như làm rạng rỡ cho Phật giáo Việt Nam. Sự tự thiêu của ngài ở Sài Gòn vào ngày 11 tháng 6 năm 1963 chống lại chế độ độc tài và đàn áp tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm không những đã khiến cho người Phật tử Việt kính ngưỡng, mà cả thế giới đều ngạc nhiên và kính phục trước hành động khó nghĩ bàn đó. Trải qua gần nửa thế kỷ, tên tuổi của Ngài đã viết thành sách, và đã khắc trên đá. Phật giáo đồ đã, đang và sẽ xây dựng bảo tháp, công viên và nhiều tượng đài để tưởng niệm đến công ơn của Ngài. Nhiều ngôi chùa, tu viện và trung tâm văn hóa Phật giáo đã vinh danh ngài bằng cách dùng tên Quảng Đức để đặt tên cho cơ sở. Tên của ngài đã được đặt cho tên một

con đường tại quận Phú Nhuận nơi có ngôi chùa Quán Thế Âm, ngôi tự viện cuối cùng ngài làm trụ trì.

Nhân kỷ niệm đúng 50 Hòa thượng Quảng Đức tự thiêu, tập sách này xin đóng góp hai vấn đề để làm sáng tỏ thêm cuộc đời và hành hoạt của ngài. Phần một là viết lại tiểu sử bằng cách hiệu đính lại năm sinh, tên tuổi thật dựa vào các văn bản và tư liệu. Trong phần này cũng ghi thêm đôi chút về cha mẹ và người anh trai của Hòa thượng. Một số hoạt động Phật sự của Hòa thượng từ năm 1958 đến năm 1963, nhất là mấy năm cuối đời trước khi ngài tự thiêu dựa trên một số văn bản còn lưu trữ sẽ được bàn tới trong phần này. Thêm nữa, một số văn bản quan trọng cả chữ Nôm lẫn chữ Việt do ngài viết trong hai tuần trước khi tự thiêu sẽ được tóm tắt giới thiệu, hiệu đính và phân tích. Phần thứ hai là tuyển chọn và phiên âm 9 bài ngài viết bằng chữ Nôm qua chữ Việt. Phần này rất quan trọng vì qua đó chúng ta biết được thêm về tư tưởng của ngài, nhất là tập Diển Giảng và các bài diễn văn khác. Nguyên văn thủ bút và di cảo của bảy bài chữ Nôm (trong phần 9 bài tuyển chọn in trong tập sách này) được in trong tạp chí *Suối Nguồn*, số 9, chuyên đề BÚT TÍCH CHỮ NÔM VÀ DI CẢO CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH QUẢNG ĐỨC. Xin giới thiệu để quý đọc giả có thêm phần tư liệu tham khảo.

Công trình nghiên cứu này được dựa trên ba nguồn tư liệu chính. Thứ nhất là các văn bản, các bài viết, các văn thư lưu trữ của Hòa thượng để lại ở chùa Quán Thế Âm. Các tư liệu này được HT. Thích Thông Bửu, đệ tử truyền chân của ngài cất kỹ trong tủ kính đã gần nửa thế kỷ. Đây là những tư liệu viết tay bằng chữ Nôm, các công văn giấy tờ, các quyển sổ chi thu, sổ quy y, và cầu an cầu siêu của Hòa thượng để lại. Các văn bản bằng chữ Nôm gồm có các bài viết ngắn và

4 • BỔ TẤT THÍCH QUẢNG ĐỨC: CUỘC ĐỜI VÀ LỬA TỪ BI

dài. Ngắn thì 1, 2 trang; dài thì từ 5 trang đến 23 trang. Đây là những tư liệu chữ Nôm rất quý và có giá trị, chưa bao giờ được phiên âm ra tiếng Việt, công bố hay xuất bản. Các tư liệu và “nét bút pháp” như chữ của Hòa thượng viết trong bản di chúc 10 điều, tạo nên một nền tảng căn bản để chúng ta tìm hiểu hành động, tư tưởng và hành hoạt của con người lịch sử này. Bên cạnh đó chúng ta cũng có thể xem các thủ bút để lại của Hòa thượng có thể đóng góp và làm giàu thêm một chút về di sản văn Nôm trong lịch sử cận đại của nước nhà. Phần tư liệu chữ Việt, ngoài công văn giấy tờ và các sổ

Tủ đựng kinh sách, thủ bút, văn bản, di chúc, tro xá lợi, bút nghiên và đồ dùng của HT Quảng Đức tại chùa Quán Thế Âm, Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh.



sách chi thu ba ngôi chùa nơi Ngài từng trụ trì vào những năm cuối đời, Hòa thượng còn để lại hai bản di chúc đánh máy có ký tên và đóng dấu, được viết rất cẩn trọng không bao lâu trước ngày ngài tự thiêu. Nếu ta hợp chung hai tờ di chúc này với ba tư liệu đã được biết đến từ trước: *Đơn Xin Tự Thiêu, năm bài thơ chữ Nôm*, và bài *Lời Nguyện Tâm Quyết*, chắc chắn sẽ làm sáng tỏ thêm về tâm trí sáng suốt, về sự hiểu biết thời cuộc chính trị, về tâm nguyện tha thiết với đạo pháp, với Tăng Ni Phật tử, cùng các đệ tử xuất gia và tại gia, cũng như sự chuẩn bị chu đáo và cẩn trọng của ngài trước khi tự thiêu. Qua đây chúng ta cũng thấy hạnh nguyện bồ tát của Hòa thượng.

Để thấy sự hành hoạt của Hòa thượng trong công việc hoằng pháp, tôi cũng đi thăm bốn khu vực nơi có lưu vết tích của Hòa thượng. Thứ nhất là tỉnh Khánh Hòa, nơi ngài đã sinh ra, lớn lên tu học và hành đạo cho đến năm 1945, khi ngài phải lánh nạn chiến tranh, rời đất Khánh Hòa vì bị Pháp lùng bắt, rồi đi hành cước nhiều nơi, thay tên họ và ngày tháng năm sinh, và cuối cùng định cư tại miền Nam. Tại đây tôi cũng đã đi thăm trên 10 ngôi chùa nơi ngài từng ở, từng xuất gia tu học, hành đạo, tại ba quận Vạn Ninh, Vạn Giã, và Ninh Hòa.⁽¹⁾ Ngoài các ngôi chùa trong ba quận, tôi cũng

1. Theo các công văn, giấy phép đi đường trước 1975 thì ba địa phương này nằm trong khu vực hành chánh của quận. Sau 1975, danh từ hành chánh quận đổi lại thành huyện. Bây giờ địa phương Vạn Giã được nâng cấp lên thành thị trấn làm trung tâm thương mại và hành chánh của huyện Vạn Ninh. Xin đọc thêm các tư liệu và công văn bằng chữ Việt trong phần phụ đính.

Xin tham khảo thêm bài viết “Về 14 ngôi chùa ở Khánh Hòa” của Thích Như Hoàng ở trong *Bồ Tát Quảng Đức: Ngọn Lửa và Trái Tim* do Lê Mạnh Thích chủ biên. Thành Phố Hồ Chí Minh: Nhà Xuất Bản Tổng Hợp TP Hồ Chí Minh, 2005, trang 127-140.

đã đến thăm từ đường nơi thờ cha mẹ của Hòa thượng tại làng Hội Khánh. Tại đây tôi đã tiếp xúc và nói chuyện với cụ Lâm Sâm, là cháu ruột gọi Hòa thượng bằng chú. Rồi viếng thăm Phật Học Viện Nha Trang nơi có tháp mộ của sư Viên Minh vừa là anh cả vừa là sư huynh của Hòa thượng và tiếp xúc với HT. Trụ trì chùa Long Sơn. Khu vực thứ hai là tỉnh Định Tường (nay là Tiền Giang) nơi ngài đã làm trụ trì và địa điểm hoằng pháp sau khi ngài rời Sài Gòn đầu năm 1958 khi trụ sở của Phật Học Nam Việt dời chùa Xá Lợi mới được xây nguy nga tráng lệ, và mặc dù được ông Mai Thọ Truyền, Hội Trưởng Hội Phật Học tỉnh ngài trụ trì, nhưng ngài đã từ chối. Trái lại, ngài đã về vùng Cai Lậy nghèo nàn, dân cư lam lũ và hành đạo trên hai năm ở đây. Trong thời gian hành đạo tại vùng Tiền Giang, ngài đã nhận làm trụ trì chùa Thiên Phước, chùa Long Phước và được mời giảng dạy tại chùa Phật Ân, thành phố Mỹ Tho, trụ sở của Hội Phật Giáo tỉnh Định Tường. Thiên Phước là một ngôi chùa nhỏ, hẻo lánh, ngoài việc trùng tu và mở trường tu thực dạy học, ngài lại có chút thời giờ nên các bài viết chữ Nôm quan trọng trong tập di cao, dùng để giảng dạy đều soạn tại chùa này.

Khu vực thứ ba là thị xã Hà Tiên thuộc tỉnh Kiên Giang có chùa sắc tứ Tam Bảo, và một vài nơi trong vùng ngài đã hoạt động Phật sự một thời gian sau những năm tháng rời Khánh Hòa. Về cuối thập niên 1950, ngài đã về lại đây nhiều lần tổ chức tu học và giảng pháp trong thời gian ngài trụ trì chùa Phước Hòa ở Bàn Cờ.

Khu vực cuối cùng là Thành phố Hồ Chí Minh, gồm các chùa Long Vĩnh nơi Hòa thượng làm trụ trì vào những năm cuối thập niên 1940 cho đến năm 1955-56 khi chùa giao lại cho thầy Thích Thanh Roãn. Chùa Phước Hòa ở Bàn Cờ, là trụ sở cũ của Hội Phật Học Nam Việt, nơi ngài làm trụ trì từ



năm 1953 đến đầu năm 1958. Chùa Quán Thế Âm, nơi di tích cuối cùng của Hòa thượng, và là nơi có nhiều hồ sơ và vật kỷ niệm của ngài. Chùa Xá Lợi, là văn phòng và cơ sở chính trong công cuộc đấu tranh đòi tự do tôn giáo chống lại chế độ ông Diệm năm 1963, đây cũng là nơi Hòa thượng chụp nhiều tấm ảnh kỷ niệm trước khi tự thiêu. Sau khi tự thiêu, nhục thân của Ngài đã quàng tại đây, và cũng là nơi trái tim bất diệt của ngài được thờ cho đến ngày 20 tháng 8 năm 1963 trước ngày ông Ngô Đình Nhu tổ chức chiến dịch Nước Lũ tổng tấn công chùa chiền bắt giam Tăng Ni. Chùa Ấn Quang

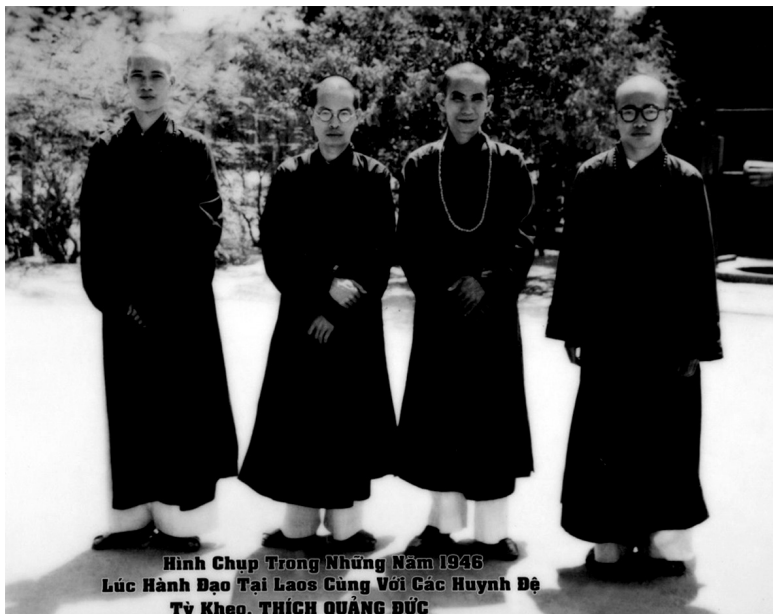
8 • BỒ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC: CUỘC ĐỜI VÀ LỬA TỪ BI

nơi Hòa thượng đã được thỉnh về ẩn tu sau khi nộp đơn xin tự thiêu trình lên Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo. Trong thời gian hai tuần lễ trước ngày tự thiêu, ngài đã ngày đêm hành trì tụng niệm *Kinh Pháp Hoa* và thiền định. Đây cũng là nơi Ngài viết 5 bài thơ chữ Nôm, bài *Lời Nguyện Tâm Quyết* và hai tờ di chúc. Tám ảnh ngài đứng nghiêm trang chỉnh tề trong bộ y hậu màu vàng, tay cầm xâu chuỗi 108 hạt đã được chụp ở đây và đã chính thức được sử dụng làm bức chân dung để thờ ở các chùa và tự viện. Chùa Phật Bửu nơi ngài dự lễ cầu siêu cho các vị thánh tử đạo vào buổi sáng trong ngày trọng đại lịch sử, ngày 11-6-1963, ngày ngài hoàn thành hạnh nguyện bồ tát lợi tha, tự thiêu để bảo tồn đạo pháp. Điểm cuối ở Sài Gòn là bảo tháp và công viên kỷ niệm nơi ngài tự thiêu tại ngã tư đường Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt (nay là Nguyễn Thị Minh Khai và Nguyễn Đình Chiểu).



Chùa Quán Thế Âm, nơi di tích cuối cùng của Hòa thượng, và là nơi có nhiều hồ sơ và vật kỷ niệm của Hòa thượng.

Ngoài các nơi chốn kể trên, có thể Hòa thượng đã đến Lào và Cam Bốt. Theo lời kể của thầy đương kim trụ trì chùa sắc tứ Long Sơn (Phú Cang, Vạn Phú, Vạn Ninh, Khánh Hòa) và thầy Như Hoàng trụ trì chùa sắc tứ Thiên Tứ (Mỹ Trạch, Ninh Hòa, Khánh Hòa) thì ngài đã đến hoàng pháp tại thủ đô Vạn Tượng (*Vientiane*), thành phố Luang Prabang và Savannakhet là ba nơi có rất nhiều kiều bào người Việt sinh sống. Tại Vạn Tượng ngài có một vị đệ tử xuất gia chuyên chữa bệnh cho dân địa phương. Có thể điều này rất đúng vì tại chùa Thiên Tứ có một bức hình Ngài chụp với ba vị sư người Việt ở Lào năm 1946. Theo các văn tịch của chùa Thiên Ân nơi Hòa thượng trụ trì từ năm 1933, thì năm 1945 chiến tranh, ngài chạy lánh nạn. Có thể là ngài đã lánh nạn qua Lào và ở đây một thời gian, rồi đã xuống Cam Bốt trước khi trở về Gia Định và Sài Gòn rồi thay đổi tên họ, năm sinh và định cư



**Hình Chụp Trong Những Năm 1946
Lúc Hành Đạo Tại Laos Cùng Với Các Huỳnh Đệ
Tỳ Kheo. THÍCH QUẢNG ĐỨC**

10 • BỔ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC: CUỘC ĐỜI VÀ LỬA TỪ BI

trên dưới 10 năm ở đây. Cũng theo thầy Như Hoảng thì Hòa thượng Quảng Đức đã lưu trú tại chùa Thanh Quang và chùa Kim Cang tại Nam Vang (Phnom Penh). Hải ngôi chùa Việt này tại thủ đô nước Cam Bốt do các vị sư dòng Chúc Thánh sáng lập. Tại chùa Thiên Phước (Ninh Quang, Ninh Hòa, Khánh Hòa), nơi ngài trụ trì các năm 1961-62 (xem phần



sau) còn giữ một ấn tín khắc HOA-THUONG QUANG-DUC ✽ CHUA KIEM CANG. Có thể con dấu này đã làm ở Nam Vang vì khác với các ấn tín Hòa thượng để lại, ấn tín này các chữ đều viết hoa và không có dấu hỏi ngã nặng trong hệ thống ngữ âm tiếng Việt (xin xem hình). Nếu thật sự ngài đã hoạt động Phật sự trong giới kiều bào người Việt tại Nam Vang sau năm 1945, thì có thể đây là ấn tín của ngài trong thời gian lưu trú tại Cam Bốt. Trong bài thơ *Cùng hàng Phật tử quy y, thế độ và xuất gia*, có ba câu viết về chôn ngài từng ở và sinh hoạt Phật sự trong đó có nhắc tới Nam Vang:

*Gia Định Sài-Gòn hỡi các con
Hà Tiên, Cai Lậy Thầy vẫn còn
Nam Vang, Núi Lớn Thầy ghi dấu.
Khánh Hòa đệ tử giữ ấn son.*

Nhìn chung, địa bàn hoạt động Phật sự của Hòa thượng rất rộng lớn, từ xứ trăm hương Khánh Hòa, đến nơi đô hội phố thị Sài Gòn, từ vùng đồng bằng sông nước Cửu Long, đến chốn xa xôi Hà Tiên hẻo lánh, từ nước Việt Nam đến hai quốc gia láng giềng. Phải đi thăm các nơi hành đạo của Hòa thượng chúng ta mới thấy ngài phải có một hạnh nguyện lớn, một khả năng ứng dụng tài giỏi, một vị tăng có uy đức không những được Phật tử cùng đồng bào kính mến, mà ngài còn rất khéo léo tế nhị với các cấp của chính quyền địa phương, nên công tác Phật sự của ngài được thuận lợi. Thêm vào đó ngài phải có một sức khỏe dồi dào và bền bỉ chịu khó đi lại giảng dạy và hướng dẫn Phật tử các nơi mới làm được những việc này. Một vài chùa ngài trụ trì như Thiên Tứ, Thiên Ân, Thiên Phước và Pháp Hải ở (Khánh Hòa) và Long Phước ở Cai Lậy (Định Tường, nay là Tiền Giang) ở làng mạc hẻo lánh, cách xa trục lộ giao thông. Khi đi thăm những vùng này, chúng ta mới thấy dân ở đây còn rất nghèo, phần lớn các nơi người Phật tử rất ít hiểu biết về Phật Pháp mà chỉ có lòng tín ngưỡng, do vậy ngài lấy hạnh nguyện độ sanh, giúp người làm trọng điểm, như chúng ta thấy tuy ngài có cầm bút viết một số bài bằng chữ Nôm, trọng điểm là 18 trang *Diễn Giảng*. Nhưng cuối cùng ngài cảm thấy chuyện dịch thuật nghiên cứu viết lách không phải là sở trường và bản nguyện của ngài, nên Hòa thượng đã không hoàn thành tất cả các bài viết. Có đi thăm các nơi này chúng ta mới thấy trước hết ngài phải hiểu biết phong tục tập quán, thổ âm và thổ ngữ địa phương mới hòa nhập vào con người và nếp sống của từng vùng, rồi mới có dịp hóa độ họ được. Đọc bài viết *Nghề Ủ Nấm Rơm* chúng ta nhận thấy rằng ngài đã tìm một nghề thực dụng để dạy cho đồng bào Phật tử vùng Cai Lậy sau các vụ mùa khi người nông dân ở đây có sẵn rơm rạ là

vật liệu chính để làm nầm. Cũng đọc kỹ bài này chúng ta lại thấy ngài rất am hiểu vườn tược, nhà cửa và nếp sống của người dân ở đây.⁽²⁾

Thứ hai là ngài đã đem các phương tiện khéo léo ra giúp dân bản địa. Qua các câu chuyện khi tiếp xúc với con cháu của người dân bản xứ có ông bà cha mẹ từng được ngài dạy dỗ và giúp đỡ, chúng ta biết rằng ngài đã vận dụng các phương tiện thiện xảo như chữa bệnh, xem ngày tốt cho các việc cưới hỏi, đám tang, xem hướng xây cất nhà cửa, và địa lý cho mồ mã, v.v... tụng kinh trì chú cầu nguyện cho người sống và kỳ siêu cho người chết, tổ chức trai đàn chẩn tế siêu độ cho vong linh và cô hồn uổng tử, quy y cho Phật tử tại gia, tổ chức một ngày tu học theo Bát Quan Trai giới. Tất cả các điều này như là một phương tiện thiện xảo để giúp đỡ và cảm hóa người dân. Các tư liệu và sách vở viết tay của ngài để lại như các bộ *Du Già* dùng để cúng trai đàn chẩn tế, tuyển tập các bài thuốc Bắc và thuốc Nam, sách địa lý *Tả Ao*, sách *Lục Hạp* xem tuổi, các quyển lịch Tàu để xem ngày tháng tốt, bản viết tay mật chú *Phổ Âm*, vân vân, cho ta biết được những điều này.

Thứ ba là ngài phải có kiến thức tổng quát và dung hợp khéo léo mới tiếp xúc đủ các thành phần trong xã hội, từ người nghèo không biết chữ ở các vùng quê Cai Lậy đến từng lớp tri thức hay giàu có ở Sài Gòn. Là một “*itinerant monk*”

2. Về các sách vở liên quan đến sự học tập, giáo dưỡng và hành trì của Hòa thượng, xin xem thêm Lê Mạnh Thát chủ biên. *Bồ Tát Quảng Đức, Ngọn Lửa và Trái Tim*, NXBTH TP Hồ Chí Minh, 2005, trang 50-51. Đại đức Thích Như Hoàng, trụ trì tổ đình sắc tứ Thiên Ân (Mỹ Trạch, Ninh Hà, Ninh Hòa, Khánh Hòa) đã đi các chùa nơi Hòa thượng trụ trì và sưu tập rất nhiều sách vở, và các bản khế ước Hòa thượng để lại. Ngoài ra, tại tú lư niệm ở chùa Quán Thế Âm, Phú Nhuận, Hòa thượng cũng để lại các sách vở vừa đề cập ở trên.

vị sư vô sở trụ vì từ lúc nhập thế hoàng pháp (1933) cho đến khi tử vì đạo (1963), ngài chưa trụ trì một chùa nơi nào trên 5 năm. Như lời viết của Thượng tọa Thiện Hòa (chức vụ lúc bấy giờ), Trị Sự Trưởng Giáo Hội Tăng Già Nam Việt, trong văn thư đề ngày 18-1-1962, về thầy Quảng Đức: *“Thượng tọa có đủ duyên tốt là đến đâu một thời-gian thì cảnh chùa ấy trở nên lành kín và vui vẻ, nhưng ở một lúc khai hóa rồi đặt người giao phó lại đi nơi khác, nhờ không trụ-trước ngã sở mà Phật-sự làm được nhiều.”*

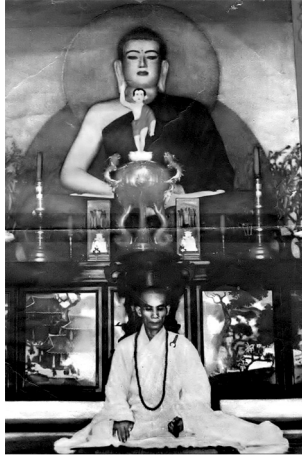
Vì bản nguyện xây dựng và trùng tu các ngôi chùa đổ nát, đem Phật pháp đến với kẻ nghèo và bình dân, làm chí nguyện độ sanh, và ít khi ở một nơi nào thật lâu và thường đi, nên ngài hầu như không có đệ tử xuất gia, thỉnh thoảng mới có đệ tử cầu pháp mà thôi. Thí dụ, Thượng tọa Từ Hạnh (chức vụ bấy giờ) là vị đệ tử cầu pháp khá vững vàng nên ngài đã giao nhiệm vụ giảng dạy và hướng dẫn các Phật tử tu học ở các chùa ngài làm trụ trì, sau khi ngài tự thiêu, như chúng ta thấy rõ ở trong tờ di chúc. Thầy Thông Bửu là người đệ tử xuất gia vào cuối đời của ngài và được kế thừa tâm pháp, nhưng lúc đó còn nhỏ tuổi nên không được giao cho các việc hoàng pháp.⁽³⁾ Như thế chúng ta thấy ngài lấy tấm lòng bồ tát giúp cho hàng Phật tử tại gia, quan tâm cho giới cư sĩ hơn là độ người xuất gia, thường hay tới giúp đỡ những nơi nghèo nàn. Có thể đó là bản hoài của ngài. Do vậy, ngài đã đạt được tâm ý tự tại, không chấp trước vào “ngã sở” cái này là của ta, đến và đi vô ngại, nên ngài không bị phiền não vướng bận.

Nói tóm lại, từ những di cảo, thủ bút, công văn, sổ sách giấy tờ của Hòa thượng để lại, chúng ta có một hình ảnh rõ hơn về cuộc đời, cách làm việc và tư tưởng dần thân của ngài.

3. Xin đọc thêm hai bản di chúc của ngài, trang 61,62.

PHẦN TIỂU SỬ

• Tên và tuổi



Theo thủ bút chữ Hán chính tay Hòa thượng viết ở phần cuối bài *Kệ Xuất Vân* thì ngài tên thật là Lâm Văn Tuất, sinh vào giờ tỵ, ngày 15 tháng 9, năm Mậu Tuất (29-10-1898). Vì ngài sinh vào năm Tuất cho nên cha mẹ ngài theo lối thông thường của một số gia đình người Việt là sinh con năm nào thì đặt tên con của mình theo năm đó. Do vậy tên ngài (tục danh hay húy danh) là Tuất. Một số bài viết, hoặc văn bia tưởng niệm về cuộc đời của ngài vì có thể không hiểu vấn đề, hoặc muốn viết tên ngài cho có vẻ văn chương hơn nên nói trại là Nguyễn Văn Tất hoặc Nguyễn Văn Túc.⁽⁴⁾ Tất cả

4. Thí dụ Bia Ghi Công Đức Bồ Tát Thích Quảng Đức được dựng tại công viên mới thành lập năm 2009 ghi ở trong đoạn mở đầu: “Bồ tát Thích Quảng Đức, thế danh là Lâm Văn Túc sinh năm 1897 (năm Đinh Dậu tại thôn Hội Khánh, xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa”. Ở đây chúng ta thấy tên và năm sinh của Hòa thượng khác với những gì mà Ngài đã tự ghi ở cuối bài *Kệ Xuất Vân*.

các tư liệu và văn bản liên quan đến ngài có niên đại từ năm 1933 đến năm 1945, nghi chép về các hoạt động Phật sự, và chức vị trụ trì ở các chùa sắc tứ Thiên Ân và Linh Sơn tại huyện Vạn Ninh đều nhắc đến thế danh của ngài là Lâm Văn Tuất. Hơn nữa, các văn kiện pháp lý của chùa Thiên Ân có niên đại năm 1960 và 1961 viết rằng các bô lão trong làng cũng như thầy đương kim trụ trì làm lại giấy tờ sở hữu đất đai của chùa đều nhắc là Hòa thượng Lâm Văn Tuất. Một vài văn bản khác ghi Hòa thượng Quảng Đức, tục danh Lâm Văn Tuất.⁽⁵⁾ Nói tóm lại, từ khi sinh ra cho đến lúc lánh nạn chiến tranh từ năm 1945 khi ngài rời tỉnh Khánh Hòa đều ghi tên tục danh của ngài là Lâm Văn Tuất.

Do vậy, về vấn đề họ tên và tuổi tác chúng ta cũng cần nên hiệu đính lại cho chính xác. Tác giả nhắc tới vấn đề này vì khi đi khảo sát điền giả ở các chùa ngài kiến tạo, trùng tu hoặc làm trụ trì, mỗi nơi ghi mỗi khác. Các sách vở báo chí viết về ngài cũng bắt nhất trong vấn đề năm sinh và họ tên. Như trên đã đề cập là cuối phần của bài *Xuất Kệ Vân* bằng chữ Nôm do Hòa thượng viết ngày mồng tám, tháng tư nhuận, năm Quý Mão (30-5-1963), 10 ngày trước khi tịch thiêu, ngài đã ghi rất rõ đầy đủ tên họ và năm sinh của mình (xin xem phụ bản chữ Nôm). Toàn văn bằng chữ Hán như sau:

歲次癸卯年潤四月初八日觀世音寺住持和尚釋廣德出偈云。

修仕阮文潔法名是始字行法號仁知覺性釋廣德俗名林文戌元生戊戌年九月十五日子時而生。

5. Về các điểm này, xin tham khảo thêm các văn kiện số 2 (trang 39-41), số 5 (trang 53-55), số 11 (trang 68-69), và số 12 (trang 69-71). Trong các văn kiện này chỉ đề cập tới tên thật của Hòa thượng Quảng Đức là Lâm Văn Tuất. Lê Mạnh Thát, sdd.

Phiên âm:

Tuế thứ Quý Mão niên, nhuận tứ nguyệt, sơ bát nhật, Quán Thế Âm tự, trụ trì Hòa thượng Thích Quảng Đức xuất kệ vân.

Tu sĩ Nguyễn Văn Khiết, pháp danh Thị Thủy, tự Hạnh Pháp, hiệu Nhân Tri, giác tánh Thích Quảng Đức, tục danh Lâm Văn Tuất, nguyên sinh Mậu Tuất niên, cửu nguyệt, thập ngũ nhật, tý thời nhi sinh.

Dịch nghĩa:

Hòa thượng Thích Quảng Đức, trụ trì chùa Quán Thế Âm làm bài kệ vào ngày mồng tám, tháng tư nhuận, năm Quý Mão (30-5-1963).

Tu sĩ Nguyễn Văn Khiết, pháp danh Thị Thủy, tự Hạnh Pháp, hiệu Nhân Tri, giác tánh (tên họ theo đạo giác ngộ) Thích Quảng Đức, tục danh Lâm Văn Tuất, sinh giờ tý, ngày 15 tháng 9, năm Mậu Tuất (29-10-1898).

Một thế danh khác của ngài là Nguyễn Văn Khiết sinh ngày 15 tháng 10 năm 1890. Đây là tên họ và năm sinh theo thẻ căn cước do ngài khai vào năm 1955. Theo như các tư liệu cũ nói là cha mẹ của ngài không những cho ngài xuất gia tu học theo cậu, mà còn cho hẳn làm con nuôi nên đổi họ theo ông cậu, từ Lâm qua Nguyễn. Vấn đề ngài có tên là Nguyễn Văn Khiết do cậu ruột và cũng là bổn sư Hòa thượng Hoàng Thâm chính thức đặt cho không có cơ sở vì như đã dẫn ở trên là các văn kiện trước năm 1945, không có một bản nào đề cập đến thế danh này.

Nói chung năm 1955 cho đến ngày viên tịch, thế danh của ngài là Nguyễn Văn Khiết sinh năm 1890, được dùng trong các giấy tờ pháp lý. Thí dụ trong đơn cúng chùa Thiên

Phước đề ngày 9 tháng 11 năm 1959 của ông Lê Văn Phòng, xã Phú Quý, tổng Hòa Lợi, quận Cai Lậy, xin cúng chùa Thiên Phước cho Hòa thượng Quảng Đức. Trong đơn có ghi tên họ, năm sinh của Hòa thượng y cứ theo thẻ căn cước. Ở đây chúng ta thấy rằng trong đơn ngoài chữ ký của chủ chùa, các vị đại diện bổn đạo, người tả đơn, đại diện hội đồng xã, cảnh sát, còn có chữ ký và con dấu của Hòa thượng Đạt Hương là vị Tri Sự Trưởng Giáo Hội Tăng Già tỉnh Định Tường, và ông Hội trưởng Chi Hội Phật Giáo Cai Lậy, chứng minh cho thầy Hòa thượng Nguyễn-Văn-Khiết là thành viên của hội Phật giáo tại địa phương và tỉnh nhà. Xin được trích đoạn trong tờ đơn cúng chùa:

“Hiện nay chúng tôi không đủ sức cai quản nữa, nên chúng tôi tình nguyện cúng đức [đức] ngôi chùa nói trên cho: Ông Hòa-thượng Nguyễn Văn Khiết, tục danh Giác Tánh; pháp hiệu Quảng Đức, sanh năm 1890 tại Nha Trang, thẻ căn cước số N. 17 07/90 A.057954, cấp tại Saigon ngày 9-12-55.”

Ở cuối đơn trong phần ký tên của người nhận chùa là: *“Ông Hòa-thượng Nguyễn-Văn-Khiết, pháp hiệu Quảng Đức.”*

Các văn bản khác đều thống nhất trong vấn đề này. Thí dụ các tờ đơn xin đi đường, hoặc giấy phép cất tịnh thất đều ghi ngài sinh năm 1890. Một số văn kiện khác có niên đại năm 1962, không ghi năm sinh nhưng ghi rõ là ngài 72 tuổi. Có nghĩa là ngài sinh năm 1890. Thí dụ tờ đơn đề ngày 28-2-1962 gửi cho chính quyền quận Ninh Hòa về việc ngài vào Nam xin xuất tịch có đoạn viết:

Nguyên tôi là Nguyễn-Văn-Khiết, Pháp Hiệu Quảng Đức, tục danh Giác-Tánh, 72 tuổi, thẻ Kiểm-tra số 90 A 057954. Sanh chánh tại Nha Trang (Trung Phần) là một tu sĩ xuất gia tu học đã lâu. Vì sự hoằng hóa Đạo Pháp nên tôi đã vào Nam

từ năm 1945, mãi đến năm 1955 tôi được chánh quyền miền Nam cấp thẻ Kiểm-tra và được coi như người dân bản xứ.

Có ba điểm tuy nhỏ nhưng khá thú vị và do đó nên cần đôi chút lưu tâm ở đây. Thứ nhất ngài viết là vào Nam năm 1945. Điều này rất hợp với các giấy tờ và văn bản còn giữ ở các chùa ngài từng làm trụ trì ở hai huyện (ngày trước là quận) tại tỉnh Khánh Hòa nói là ngài lánh nạn địa phương vào năm 1945. Trong văn bản chứng nhận công tác Phật sự do Thượng tọa Thiện Hòa ký ngày 18-1-1962, cũng nghi rõ ở đoạn mở đầu về năm vào miền Nam: “*Thượng tọa Thích Quảng-Đức, tục danh là Nguyễn-văn-Khiết, vì sự hoằng-hóa mà vào miền Nam: từ năm 1945 đến năm 1961 trong khoảng thời gian mười mấy năm ...*”. Điểm thứ hai là tất cả giấy tờ sau năm 1955 đều nghi rõ ngài tên là Nguyễn-văn-Khiết. Và đây cũng là điểm thứ ba là đến năm 1955 ngài mới được chánh quyền miền Nam cấp cho thẻ căn cước. Như thế cũng khiến cho chúng ta đặt ra một vài nghi vấn. Thứ nhất là trong vòng hơn 10 năm, tức là trong thời gian chiến tranh giành lại độc lập từ chính quyền thực dân Pháp (1945-1954), ngài có giấy tờ gì hợp lệ không? Thứ hai là trong một số giấy tờ pháp lý Hòa thượng ghi: “*Nguyên tôi là Nguyễn-Văn-Khiết ... tục danh Giác Tánh*”. Vấn đề ở đây không biết Ngài có ngụ ý như thế nào khi viết tục danh là Giác Tánh? Thông thường người đời chỉ có một tục danh. Trong bài cuối bài Kệ Xuất Vân ngài cũng nhắc đến là 覺性釋廣德 giác tánh Thích Quảng Đức (cũng có thể đọc là giác tính), như thế có phải ngụ ý là tâm tánh của ngài đã giác ngộ rồi không? Các ghi vấn này cũng cần nên ngẫm nghĩ.

• Phụ mẫu

Hòa thượng sinh ra trong một gia đình làm nông tại làng Hội Khánh, xã Vạn Khánh, huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh



Hòa. Hội Khánh là một thôn nghèo nằm về phía biển đông bên phải đường quốc lộ số 1A, đi từ Nam ra Bắc, cách trạm xe lửa Tu Bông không xa. Thân phụ của Ngài là ông Lâm Hữu Ứng, pháp danh là Thị Cẩm, quy y với tổ Hoàng Thâm ở chùa Long Sơn. Tuy rằng là một Phật tử nhưng ông vẫn theo tinh thần, đạo đức và mẫu mực đời sống của đạo Khổng, lấy gia phong, và thờ cúng ông bà tổ tiên làm trọng.



Di ảnh cụ bà Nguyễn Thị Nương, pd Thị Tùng, thân mẫu của HT Quảng Đức, thờ tại từ đường họ Lâm, thôn Hội Khánh, xã Vạn Khánh, quận Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

Thân mẫu của ngài là bà Nguyễn Thị Nương, xuất thân từ một gia đình Phật giáo, gốc người tỉnh Phú Yên và theo gia tộc dời vào xã Phú Cam, huyện Vạn Ninh tỉnh Khánh Hòa khoảng bán thế kỷ XIX, nhập tịch và lập nghiệp ở vùng này.⁽⁶⁾ Ở đây gia đình họ Nguyễn đã gặp và làm sui gia với gia

6. Lê Mạnh Thát, sdd, trang 79.

đình họ Lâm. Bà Nguyễn Thị Nương quy y cùng thầy với chồng có pháp danh là Thị Tùng. Bà có người anh ruột là ông Nguyễn Văn Giá xuất gia tu học với Hòa thượng Thiên Quang ở tổ đình Linh Sơn. Sau khi trưởng thành ông về làm trụ trì chùa Long Sơn, thường gọi là Hòa thượng Hoằng Thâm (1857-1921). Nói chung thì toàn thể gia đình cha mẹ anh em của ngài Quảng Đức đều quy y cùng với Hòa thượng Hoằng Thâm nên đều có pháp danh bắt đầu bằng chữ thị 是, như trong bài kệ truyền pháp của dòng Chúc Thánh: Minh thiết pháp toàn chương, ấn chơn như thị đồng (明實法全彰印真如是同).

Ngài là con út trong gia đình gồm bảy anh chị em. Năm anh chị em trên ngài đều chết sớm, chỉ còn người anh cả Lâm Văn Quy, được cha mẹ cho đi tu với Hòa thượng Hoằng Thâm lúc còn nhỏ tuổi. Lúc lên bảy tuổi ngài cũng được cha mẹ cho đi tu theo chân ông anh cả. Theo ông Lâm Sâm, cháu gọi Hòa thượng Quảng Đức bằng chú ruột, nói rằng ông bà nội nhờ cho hai người con trai đi tu nên mới khỏi bị chết yểu. Ông Sâm cũng nói rằng là khi còn ở nhà chú Tuất thường bị đau yếu luôn, và nhờ ở chùa và ơn Phật hóa độ nên sức khỏe của chú càng lúc càng trở nên mạnh khỏe và càng tráng kiện hơn.⁽⁷⁾

Đó là một cách nói hay và dễ nghe. Sự thật thân thể của cậu Tuất tráng kiện hơn và tinh thần minh mẫn hơn sau một thời gian đi tu là nhờ nhiều yếu tố khác. Thứ nhất, là từ khi ở chùa cậu Tuất ăn uống đầy đủ hơn, không phải bữa đói bữa no như ở nhà. Long Sơn là một chùa có nhiều ruộng đất ở trong vùng, và có nuôi rất nhiều bò để cày và lấy phân bón. Do vậy thực phẩm không phải thiếu thốn như làng quê nghèo Hội Khánh. Thứ hai, Hòa thượng Hoằng Thâm là người giỏi

7. Tác giả phỏng vấn cụ Lâm Sâm tại từ đường họ Lâm, làng Hội Khánh, Khánh Hòa tháng 5 năm 2008.

võ nghệ và đã truyền lại các bài quyền cước, các thế võ góc Bình Định cho các vị đệ tử. Do vậy nhờ luyện tập võ nghệ nên thân thể của ngài tráng kiện hơn. Các vị bô lão trong hai quận về sau ngài trưởng thành và làm trụ trì đã chứng kiến và kể lại ngài một mình tay không đã đánh bạt bọn quan lại và bộ hạ đôi lúc đến chùa áp bức hoặc chặn đường làm khó dễ ngài. Thứ ba, Hòa thượng Hoảng Thâm biết về y học Đông phương và có một vị đệ tử lớn là ngài Thị Thanh, hiệu Vô Vi, rất giỏi thuốc bắc. Sau này ngài Thị Thanh kế truyền sư phụ làm trụ trì chùa Long Sơn, vừa làm nghề thầy thuốc chữa bệnh có tiếng trong vùng và rất giỏi cúng kính nghi lễ nên thường được mời thỉnh đi tụng kinh và chữa bệnh. Ngoài ra trong chùa cũng có phòng thuốc bắc để bốc thuốc cho người bệnh.⁽⁸⁾ Một điểm khác là nước uống ở chùa trong sạch và tinh khiết nhờ có giếng và mạch nước tốt ở vùng đồi núi. Còn làng Hội Khánh gần biển, và hơn nữa nhà cha mẹ của ngài Quảng Đức ở trong vùng ruộng lúa thấp nên thiếu điều kiện nguồn nước trong sạch tinh khiết.

Phụ mẫu của ngài cả hai đều đẹp tướng. Theo tấm ảnh hình chân dung thờ ở từ đường, thân phụ của Hòa thượng là một người có diện mạo quắc thước. Mặt vuông, trán rộng, mũi lớn, lông mày dày, nhân trung đầy đặn, mắt đen, sáng tỏa nét của một người tự tin và dễ chịu. Người ông cao, tướng thanh nhã, tuy là một nông dân nhưng có bàn tay đẹp, các ngón tay thon dài. Cũng theo bức ảnh chân dung, mẹ ngài nổi bật nhất là vùng trán thật cao và rộng tỏa nét của một người thông minh, dù tuổi đã già nhưng tóc vẫn còn đen mượt và đôi chân mày rất đen đậm tỏ ra một con người có sức khỏe

8. Xin đọc thêm văn kiện 24, ngày 15-4 năm Bảo Đại thứ 1 (1926), nói về Hòa thượng giáo thọ hiệu Vô Vi, trụ trì chùa cổ tích Long Sơn. Lê Mạnh Thát, sdd, trang 94-97.



tốt. Bà người nhẹ nhàng, chiều cao trung bình của một người phụ nữ Việt, dù đã lớn tuổi nhưng vẫn còn nét đẹp và cung cách tao nhã. Hai người con trai của ông bà cụ, sư Viên Minh và Hòa thượng Quảng Đức, người nào cũng cao lớn giống cha mẹ. Trong các hồ sơ khai lý lịch và thẻ kiểm tra ghi ngài Quảng Đức cao 1.66m. Cụ Lâm Sâm cũng rất cao lớn. Sau khi hai ông bà qua đời, sư Viên Minh, vị con trưởng, có lập bài vị thờ ở chùa Pháp Hải. Theo bài vị thì cụ ông qua đời ngày 28 tháng 7 âm lịch, cụ bà qua đời ngày 20 tháng 5 âm lịch.⁽⁹⁾

9. Ở bàn tổ chùa Pháp Hải có một cái linh vị làm bằng gỗ rất đẹp để thờ phụ mẫu của Hòa thượng Quảng Đức. Nguyên văn chữ Hán. “Phụng vị hiển khảo Lâm Hữu Ứng, Pháp Danh Thị Cầm, hương linh chi vị. Thất

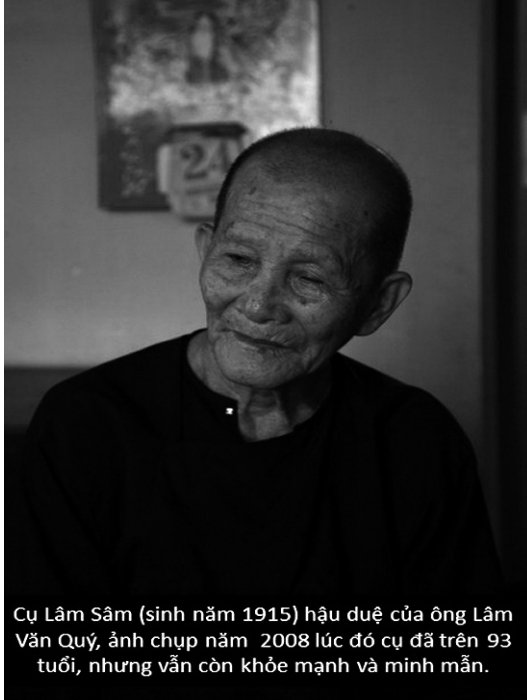
• **Huynh Trưởng Lâm Văn Quý, Viên Minh Hòa thượng**



Ảnh chân dung của sư Viên Minh, vừa là anh cả vừa là sư huynh của Hòa Thượng Quảng Đức, thờ tại chùa Pháp Hải, Khánh Hòa.

Hòa thượng Quảng Đức có người anh cả tên là Lâm Văn Quý. Dựa trên thông tin nghi trên tháp một thì ông sinh tháng 5, năm Nhâm Ngọ (1882), lớn hơn chú em út Lâm Văn Tuất

nguyệt nhị thập nhật chánh kỳ. Phụng vị hiển tỷ Nguyễn Thị Nương, Pháp Danh Thi Tùng, hương linh chi vị. Ngũ nguyệt tam thập nhật chánh kỳ”.



Cự Lâm Sâm (sinh năm 1915) hậu duệ của ông Lâm Văn Quý, ảnh chụp năm 2008 lúc đó cụ đã trên 93 tuổi, nhưng vẫn còn khỏe mạnh và minh mẫn.

16 tuổi. Ông xuất gia tu học với Hòa thượng Hoàng Thâm, và được bốn sư cho pháp danh là Thị Cảnh, pháp tự Hạnh Phước, và pháp hiệu Viên Minh. Các văn bản và tư liệu liên quan đến tổ Hoàng Thâm và ngài Quảng Đức chỉ có một văn bản ghi năm 1961 trong đơn xin đi đường của Hòa thượng Quảng Đức nói là ra chùa Pháp Hải thăm ông anh đang tu ở đó. Theo bài diển văn chữ Nôm do Hòa thượng Quảng Đức đọc hôm lễ khánh thành chùa Pháp Hải cho biết là ngài đã về trung tu lại chùa này rồi giao lại chùa cho sư huynh của mình. Sư Pháp Hải đã trụ trì ở đây đến năm 1967 và viên tịch tại Phật Học Viện Nha Trang. Theo lời Hòa thượng Chí Tín trụ trì chùa Long Sơn ở Nha Trang thì sư Viên Minh có thời gian ra đời về nhà lấy vợ và có con trai. Về sau ông đi tu trở

lại.⁽¹⁰⁾ Vào năm 2008, khi tới thăm từ đường thờ cha mẹ của Hòa thượng Quảng Đức tại thôn Hội Khánh, tôi có gặp và nói chuyện với cụ Lâm Sâm, con trai của ông Lâm Văn Quý. Ông Lâm Sâm sinh năm 1915, như thế vào năm 2008 cụ đã trên 93 tuổi, nhưng sức khỏe của cụ còn rất tốt, trí óc minh mẫn, và đã có cháu nội cháu ngoại trưởng thành. Cụ cao lớn, tướng đẹp, tinh thần quắc thước. Tôi đã hỏi cụ nhiều vấn đề và cụ đã trả lời rõ ràng và rất sáng suốt.⁽¹¹⁾

Theo tinh thần Nho giáo ông Lâm Văn Quý là một người con có hiếu. Có thể vì cả hai người con trai còn sống đều đi tu, nên cha mẹ của ngài Quảng Đức đã xin với tổ Hoàng Thâm cho đệ sư Viên Minh xả giới về nhà lấy vợ để có cháu. Nếu tính theo năm sinh của cụ Lâm Sâm là năm 1915 thì lúc đó Hòa thượng Hoàng Thâm vẫn còn sống. Nếu nói rằng ngài Quảng Đức đi tu lúc lên bảy tuổi (năm 1905), thì thầy Viên Minh lúc đó đã 23 tuổi. Như thế chúng ta phải nhận rằng tổ Hoàng Thâm phải rất từ bi độ lượng mới cho đệ tử lớn vừa là cháu gọi bằng cậu ruột hoàn tục lấy vợ. Trên quan điểm Đại thừa Phật giáo thì chí nguyện xuất gia của ông không kiên cố, không vững bền, nguyện bỏ đề của ông bị đứt đoạn. Người đời thường nói rằng nếu đã xuất gia rồi mà lại hoàn tục lấy vợ có thể xem như là tu chưa trọn đường, hoặc nửa chừng đứt gánh. Nhưng nếu theo truyền thống và tinh thần Không Mạnh, việc lấy vợ sinh con được xem như là một nghĩa cử cao đẹp là báo hiếu phụ mẫu để có người nối dõi phụng thờ cha mẹ lúc tuổi già và để hương khói sau khi cha mẹ qua đời. Ông đã làm được điều này. Không biết ông đã đi tu trở lại năm nào sau khi ông bà Lâm Hữu Ứng đã có cháu đích tôn. So với bào đệ Quảng Đức, thầy Viên Minh là một

10. Tác giả phỏng vấn Hòa thượng Chí Tín, tháng 5, 2008.

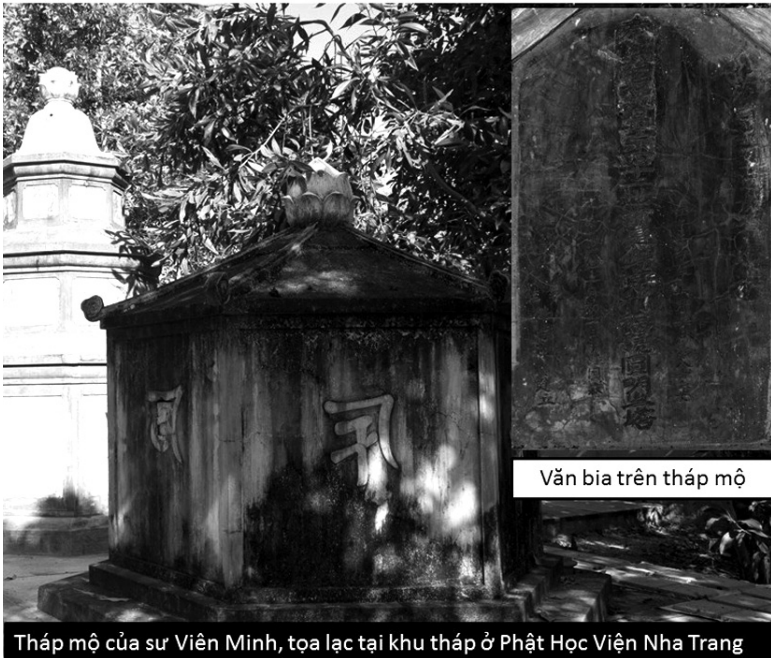
11. Tác giả phỏng vấn cụ Lâm Sâm, tháng 5, 2008.



Đèn lưu li thờ cốt xá lợi của Hòa Thượng Quảng Đức tại chùa Pháp Hải, Khánh Hòa

vị sư bình thường, đã có thời hoàn tục, lấy vợ, có con, rồi đi tu trở lại. Sư lại không có biệt tài, hoặc hy sinh cho đời cho đạo, nên ít người biết đến. Theo các văn kiện và tư liệu thì năm 1961 khi ngài Quảng Đức về Ninh Hòa và xây dựng lại cảnh chùa Pháp Hải tại làng Lạc Bình xã Ninh Thọ, và làm trụ trì một thời gian ngắn, sau đó giao lại cho sư Viên Minh. Trong bài di chúc 10 điều của Hòa thượng Quảng Đức để lại không nhắc tới ông anh của mình. Sau khi ngài Quảng Đức tự thiêu và hỏa táng, sư Viên Minh có đem một ít tro cốt xá lợi về chùa Pháp Hải và sư đã thuê thợ làm một ngọn đèn lưu ly xá lợi để thờ ở chùa (xem hình). Theo văn bia bằng chữ

Hán khắc trên tháp mộ thì sư mất ngày 5 tháng 2 năm Đinh Mùi (15-3-1967) ở thành phố Nha Trang, trụ thế 85 tuổi. Cũng theo lời Hòa thượng Chí Tín, trong những năm 1964 đến 1967, dưới thời ông Nguyễn Văn Thiệu, sư thường bị ban an ninh của chính quyền làm khó dễ, cảnh sát và mật vụ của tỉnh và quận thường tạo đủ thứ khó khăn và không cho một người nào được gần gũi sư xuất gia tu học. Do vậy sư không có đệ tử xuất gia kế thừa. Dù là trụ trì chùa Pháp Hải, nhưng những năm cuối đời, sư bị chính quyền nghi kỵ này nọ và hạch hỏi đủ thứ, nên phần lớn sư không ở chùa tại làng Lạc Bình mà phải hành cước nhiều nơi, đôi lúc phải về tá túc tại chùa Long Sơn thành phố Nha Trang. Do vậy sư đã mất ở đây và ngay việc tống táng cũng không có nhiều Phật tử bốn đạo ở chùa Pháp Hải lo cho trọn tình nghĩa. Tưởng nhớ



ơn đức ngài Quảng Đức đã tự đốt thân mình cứu nguy đạo pháp, nên Hòa thượng Trí Tín, Hòa thượng Thiện Bình,⁽¹²⁾ và chúng tăng Phật Học Viện Nha Trang đã lo vấn đề an táng và xây một ngôi tháp mộ nhỏ nằm trong khu vực tháp mộ của chư tăng, ở sau Phật Học Viện Nha Trang. Trên ngôi tháp mộ có ghi lại phả hệ, ngày tháng năm sinh và viên tịch, cũng như người xây tháp.

NHỮNG NĂM CUỐI ĐỜI



Cùng chư Tăng Ni chụp hình lưu niệm sau mùa an cư kiết hạ tại chùa Thiên Phước.

Từ năm 1958, khi trụ sở của Hội Phật Học Nam Việt dời về chùa Xá Lợi, và chùa Phước Hòa được chuyển lại cho Hội Việt Nam Phật Giáo, trụ sở của Ni Bộ Bắc tông (do chư Ni miền Bắc di cư vào Nam), thì Hòa thượng hết làm trụ trì ở đây, và về hoạt động Phật sự tại Cai Lậy. Kể từ năm 1959, khi Hòa thượng thật sự có chùa riêng, không thuộc về chùa hội, hoặc chùa tư nữa, do vậy ngài còn lưu giữ tất cả các sổ

12. Tác giả phỏng vấn Hòa thượng Trí Tín và Hòa thượng Thiện Bình tại chùa Long Sơn, thành phố Nha Trang tháng 5 năm 2008.

sách giấy tờ, cùng các văn bản pháp lý. Từ các tư liệu này giúp chúng ta biết chính xác và rõ ràng hành hoạt của Hòa thượng hơn. Xin điểm qua các giai đoạn chính như sau. Từ năm 1958 đến đầu năm 1961, Hòa thượng về hoạt động Phật sự tại vùng Cai Lậy và Mỹ Tho. Ở đây ngài đã nhận trụ trì hai chùa, và dạy Phật Pháp ở chùa Phật Ân tại thị xã Mỹ Tho. Ngài đã hoạt động rất tích cực trong thời gian hai năm ở đây, rất chú trọng tới vấn đề giáo dục cho Phật tử và con em nghèo thiếu học. Cũng nơi đây ngài đã dịch thuật và soạn các bài giảng Phật pháp bằng chữ Nôm như là một tư liệu Phật học giáo khoa căn bản dùng để dạy. Bài *Ủ Nấm Rom* cũng soạn ở đây để dạy cho dân biết thêm cách làm nấm rom sau mỗi vụ mùa khi người dân địa phương gặt hái xong và có sẵn rom rạ. Ngoài ra ngài đã mở trường tư thục sơ đẳng Vạn Đức tại chùa Thiên Phước để dạy lớp 1, 2 và 3 cho các trẻ em nghèo trong vùng.⁽¹³⁾ Tháng 1 năm 1961, ngài về thăm lại Khánh Hòa, sau chuyến viếng thăm đó Hòa thượng chuẩn bị về trở về cố hương tu tập và an dưỡng tuổi già. Giữa năm 1961 ngài về xây dựng lại chùa Pháp Hải và trụ trì chùa này một thời gian ngắn trước khi giao cho sư huynh Viên Minh. Tháng 9 năm 1961, ngài được cung thỉnh về làm trụ trì chùa Long Phước (Ninh Quang), và cuối năm đó Ngài đã quyết

13. Trong các tư liệu còn cất giữ tại chùa Quán Thế Âm có cuốn sổ ghi Hòa thượng Quảng Đức và đệ tử giáo viên Bùi Văn Ba khai giảng trường tư thục Vạn Đức ngày rằm tháng 9 năm Đinh Dậu (1957). Thầy Ba tức là thầy Thích Minh Tánh trụ trì chùa Thiên Phước từ năm 1960 cho đến năm 2005. Sau năm 2005, vì ông cảm thấy sức khỏe yếu kém và thường đau yếu nên đã nhường chức trụ trì cho Đại đức Thích Thiện Trung là người kế nhiệm. Xin đọc thêm tập sách *Nguồn Gốc và Sự Phát Triển Chùa Thiên Phước*. Tài liệu lưu hành nội bộ của chùa do ông Lê Văn Đơ viết vào năm 2010. Tác giả cũng đã về chùa Thiên Phước hai lần, lần đầu tháng 6, năm 2008 và lần thứ hai tháng 5 năm 2010 để tìm hiểu thêm.

định lấy nơi đó làm chỗ thường trú, và ngài đã xây tịnh thất trong khuôn viên chùa để nhập thất chuyên tu thiền định. Giữa năm 1962 ngài trở lại Gia Định nhận làm trụ trì và sửa sang lại chùa Quán Thế Âm ở Phú Nhuận. Cuối tháng 5, 1963, nhận thấy tình hình Phật giáo miền Nam càng ngày càng bị đàn áp, tự do tôn giáo và tín ngưỡng bị xúc phạm, các cuộc biểu tình, xuống đường, và tuyệt thực không đưa đến một hậu quả khả quan nào nên ngài đã đệ đơn tự thiêu với Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo trụ sở trung ương ở chùa Xá Lợi. Sau đó ngài được thỉnh về ở ẩn tại chùa Ấn Quang chờ ngày tự thiêu. Trong thời gian này ngài đã viết hai tờ di chúc, *năm bài thơ chữ Nôm*, và bài *Lời Nguyện Tâm Quyết*. Đó là các di văn cuối đời của ngài.

• Trở về Khánh Hòa

Mặc dù sống, hành đạo và trụ trì các chùa ở miền Nam tại các vùng Sài Gòn, Gia Định, Cai Lậy và Hà Tiên trên 10 năm. Từ đầu năm 1961, lúc này Hòa thượng đã 63 tuổi, ngài chuẩn bị trở lại cố hương xứ Khánh Hòa để tu tập, hành đạo và gần gũi người thân. So với các gian đoạn trước, thời gian này ngài để lại rất nhiều thư văn, các tư liệu viết tay, đơn từ, một số bài diễn văn. Theo lá đơn xin đi đường của Hòa thượng viết tại xã Long Khánh, quận Cai Lậy tỉnh Định Tường đề ngày 3 tháng 1 năm 1961, khi đó đang làm trụ trì chùa Long Phước, ngài đã đệ đơn lên chính quyền địa phương xã và quận để xin cấp giấy phép cho ngài được ra xã Phú Cam, quận Vạn Ninh để ký tổ và thăm tháp của thầy bổn sư tại chùa Long Sơn quận Vạn Ninh Hòa, thăm ông anh là nhà sư đang ở chùa Pháp Hải cùng quận, và thăm tổ đình Sắc tứ Linh Sơn tại Vạn Giã nơi ngài từng nhiều năm làm trụ trì. Trong đơn ngài cũng đề cập đến là nhân dịp này sẽ đi thăm chùa sắc tứ Thiên Ân, xã Phước Thuận, nơi ngài từng

trụ trì nhiều năm. Đọc kỹ chúng ta thấy đơn xin đường trước hết phải có chữ ký của liên gia trưởng, rồi ông trưởng ấp, sau đó của ông cảnh sát xã Long Khánh, rồi chữ ký của ông Chánh Tổng. Phải mất một ngày sau (4-1-1961) mới được ông Quận Trưởng quận Cai Lậy chứng nhận cho phép Hòa thượng đi về miền Trung. Khi đến nơi ngài cũng phải trình với với chính quyền địa phương, và phải có chữ ký và con dấu của chính quyền địa phương chứng nhận vào tờ đơn đi đường (Xin xem thêm nguyên bản trong Phần III).

Giấy xin phép đi đường này đã cung cấp cho thấy lần này ngài đã về giỗ tổ đức bôn sư là Hòa thượng Hoàng Thâm tại tổ đình Long Sơn. Theo long vị tổ Hoàng Thâm thờ tại chùa, tổ sinh ngày 1 tháng 5, năm Đinh Tỵ (1857) và mất ngày 23 tháng 11 năm Tân Dậu (1921). Bên dưới tờ thứ hai của giấy phép đi đường, cạnh con dấu và chữ ký của ông Quận Trưởng quận Cai Lậy, có chữ ký của Hội Phật Giáo quận Ninh Hòa chứng nhận Hòa thượng có ra dự lễ giỗ tổ chùa Long Sơn. Bên góc trái cùng trang có chữ ký của ông đại diện xã Ninh Thọ ký chứng thật vào ngày 9-1-1961 ghi rõ là ông Nguyễn Văn Khiết có ở tại chùa Pháp Hải. Ngày 9-1 dương lịch tương đương với ngày 23 tháng 11 năm Canh Tý, đó là ngày giỗ của Hòa thượng Hoàng Thâm tại chùa Long Sơn. Giấy phép cấp ngày 4 tháng 1 và giỗ ngày 9, như thế ngài chỉ ra Khánh Hòa được vài hôm trước ngày kỵ tổ.

Qua tờ giấy đi đường này hé mở cho chúng thấy tình người, tình đạo, và cách hành hoạt của ngài Quảng Đức cũng như sự kiểm soát chặt chẽ của chính quyền ông Diệm. Thứ nhất, khi ngài về làm giỗ cho bôn sư chắc chắn ngài đã gặp lại các vị pháp hữu khi ngài từng giữ chức trụ trì các chùa nổi tiếng trong hai quận Vạn Ninh và Ninh Hòa. Cũng trong dịp này ngài đã đi thăm một vài chùa ngày trước ngài từng trụ trì

Việt Nam Cộng Hòa
Lạc-Binh ngày 11 tháng 11 năm 1961.
Giáo xin phép đi rừng.

Kính Ông:
Quản Trưởng Quân Ninh-Hoa
Ông Đại-Diện Hội Đồng và Ninh-tho.
Qua ôngophon Trưởngophon-Lạc-Binh
Ông Đại-biểu A và Ông Liên gia trưởng Lạ-I.

Sinh Ông:
Cố-tên Nguyễn-văn-Thiệt sinh năm
1890, Căn cước số: A057454, là Hôn-ohuông
trú-trí chùa Pháp-Thái, tại Thôn-Lạc-Binh
Xã Ninh-Chợ, Quận Ninh-Hoa.
Linh Thành-hoa.

MIỄN LỆ PHÍ

Thập-dồn xin phép ông cho phép tôi về
tại trú ở chùa "ngã ba Nhon-Lai"
Tạigã và xuống Tỉnh Hội Phật giáo nam-Việt chùa
Phật-đơn Tỉnh Đĩnh-Trương và gửi lại chùa
Linh-Phước, thuộc quận Cây-Lầy, Bình
Định-Trương, để thăm và xin giấy tờ xuất-
khi trong gạo-hồ-lặng gũ Nam-Phân.
Chết-han lo ngại.

Vậy trong khi chờ đợi phê chấp thuận của thượng
cấp, Tôi thành thật gởi lên Ông với sự biết ơn
của tôi.

Chứng thật
theo đơn xin phép của
Ông Tru tại Pháp-Hoa
Linh gia tôi kính lưn gửi cấp xét cho
Lạc-Binh, ngày 11-11-61-
Linh gia trưởng-I-
" "

Phân-Đ2
Trần

chứng thật:
Vay Kinh-lin.
Và y như lời xin phép của
Vay Hôn-thủy.
Vay thôn chuy tôi sẽ
thiệt. Xứđ chuy Nguyễn-văn-Thiệt
Vũ-là-
Lạc-Binh ngày 11-11-61-
T. Tru Trưởngophon

C. Minh
Nguyễn-văn-Thiệt
N. Nui

và có công trùng tu cho đẹp và hoàn thiện hơn, thăm các bồn đạo và đệ tử tại gia ngày trước đã quy y với ngài. Gặp lại ngài sau trên 10 năm xa cách, chắc chắn đã đem lại niềm vui cho nhiều bồn đạo và Phật tử ở một số làng đang bị đè nặng dưới sự cưỡng chế của chính quyền về mặt tự do tôn giáo và hành đạo. Đặc biệt trong chuyến đi này, ngài đã đến thăm và ở lại chùa Pháp Hải với vị huynh trưởng là sư Viên Minh.

Một điểm khác cho chúng ta thấy chính phủ và guồng máy an ninh của chính quyền Ngô Đình Diệm lúc bấy giờ kiểm soát rất gắt gao và chặt chẽ trong vấn đề đi lại của dân chúng, và càng gắt gao hơn cho các bậc tu sĩ Phật giáo trong thời gian đàn áp tôn giáo và chống cộng nằm vùng. Khi đi qua tỉnh khác phải xin giấy đi đường và phải qua 5 cấp chính quyền từ liên gia trưởng, thôn trưởng, xã, tổng và quận mới được chấp nhận và cho phép đi. Khi đến nơi cũng phải xuất trình giấy tờ với chính quyền địa phương và người chịu trách nhiệm phải ký tên và đóng dấu vào tờ đơn. Vấn đề này thật là phiền toái và nhiều khê, và nếu không có việc cần thiết cần phải đi lại thì ít người dân lành nào muốn đi lại từ tỉnh này qua tỉnh khác.

Vấn đề kiểm soát của chính quyền ông Diệm và Nhu càng rõ ràng hơn qua biên bản buổi họp của thôn Thạch Thành (Ninh Quang, Ninh Hòa) đề ngày 26-9-1961 về việc thỉnh Hòa thượng Quảng Đức về trụ trì chùa Long Phước. Cũng nên nói rõ đây là ngôi chùa Long Phước ở Khánh Hòa được ngài trụ trì trong năm hai năm cuối và được ghi trong một vài văn bản, như *Đơn Xin Tự Thiêu*. Trong buổi họp gồm có 40 người, ngoài các Phật tử và bô lão trong làng, biên bản còn ghi là sự có mặt Trưởng đoàn Thanh Niên Cộng Hòa, thôn bộ Phong Trào Cách Mạng Quốc Gia (đây là bộ phận tổ chức của Đảng Cần Lao Nhân Vị do hai anh em Ngô Đình Diệm và Ngô Đình Nhu thành lập để cai trị miền Nam chống lại

chủ nghĩa Cộng Sản ở miền Bắc). Trong buổi họp cũng có mặt nhân viên cảnh sát và công chính. Qua các đơn từ này chúng ta thấy ngài phải khéo léo và ẩn nhẫn lắm trong việc phiên toái chờ đợi “cửa quan” chỉ một việc nhỏ là xin giấy đi lại từ tỉnh này qua tỉnh khác.

• **Trùng tu và trụ trì chùa Pháp Hải**



Chùa Pháp Hải do Hòa thượng Quảng Đức thành lập năm 1940, và có quả đại hồng chung do ngài đúc năm 1942 (xem hình). Chùa rất linh ứng vì có thờ bức tranh vẽ Bồ Tát Quán Thế Âm đứng trên mây. Trong thời gian chiến tranh Pháp Việt (1945-1954), chùa bị máy bay pháp thả bom bắn phá hai lần, nhưng quả chuông và bức tranh Quán Thế Âm không

bị hư hoại. Dân trong vùng cho đó là một sự linh thiêng màu nhiệm. Sau chiến tranh Việt Pháp, bà con trong làng chỉ dựng lại chùa tranh vách đất để làm nơi nương tựa tinh thần, để có tiếng chùa chuông vang vọng sáng chiều khích lệ và nâng đỡ tin thần cho người mộ đạo, để thờ Bồ Tát Quán Thế Âm gia hộ cho đồng bào Phật tử bình an. Sau chuyến đi về thăm Khánh Hòa vào tháng 3 năm 1961, Hòa thượng đã về lại Ninh Hòa vài lần nữa để vận động bà con Phật tử trong vùng xây dựng lại chùa Pháp Hải.⁽¹⁴⁾ Sau nhiều tháng xây dựng, chùa đã hoàn thành. Sau đó ngài đã tổ chức lễ khánh thành và lễ an vị Phật rất long trọng. Buổi lễ có mời chư Tăng Ni trong giáo hội tỉnh Khánh Hòa, chi hội Phật giáo Ninh Hòa, hội đồng xã Ninh Thọ và bà con Phật tử xa gần. Theo bài diễn văn chữ Nôm đọc hôm lễ an vị Phật và khánh thành chùa Pháp Hải, ngài viết:

Chúng tôi thay mặt cho Ban Trị Sự chùa Pháp Hải, nam nữ Phật tử.

Tôi xin trân trọng kính chào quý Đại đức giáo Hội Tăng Già tỉnh Khánh Hòa và chư sơn thiên đức Tăng Ni hoan hỷ quang lâm đến chứng minh buổi lễ thỉnh Phật sớm nay.

Quý quan khách nam nữ Phật tử đã bỏ thì giờ quý báu để đáp lại lời thỉnh cầu của chúng tôi đến dự lễ cung nghinh đức Phật được đồng đảo như thế này làm cho cuộc lễ sớm nay được thập phần long trọng. Chúng tôi vô cùng cảm tạ đạo tâm của quý vị.

14. Xin xem thêm *Hồ sơ khoa học di tích lịch sử văn hóa chùa Pháp Hải*. Tài liệu viết năm 2009 của Sở Văn Hóa, Thể Thao và Du Lịch Khánh Hòa. Chùa Pháp Hải có một bản lưu. Khi viết tập hồ sơ này, người soạn tập hồ sơ này không có các tư liệu gốc chữ Nôm và các đơn từ của Hòa thượng Quảng Đức để lại cho nên nói là chùa được trùng tu năm 1957, thật sự Hòa thượng về trùng tu chùa năm 1961.

.....

Ngôi chùa Pháp Hải này kiến tạo lần này là nhờ lòng đạo tâm tín ngưỡng của hai vợ chồng ông Nguyễn [Văn Chất] cúng một hai miếng đất để lập ngôi chùa, và có vợ chồng con gái ông Nguyễn Giả và trong nam nữ Phật tử có tấm lòng giúp đỡ, kể của người công. Được như thế cũng nhờ sự đạo tâm của quý vị, cho nên ước nguyện của chúng tôi được sự viên thành.

Trước khi về trung tu chùa Pháp Hải, sư huynh Viên Minh đang ở đó. Không biết sư có giữ chức vụ trụ trì hay không và lý do tại sao Hòa thượng làm trụ trì một thời gian ngắn trước sau khi trùng tu chùa xong rồi mới giao lại cho sư huynh. Theo đơn cung thỉnh trụ trì của ông thôn trưởng và khuôn trưởng thôn Thạch Thành, trong đơn ghi rõ là tháng 9 năm 1961 Hòa thượng đang trụ trì chùa Pháp Hải. Một tờ đơn khác do chính Hòa thượng viết tay, đề ngày 11-11-1961, tựa là “*Giấy xin phép đi đường*” cũng cho biết lúc này ngài đang làm trụ trì chùa Pháp Hải tại thôn Lạc Bình, xã Thọ Ninh, quận Ninh Hòa. Trong tờ đơn ngài gởi cho ông Quận Trưởng quận Ninh Hòa xin phép vào Nam 20 ngày để đến chùa Ấn Quang ở Chợ Lớn, và chùa Phật Ấn ở Định Tường về việc xin giấy xuất tịch về cư trú hẳn ở miền Trung. Trong đơn cũng nói là nhân dịp này ngài sẽ ghé thăm chùa Thiên Phước ở Cai Lậy. Xin trích đoạn một phần của tờ đơn:

Tôi tên là Nguyễn-văn-Khiết sinh năm 1890, căn cước số A0357954, là Hòa thượng Trụ trì chùa Pháp-Hải, tại thôn Lạc Bình, xã Ninh-Thọ, quận Ninh-Hòa, tỉnh Khánh Hòa.

Kính đơn xin phép ông cho phép tôi về tại trụ sở chùa Ấn Quang “ngã ba Vườn Lài” Sài Gòn và xuống Tỉnh hội Phật giáo Nam Việt chùa Phật Ấn tỉnh Định Tường và ghé

lại chùa Thiên Phước, thuộc quận Cai Lậy tỉnh Định Tường, để thăm và xin giấy tời xuất tịch trong giáo hội tăng già Nam Phần. Thời hạn 20 ngày.

Các văn bản khác cũng cho ta biết Hòa thượng đang ở chùa Pháp Hải và đã quyết định về ở hẳn tại Ninh Hòa. Như thế là sau khi ngài được thỉnh mời làm trụ trì chùa Long Phước, ngài đã quyết định trở về an dưỡng và tu thiền ở đây.

• Trụ trì chùa Long Phước, Ninh Quang, Ninh Hòa

Theo tấm biển đại tự sơn son thiếp vàng bằng chữ Hán treo ở chánh điện, thì chùa Long Phước là một ngôi chùa cổ được xây dưới thời nhà Hậu Lê, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 17 (1757) và được đại trùng tu vào thời Nguyễn, niên hiệu Gia Long thứ 11 (1813). Chùa nằm trên một địa thế rộng rãi thoáng mát, cây trái xanh tươi, nhưng trải qua nhiều cuộc biến thiên thăng trầm của lịch sử đất nước, chùa không có thầy trụ trì và bị hư hao đổ nát cần được tái thiết. Khi được biết Hòa thượng là bậc cao tăng đức độ, gốc người Khánh Hòa, đã từng làm trụ trì các chùa lớn ở trong vùng và có biệt tài xây dựng lại cảnh chùa hư hao đổ nát trở nên huy hoàng sáng lạng, nên toàn dân làng đã họp lại và cử hai vị đạo hữu có tài ăn nói lại biết Phật pháp đến chùa Pháp Hải cung thỉnh ngài kiêm trụ trì chùa Long Phước. Sau khi gặp gỡ và nhận đơn cung thỉnh ngài đã nhận lời. Sau đó ngài đã về làng và đi các nơi quyên góp vận động tài chánh trùng tu chùa. Cuối nhiều tháng trùng tu, ngày 13-12-1961 ngài cùng Phật tử trong khuôn hội đã tổ chức khánh thành chùa lễ nhận chức trụ trì. Công việc làm mới ngôi chùa gồm có xây lại chánh điện để thờ Phật và kiến trúc hai dãy nhà bên phải và bên trái [đông lang và tây lang], để có chỗ sinh hoạt. Trong bài diễn văn viết bằng chữ Nôm đọc hôm khánh thành chùa Long Phước, ngài viết:

Đạo Phật truyền vào nước Việt Nam đã nhiều đời, cho nên nhiều người có đạo gọi [đạo Phật] là đạo ông bà chắc quý vị cũng rõ như chúng tôi. Hiển nhiên bằng chứng hiện đây là chùa Long Phước này tổ khai sơn ta sáng lập từ đời Cảnh Hưng đến nay tính sổ có bốn trăm năm dư.⁽¹⁵⁾ Trong vũ trụ bất kỳ hình thái nào cũng phải theo công lẽ là thành trụ hoại không, hưng vong suy diệt. Bởi thế cho nên ngôi chùa Long Phước mấy năm về trước chưa được khả quan, đông lang tây lang chưa thành tựu. May thay nhờ nhân duyên hoằng pháp Hội Phật Giáo Việt Nam khuôn hội Long Phước thành lập. Gần đây lại nhờ sự ủng hộ của chính quyền xã thôn cùng toàn thể nhân dân hợp thành [nên] mới xây dựng đông lang, tây lang tương đối huy hoàng.

Ở đây chúng ta thấy ngài dùng chữ đạo Phật là đạo “ông bà” thờ cúng tổ tiên. Ở một bài văn khác ngài nói rõ hơn đối với người Việt, nhà nào thắp hương cúng ông bà là nhà đó theo đạo Phật, là theo đạo của ông bà tổ tiên để lại và không bị mất gốc theo Tây. Một điều khác chúng ta thấy ở đây là các thành viên trong thôn và xã có thể đều là Phật tử nên hết sức ủng hộ ngài xây dựng lại ngôi chùa để có nếp sống tinh thần.

Sau khi về trụ trì chùa Thiên Phước, cuối năm 1961 ngài đã quyết định ở luôn tại chùa chuyên lo tu thiền định. Theo đơn xin xuất tắng tịch do ngài nộp cuối năm 1961 cho Giáo Hội Tăng Già Nam Việt trụ sở ở chùa Ấn Quang phải đợi đến ngày 15-1-1962 mới được Hòa thượng Thích Thiện Hòa, Tri Sự Trưởng của Giáo Hội cấp. Trong văn bản nói là thầy Quảng Đức rời Khánh Hòa năm 1945 và đã hoạt động Phật

15. Chính xác mà nói thì chùa lập dưới thời Hậu Lê, vào năm Cảnh Hưng 17 (1757) tính đến năm 1962 chỉ có 204 năm. Trên 400 năm thì tăng gấp đôi số tuổi.

sự tại miền Nam đến năm 1961. Nay vì tuổi già sức yếu nên ngài quyết định về cố hương tu dưỡng và xin dời tăng tịch về địa phương tỉnh Khánh Hòa để cấp trình với giáo hội và chính quyền địa phương.

Có lẽ là không khí an lành thanh nhã yên tịnh ở xứ trầm hương Khánh Hòa thích hợp cho vấn đề “tu dưỡng” của ngài hơn. Nên khi đã về ở hẳn tại chùa Long Phước, ngài chuẩn bị xây cất tịnh thất để tu thiền định. Trong tờ đơn xin cất tịnh thất tại chùa Long Phước đề ngày ngày 26 tháng 2 năm 1962, Hòa thượng xin phép chính quyền địa phương xây cất tịnh thất trong khuôn viên chùa cho việc tu tập thiền định, và “tu thiền định” là “bản nguyện” của ngài. Trong đơn có đoạn viết:

“Nguyên tôi là một tu sĩ xuất gia từ lâu, nay đang trụ trì tại chùa Long Phước, nhưng chùa này chưa có tịnh thất để tu thiền định. Bởi vậy cho nên tôi phát lời nguyện” xây tịnh thất để dễ nhập thất tu tập.

Sau khi đã có giấy phép xây cất tịnh thất, hai ngày sau (28-2-1962), ngài đã làm đơn với chính quyền địa phương một lần nữa xin vào miền Nam xuất tịch (tức là dời hộ khẩu từ miền Nam ra Khánh Hòa). Trong đơn ngài nêu rõ lý do:

Tôi vì tuổi già sức yếu, nên phải trở về cố hương để tu dưỡng (có bản sao giấy Xuất Tạng Tịch đính hậu). Hôm trở về đến nay tôi được quý Hội Đồng cho phép cư trú; vì tôi đã nhận chức trụ trì tại chùa Long Phước thuộc quý địa phương. Để được hợp thức hóa, tôi định trở vào Nam—nơi đã cấp thẻ Kiểm Tra—để xin Xuất Tịch.

Nói tóm lại từ đầu năm 1961 Hòa thượng đã chuẩn bị rời Cai Lậy tỉnh Định Tường để trở về Khánh Hòa. Chùa Thiên Phước ở xã Phú Quý quận Cai Lậy, ngài giao cho đệ tử xuất gia là thầy Minh Tánh còn gọi là thầy giáo Ba (Bùi Văn Ba).

Mùa an cư và mùa Vu Lan năm 1961 Hòa thượng đã về trùng tu và làm trụ trì chùa Pháp Hải một thời gian ngắn. Sau đó ngài giao chùa lại cho sư Viên Minh. Cuối năm 1961 ngài về nhận chức trụ trì chùa Long Phước và đầu năm 1962 ngài đã dời tăng tịch và hộ khẩu về tại địa phương ở đây. Đồng thời ngài cũng cho xây cất tịnh thất trong khuôn viên của chùa để chuyên tu thiền định vốn là bản nguyện của ngài. Ở trong hoàn cảnh này chúng ta mới hiểu sâu hơn bài *Xuất Kệ Vân* Ngài làm trước khi tự thiêu:

*Nền Phật dò lần kiếp tảo sang
 Phủ tay rửa sạch nợ trần gian
 Tránh đàng danh lợi tìm nơi tịnh
 Niệm chữ từ bi lánh cửa quan
 Chuối hột tay lần khuya với sớm
 Kệ kinh tụng niệm vái rồi van
 Một lòng thành kính lòng mình nguyện
 Tịnh độ từ đây sẽ ở an.*

Đứng trên mặt tục đế ta có thể nói là từ đây ngài đã “*phủ tay rửa sạch nợ trần gian*” vì chùa nào ngài cần giúp đỡ và trùng tu ngài đã trùng tu, người nào đáng độ và có duyên để độ ngài đã độ. Trong thời gian trùng tu các ngôi chùa từ thời trước 1945 cho được nguy nga tráng lệ và xin triều đình ban sắc tứ, ngài đã làm hồ sơ nói về sự linh thiêng của các ngôi chùa cũng như công đức và sự đóng góp của ngôi chùa đối với người dân trong địa phương. Ngài đã xin triều đình ban sắc tứ cho ba ngôi chùa Thiên Ân, Thiên Tứ và Linh Sơn nơi ngài làm trụ trì ở hai quận Vạn Ninh và Ninh Hòa. Khi ngài bị chính quyền thực dân lùng bắt, ngài đã trốn qua Lào, rồi Cam Bốt. Rồi từ Cam Bốt ngài đã qua biên giới Việt-Miên và đã và trụ trì chùa sắc tứ Tam Bảo ở Hà Tiên. Cuối cùng

ngài về định cư hoằng pháp tại tỉnh Gia Định, làm trụ trì chùa Long Vĩnh, rồi chùa Phước Hòa và được mời vào làm Trưởng ban Nghi Lễ. Phải đến năm 1955, một năm sau hiệp định Genève 1954 khi đất nước chi đôi, khi có trên một triệu người dân từ miền Bắc di cư vào miền Nam, và miền Nam có chính quyền mới và đã tổ chức làm thẻ kiểm tra. Đến lúc đó ngài mới có cơ hội làm lại giấy tờ và đã thay tên đổi họ từ Lâm Văn Tuất sang Nguyễn Văn Khiết; lấy năm 1890 làm năm sinh. Ngoài vấn đề đất nước và thể chế chính trị thay đổi, chúng ta cũng thấy rằng phải sau một thời gian dài từ khi làm trụ trì chùa Long Vĩnh, được dân địa phương kính mến và chấp nhận như người bản địa, ngài mới chính thức có giấy tờ hợp pháp, hợp lệ. Rồi những năm tháng dưới chế độ ông Diệm ông Nhu, dù đi đâu cũng phải xin phép với chính quyền địa phương, dù làm cái gì nhỏ nhoi như việc xây cất một tịnh thất để tu thiền cũng phải làm đơn xin phép. Thế nên khi trở về làm trụ trì chùa Long Phước và xây tịnh thất để tu thiền, ngài thật sự đã:

*“Tránh đàng danh lợi tìm nơi tịnh
Niệm chữ từ bi lánh cửa quan.”*

Thật sự vì một “niệm từ bi” nên ngài mới chịu khó làm những chuyện này. Nếu như một vị sư khác không phải là ngài, thì lúc đang làm trụ trì hai chùa ở Cai Lậy, nơi ngài có nhiều thì giờ để viết lách và nghiên cứu thì ngài đâu cần phải trở về cố hương. Hoặc trước đó, năm 1955, khi đang làm trụ trì chùa Long Vĩnh được mọi người yêu mến, nếu không thương mến các vị sư tăng và Phật tử miền Bắc di cư vào Nam và cần nơi sinh hoạt tôn giáo tín ngưỡng thì ngài đâu có gì phải giao chùa cho thầy Thanh Roãn.⁽¹⁶⁾ Hoặc sau khi chùa Xá Lợi khánh thành, ngài được cụ Mai Thọ Truyền mời làm

16. Tác giả phỏng vấn Pháp sư Giác Đức tháng 7 năm 2010 tại Boston.

trụ trì, ngài đã từ chối, và tìm nơi tĩnh mạch hẻo lánh ở Cai Lậy để giúp đỡ bà con Phật tử nghèo hiền lành chất phác. Khi đã trở về cố hương, đã giúp ông anh xây lại chùa, rồi cất tịnh thất cho mình, thật sự lúc đó như trong đơn xin cất tịnh thất ngài đã nêu rõ là chuyên tu thiền định, như ý trong câu thơ:

*“Một lòng thành kính lòng mình nguyện,
Tịnh độ từ đây sẽ ở an.”*

Hai câu thơ thứ 5 và 6 cũng cho chúng ta biết ngài kết hợp tu thiền với tu tịnh độ qua hình ảnh một vị sư già đang lần chuỗi niệm Phật

*“Chuỗi hột tay lần khuya với sớm
Kệ kinh tụng niệm vái rồi van.”*

Một điều cũng cần nêu lên ở đây là khi đọc nguyên bản văn Nôm của bài *Xuất Kệ Vân*, ta thấy khi phiên âm chữ Nôm ra chữ Việt hiện đại (quốc ngữ), có một chữ mà các người trước phiên âm không được chính xác. Chữ “sẽ” 𠵹 đọc thành chữ “rất” 𠵹 khiến câu thơ đổi nghĩa. Nguyên bản chữ Nôm đọc là “*Tịnh độ từ đây sẽ ở an*” và bản phiên âm cũ đọc là “*Tịnh độ từ đây rất ở an.*”

• Trụ trì chùa Quán Thế Âm, Phú Nhuận

Trở lại vấn đề “từ đây sẽ ở an” có thật sự như vậy không, hay là bởi tâm nguyện bồ tát độ đời độ người khiến cho Hòa thượng chưa rời được cõi đời nơi cần sự giúp đỡ của ngài. Quả thật ngài chưa “ở an” vì Hòa thượng còn trở lại nhận làm trụ trì chùa Quán Thế Âm ở Phú Nhuận, và cuối cùng ngài tự thiêu để cứu nguy đạo pháp.

Theo lời thầy Thông Bửu, đệ tử truyền chân và sau này là Hòa thượng trụ trì tổ đình Quán Thế Âm, thì ngài vẫn còn duyên với chùa và Phật tử ở vùng này. Chùa Quán Thế Âm

là do Hội Lính Thủy người Pháp thành lập năm 1920. Đến những năm cuối thập kỷ 1950 chùa đã tàn phế lắm và chuẩn bị xóa tên vì đây là chùa tư không có Tăng hoặc Ni thường trú tụng kinh bái sám, hướng dẫn Phật tử tu học. Đây là điều ngài thường nói và đều nhấn mạnh trong cả ba bài diễn văn khánh thành chùa. Ngài nói một ngôi chùa khi thành lập phải có đủ ba yếu tố căn bản: đó là phải thờ Phật để làm nơi lễ bái tụng niệm, làm đối tượng tín ngưỡng tâm linh; phải có pháp của Phật là kinh điển dùng để tụng niệm, học hỏi và tu tập; và phải có Tăng để hướng dẫn tu học, dạy Phật pháp và cầu nguyện cho Phật tử, cho quốc thái dân an. Chùa Quan Âm theo ý của ngài không đủ ba yếu tố trên vì chỉ thờ Bồ Tát Quán Thế Âm, không có tăng trụ trì. Do vậy cuối năm 1959 ông chủ chùa Lý Văn Lang hết lòng thỉnh ngài về làm trụ trì và mong ngài với khả năng và tài đức có thể trùng tu ngôi chùa. Nhưng phải đến năm 1962 khi việc trùng tu chùa Long Phước xong ngài mới trở lại Gia Định. Thật sự ngài chính thức về trụ trì chùa Quán Thế Âm vào tháng 6 năm 1962 theo các văn bản và sổ sách giấy tờ còn lưu giữ ở chùa. Trong thời gian gần một năm trụ trì ở đây, ngài đã làm được ba việc chính. Thứ nhất là vận động tài chánh để sửa sang chùa cho đẹp và khang trang hơn. Theo các sổ thu chi, cầu an, cầu siêu và quy y còn lưu thì bắt đầu từ tháng 6 ngài mới vận động bà con hỷ cúng trong việc sửa sang chùa. Trong gần ba tháng, tính đến ngày 15 tháng 8, có trên 300 người cúng tiền, người ít kẻ nhiều tùy theo hảo tâm. Phần đông Phật tử cúng 20 đồng là số tiền nhỏ nhất, nhưng cũng có nhiều người cúng 100 hoặc 200 đồng.⁽¹⁷⁾ Từ các khoản tiền này ngài đã

17. Theo giá tiền thời đó được ghi trong cuốn sổ chi của chùa Quán Âm, do ban thủ quỹ ghi lại thì một chai beer 10 đồng, 1 cục xà phòng thơm 5 đồng, 1 gói thuốc lá ngon 10 đồng.

cho người mua các vật dụng từ cây búa, ổ khóa, gỗ làm thùng phước sương, cờ quốc gia, cờ Phật giáo, chén bát dùng hằng ngày, bánh, trà, cà phê cho thợ sơn sửa chùa, v.v... Thứ hai là tổ chức các buổi lễ chính như Vu Lan, lễ vía Bồ Tát Quán, lễ Đức Phật Thành Đạo và an vị Phật. Lần đầu tiên từ ngày thành lập chùa từ năm 1920, mùa Vu Lan chùa tổ chức cúng rằm rất lớn. Ngài đã mời thầy về giảng pháp và đặc biệt tổ chức trai đàn cúng chần tế cầu nguyện cho quốc thái dân an và siêu độ các vong linh oan hồn uổng tử. Cũng vào dịp này ngài đã làm lễ quy y cho nhiều gia đình, từ nhóm Phật tử người Bắc ở khu Pasteur Tân Định, đến một số gia đình trong phường. Sau đó ba tháng ngài đã in thiệp mời Phật tử về dự lễ “Vía Đức Phật Quán Thế Âm”, và tổ giảng pháp tại chùa.

Sau khi sơn sửa lại chùa, tổ chức hai buổi lễ chính, và đã vận động quyên góp được một số tài chánh tương đối, ngài mới làm việc thứ ba là thỉnh tượng Phật. Từ khi thành lập năm 1920 đến năm 1962 chùa chỉ thờ Bồ Tát Quán Thế Âm, do vậy khi làm trụ trì, ngài đã vận động Phật tử, đặc biệt có bà Phan Cẩm Lợi hỷ cúng một tượng Phật Thích Ca Mâu Ni để thờ ở chánh điện. Trong biên lai còn ghi rõ là ngài đích thân xuống Chợ Lớn nhờ một nhà điêu khắc đúc cho chùa một tượng Phật bằng xi măng. Sau đó Hòa thượng còn thỉnh thêm tượng Quan Công và tượng tiêu diện. Trong dịp lễ an vị Phật vào ngày vía đức Phật Thích Ca thành đạo năm 1962, trong lời chào đón quan khách ngài đã viết, có đoạn như sau:

Chúng tôi thấy chùa Quán Thế Âm này vì còn thiếu một tượng đức giáo chủ Thích Ca để cho tín đồ chiêm ngưỡng lễ bái công phu tịnh độ, để cầu nguyện cho quốc thái dân an, thập phương bá tánh, nam nữ Phật tử tăng long phước thọ, phát bồ đề tâm tăng trưởng. Cho nên, chúng tôi nhờ lòng hảo tâm những người lúc trước đã lập ngôi chùa này. Sau đó nhờ

lòng đạo tâm của hai ông bà Lý Văn Lang có lòng xây dựng quỹ ngôi chùa. Nay có nhân duyên bà Phan Cẩm Lợi cúng một vị tượng Thích Ca Mâu Ni Phật để tôn thờ sùng bái tu học giáo pháp của Ngài cải tâm niệm của chúng sinh. Trên thì nhờ chư Phật từ bi gia hộ, dưới thì nhờ chính quyền ủng hộ giúp đỡ hai phương diện vật chất cũng như tinh thần. Còn chúng tôi là người xuất gia là vì bổn phận Phật tử phải hành Phật sự. Nhờ sự hảo tâm của chư thiện tín cho nên chúng tôi Phật sự được viên thành sớm.

Ngày nay sự hiện diện đông đủ của quý ngài từ trong đạo cho đến ngoài đời, điều đó đã chứng minh sự khích lệ và ưu ái của quý vị đối với chúng tôi trên con đường phụng sự chánh pháp.

Vấn đề thời cuộc và tư tưởng hy sinh cũng được ngài nhỏ nhẹ bày tỏ trong dịp này. Trong bài diễn văn lễ vía Phật thành đạo cuối năm 1962, ngài nhận định thời cuộc lúc đó “hoàn cảnh khó khăn, nhân tâm tao loạn”. Đây là một lời nói nhẹ nhàng chung chung vì chắc chắn các buổi lễ tụ họp đông người dù là đã xin giấy phép nhưng chắc chắn có nhiều công an mật vụ theo dõi. Riêng tinh thần dẫn thân và hạnh nguyện bồ tát ngài nói rõ hơn trong bài giảng.

Vậy chúng ta là Phật tử, chúng ta không nên nghĩ chỉ làm lễ kỷ niệm Ngài qua một hình thức thông thường cho có, mà cần phải nhìn vào đời sống của đức Phật, tin tấn tu học theo chánh pháp. Cố gắng cởi mở bớt các nghiệp chướng phiền não, diệt trừ tam độc tham sân si, sống lợi quần sinh, sống từ bi hỷ xả, mong có hy vọng đạt thành quả vị giác ngộ, đem lại không khí an bình với tình thương chân thật cho mọi loài. Chỉ có thực hành như thế mới khả dĩ gọi là kỷ niệm đức Phật mà thôi.

Tinh thần và bản nguyện bồ tát của ngài được biểu lộ qua các câu nói “*trọn đời hy sinh*”, “*sống lợi quần sinh, sống từ bi hy xả mong có hy vọng đạt thành quả vị giác ngộ, đem lại không khí an bình với tình thương chân thật cho mọi loài*”. Tinh thần này đã được ngài đem ra áp dụng trong cuộc đời hành đạo, và nhất là việc tự thiêu thân mình gần nửa năm sau.

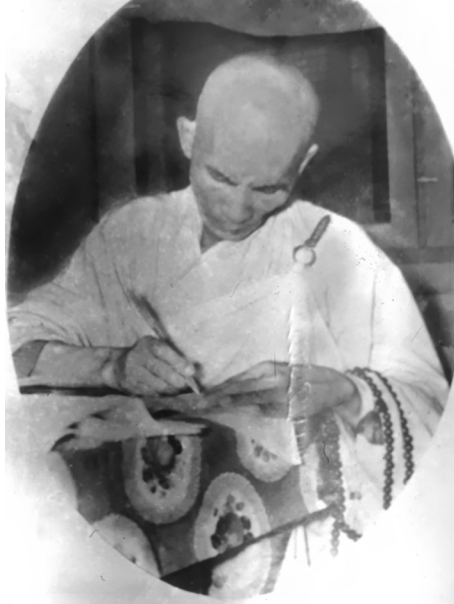
Tinh thần bồ tát được thể hiện qua ba đức “bi, trí, dũng” đã được ngài viết rất rõ trong tập *Diễn Giảng*. Riêng về tư tưởng và công hạnh tự thắng mình, khi viết về đức Phật trong bài giảng ngài dịch và soạn để giảng dạy cho Phật tử ở Cai Lậy, ngài đã lấy ý từ sách *Phật Học Phổ Thông* của HT. Thiện Hoa. Sau khi ngài tự thiêu chúng ta mới thấy tư tưởng này rõ ràng hơn vì hình như ngài tự viết cho chính mình:

“Đem sức mạnh ngàn cân, dùng trăm mưu vạn chước để đánh bại kẻ đối phương, người đời làm được dễ dàng gọi là anh hùng bạt tỵ mà thử hỏi những người ấy có ai thắng nổi tất cả dục vọng của mình chưa, hay là ai cũng như ai đều chịu dưới mệnh lệnh của vọng tâm mình sai khiến. Thế thì thắng người rất dễ, thắng ngoại cảnh cũng thường. Và lại, thắng mình thật khó, thắng nội tâm hết sức gay go...”

Ở đoạn cuối ngài kết luận rằng người nào mà thắng được cả giặc nội tâm và giặc ngoại cảnh một cách oanh oanh liệt liệt mới thật là người có đại hùng và đại lực. Hình ảnh Hòa thượng Quảng Đức định tâm ngồi tự thiêu trong biển lửa hùng hùng cháy gần 15 phút mà thân tâm như như bất động, chứng tỏ ngài chiến thắng cả nội tâm lẫn ngoại cảnh một cách oanh liệt và thật đã chứng tỏ ngài có lòng đại từ bi của một vị Bồ tát và có một đại hùng và đại lực mới làm được như vậy. Như vậy chuyện bị tự thiêu ngồi trong lửa đốt như như bất động có thể xảy ra được đối với ngài và không có gì lạ và khó.

CHUẨN BỊ TỰ THIÊU

• Đơn xin tự thiêu



Hòa thượng Quảng Đức đang viết đơn xin tự thiêu

Sau vụ đàn áp Phật giáo đẫm máu tại đài phát thanh thành phố Huế tối hôm lễ Phật Đản 1963, tình hình đấu tranh bất bạo động của Phật giáo ở Huế càng ngày càng sôi động và căng thẳng. Giáo Hội đã đưa ra năm nguyện vọng của Phật giáo đòi chính phủ phải thực thi. Tăng Ni và Phật tử tiếp tục xuống đường, rồi tuyệt thực nhưng không đến đâu, trái lại chùa Từ Đàm vẫn bị phong tỏa nặng nề. Tại Sài Gòn, Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo được thành lập, và công cuộc đấu tranh bằng cách xuống đường biểu tình có biểu ngữ, và tuyệt thực ở chùa Xá Lợi cũng không đưa tới một dấu hiệu khả quan và nhượng bộ của chính quyền. Trước hoàn cảnh

đó chưa có một ai nghĩ tới là đem thân mạng tự thiêu để cứu nguy đạo Pháp. Hòa thượng Quảng Đức đã nghĩ tới điều rất quen thuộc trong *Kinh Pháp Hoa*, bộ kinh Ngài thường hành trì và có thể nói Ngài đã thẩm thấu diệu ý của kinh văn. Trong *Kinh Pháp Hoa* Phẩm Dược Vương Bồ Tát có nói về Bồ Tát Dược Vương dùng các thứ hương hoa ngâm tẩm vào người rồi đốt thân mình làm đuốc cúng dường chánh Pháp.

Trong lịch sử Phật giáo Việt Nam thế kỷ XI thời Lý có hai vị sư Bảo Tính và Minh Tâm chuyên tâm trì tụng *Kinh Pháp Hoa* trên 15 năm tinh tấn không ngừng nghỉ và chưa từng xao lãng. Hai sư mỗi khi niệm đến phẩm Dược Vương đều phấn chấn tâm thần và cảm động rơi nước mắt. Sau 15 năm trì kinh, hai sư đã nguyện thiêu thân. Rồi hai sư đã mở hội giảng kinh. Đến ngày giờ đã định các ngài ngồi lên đàn hỏa, dùng lửa tam muội thiêu đốt thân mình và di cốt kết thành thất bảo. Vua Lý Thái Tông sai dựng tháp cúng dường và đổi niên hiệu là Thông Thụy. Không biết ngài Quảng Đức có đọc *Thuyền Uyển Tập Anh* và biết chuyện hai vị thiền sư triều đại nhà Lý không, nhưng chắc chắn ngài đã noi gương Bồ Tát Dược Vương.

Ngài rất cẩn thận và kính đáo trong việc chuẩn bị tự thiêu. Sống trong thời đại mới, và nhất là dưới chế độ đàn áp tôn giáo, nhất là Phật giáo, trong thời gian đấu tranh đòi tự do tôn giáo, ở đâu cũng có công an mật vụ theo dõi, nên việc chuẩn bị tự thiêu phải tuyệt đối giữ bí mật. Đó là một việc chưa từng có trong lịch sử cận đại.⁽¹⁸⁾ Do vậy nếu muốn thực hiện

18. Theo hồi ký của Sư Bà Thích Nữ Diệu Không thì sư bà cũng có cùng tư tưởng, nhưng từ phát nguyện đọc tại chùa Ấn Quang trước một số các vị Thượng tọa, Đại đức lãnh đạo chậm hơn nhiều với đơn của Hòa thượng nộp với Ủy Ban Liên Phái. Hơn thế nữa vì là ni nên người tự thiêu

được vấn đề thì phải hết sức thận trọng và nghiêm túc tiến hành qua nhiều giai đoạn. Theo lời thầy Thông Bửu thì sau khi xem các hình ảnh các thành viên gia đình Phật tử ở Huế bị xe tăng cán nát và bị thẩm sát, thì ngài đã nói với đệ tử là phương pháp duy nhất có thể cứu vãn Phật giáo lúc bấy giờ là tự thiêu.¹⁹ Đối với cuộc tranh đấu nóng bỏng lúc bấy giờ, ngài đã nhận định rõ ràng trong *Đơn Xin Tự Thiêu*.

Mùa Phật Đản 2507 - 1963 tại cố đô Huế, một cảnh tang thương đã xảy ra cho Phật giáo Việt Nam nói riêng, và Phật giáo nhân loại nói chung là máu Phật tử đã chảy, xương thịt Phật tử đã nát tan trước họng súng bạo tàn của kẻ độc ác vô nhân đạo. Thế là những sinh mạng đã ngã gục và những thân mạng thương tích trên mình, tất cả đều muốn phát lộ ý chí của người Phật tử: bảo vệ chánh pháp, bảo vệ đời sống, sự sống của con người tin đạo, bảo vệ lá cờ Phật giáo quốc tế mà hơn một phần ba nhân loại tôn thờ. Ai có thể chối cãi được sự thật của nguyên nhân chính ấy là: Lá cờ Phật giáo bị triệt hạ bởi công điện số 9195, phát xuất từ Phủ Tổng Thống ngày 6 tháng 5 năm 1963.

Trước sự kiện thảm thương ấy, Phật giáo Việt Nam đã đến lúc bắt buộc phải đứng ra tranh đấu cho lý tưởng tự do tín ngưỡng của mình, được minh định rõ trong Hiến Pháp Việt Nam Cộng Hòa và đường lối dân chủ pháp trị, cộng đồng, đồng tiến xã hội của chính phủ do Tổng Thống Ngô Đình Diệm chủ trương.

đầu tiên được giáo hội và chư tăng chọn là ngài Quảng Đức. Xin tham khảo Lê Ngân-Hồ Đắc Hoài, biên soạn. *Đường Không Biên Giới: Hồi Ký Sư Bà Thích Nữ Diệu Không*. Hà Nội: Nhà xuất bản Lao Động, 2009, trang 35-36 và 91-100.

19. Sa-môn Thích Thông Bửu. “*Bổ Tát Quảng Đức*” trong tập *Bổ Tát Quảng Đức, Ngọn Lửa và Trái Tim*, trang 183.

Với tánh cách ôn hòa, bất bạo động, kỷ luật trong sự tranh đấu hợp lý, người tăng sĩ Phật giáo Việt Nam cần phải có một ý niệm sáng suốt, tiêu biểu ý niệm chân chánh, trong giai đoạn không tiền khoáng hậu của lịch sử Phật giáo dân tộc.⁽²⁰⁾

Thế rồi thầy Thông Bửu đã đưa ngài đến gặp Thượng tọa Tâm Châu tại chùa Từ Quang ở Sài Gòn để bày tỏ ý nguyện. Thượng Tọa Tâm Châu lúc bấy giờ là Chủ tịch Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo, đồng thời cũng giữ chức vụ Phó Hội chủ Tổng Hội Phật Giáo, rất kinh ngạc và thán phục trước chí nguyện cao cả của ngài Quảng Đức, nhưng vẫn còn do dự và không thể quyết định một mình. Nhất là trên mặt pháp lý vì đây là mạng sống của một con người, của một vị tu sĩ Phật Giáo miền Nam có đức độ. Do đó, Thượng Tọa Tâm Châu nói là thầy Quảng Đức phải viết *Đơn Xin Tự Thiêu* trình lên Ủy Ban Liên Phái. Ngày 27 tháng 5, ngài viết xong đơn, và nhờ thầy Đức Nhuận ở chùa Giác Minh đọc lại bản thảo và đánh máy giúp. Sau đó ngài Quảng Đức đã nộp lên Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật Giáo tại chùa Xá Lợi. Trong phần cuối của *Đơn Xin Tự Thiêu* ngài viết rõ:

Tôi tên là Nguyễn Văn Khiết, pháp danh là Thị Thủy, pháp tự là Quảng Đức, tu sĩ Giáo Hội Tăng Già Việt Nam, mang thẻ căn cước số 399703 cấp tại Quận Tân Bình ngày

20. Xin tham khảo thêm Quốc Tuệ, *Phật Giáo Việt Nam 1963*; Sài Gòn: 1964, trang 94-96. Toàn văn bản *Đơn xin tự thiêu* được in lại trong tập này. Cũng cần nên so sánh văn bản in trong tập sách của Quốc Tuệ với văn bản được in trong tuyển tập *Đại Lễ Kỳ Niệm 36 Năm Bồ Tát Quảng Đức Tự Thiêu và Hiệp Kỳ Chư Thánh Tử Đạo*, do Tổ đình Quán Thế Âm, Phú Nhuận in năm 1999, vì có một vài chi tiết không giống nhau. Bản quay ronéo được lưu hành trong năm 1963 nay vẫn còn. Hiện thư viện Trung Tâm Phật Giáo Huệ Quang tại Thành Phố Hồ Chí Minh còn giữ một tập bản gốc về các tư liệu này.

21 tháng 2 năm 1962, hiện tọa chủ chùa Long Phước, xã Ninh Quang, Khánh Hòa, xác định rằng:

1. Năm nguyện vọng tối thiểu nghi trong Bản Tuyên Ngôn của Tăng, Tín đồ Phật giáo là phản ảnh tinh thần chân chánh của Phật giáo Việt Nam.

2. Nguyện luôn luôn son sắt bền chí với lý tưởng tranh đấu hợp tình, bất bạo động của Phật giáo đồ Việt Nam.

3. Triệt để tuân theo và ủng hộ các cấp lãnh đạo Phật giáo.

Và để minh định lập trường của chúng tôi, chúng tôi tự nguyện thiêu đốt thân này nếu Chính Phủ Việt Nam Cộng Hòa không làm thỏa mãn nguyện vọng ghi trong Bản Tuyên Ngôn là phản ảnh tha thiết mong cầu của toàn thể Phật giáo đồ Việt Nam.

- Phật giáo Việt Nam bất diệt!

- Lá cờ Phật giáo không thể bị triệt hạ.

Và xin Quý Thượng tọa chấp thuận chuyển tới toàn thể tín đồ lời nguyện ước cuối cùng của tôi: Phật tử chúng ta hãy cùng nhau tự giác, tự nguyện, bền chí với sứ mạng duy trì chánh pháp, bảo vệ lá cờ Phật giáo.

Như đã trình bày ở trên trong hai năm cuối, Hòa thượng kiên trụ trì hai chùa Long Phước ở Khánh Hòa và Quan Thế Âm ở Phú Nhuận. Do vậy trong văn thơ này viết là ngài: “Hiện tọa chủ chùa Long Phước, xã Ninh Quang, Khánh Hòa”. Thật sự khi đó ngài mới ở Khánh Hòa vào sau khi nhận được điện thư của thầy Thông Bửu.

Trên nguyên tắc pháp lý, Đơn Xin Tự Thiêu của Hòa thượng bị Giáo Hội bác bỏ. Lá thư phúc đáp do Thượng tọa Thích Tâm Giác, Phó Trụ Sự Trưởng của Giáo Hội Tăng Già Việt Nam, ký tên, đã nêu rõ vấn đề này.

“Vời quyết tâm bảo vệ Phật pháp, Đại đức nguyện hiến xã thân này bằng cách thiêu đốt thân xác để phản đối chính sách bất bình đẳng tôn giáo với nhà cầm quyền và nêu tỏ thái độ hy sinh vì đạo cao cả mà mình đã tôn thờ.

Giáo Hội rất thông cảm trước ý chí cao đẹp ấy. Nhưng trên nguyên tắc pháp lý (Luật Phật đã định cũng như luật pháp thế gian) Giáo hội không thể chấp nhận điều nguyện thiêu đốt thân xác của Đại đức được.

Vậy xin Đại đức hoan hỷ và cầu chúc Đại đức vô biên an lạc.⁽²¹⁾

Nhưng trong thực tế, hạnh nguyện bồ tát tự thiêu của ngài đã được hoan hỷ chấp nhận một cách bí mật không thành văn giữa các vị lãnh đạo và chư tăng trong giáo hội.⁽²²⁾ Sau cuộc họp kín ở chùa Xá Lợi bàn về lá đơn, ngài đã được chư tăng mời về chùa Ấn Quang ẩn tu để chờ cơ hội thuận tiện cho việc thực thi hạnh nguyện tự thiêu.⁽²³⁾ Trong thời gian an trú và chờ đợi ở chùa Ấn Quang, ngoài thì giờ trì tụng *Kinh Pháp Hoa* và tham thiền nhập định, ngài cũng đã để lại bốn văn bản vô cùng quan trọng. Thứ nhất là năm bài thơ chữ Nôm viết vào ngày tám tháng 4 nhuận (30-5-1963); bài *Lời Nguyện Tâm Quyết*, cũng bằng chữ Nôm viết ngày 04-06-1963, *Tờ Di Chúc* cho vợ chồng ông chủ chùa và vợ chồng Ông Mười Dế và tất cả bổn-đạo nam nữ Phật-tử chùa Quán-Thế-Âm, không đề

21. Toàn văn bản lá thư phúc đáp được in lại trong tập *Phật Giáo Việt Nam 1963*, trang 99.

22. Lê Ngân-Hồ Đắc Hoài. *Đường Không Biên Giới*; trang 91-100.

23. Xin đọc thêm Thích Đức Nghiệp, “Hồ ký đặc biệt: Vụ tự thiêu của Hòa thượng Thích Quảng Đức” trong tập *Đạo Phật Việt Nam*. Thành Hội Phật Giáo Tp Hồ Chí Minh, 1995, trang 196-197.

ngày tháng; và cuối cùng là *Tờ Di Chúc*, gồm có 10 điều làm trước ngày tự thiêu.

Trong bốn di bút này, *năm bài thơ* và bài *Lời Nguyên Tâm Quyết*, đã được công bố và xuất bản rất nhiều lần. Còn hai bản di chúc chưa bao giờ được công bố. Xin tóm tắt và bàn về nội dung của các văn bản này.

• Năm bài thơ Nôm

Năm bài thơ Nôm không có tựa đề của từng bài thơ một.⁽²⁴⁾ Bốn bài đầu được xếp theo thứ tự cao xuống thấp. Trên hết là chữ Phật, đến các hiền thánh tăng, rồi các tín đồ Phật giáo gồm các hàng đệ tử tại gia và xuất gia. Bài cuối có nhan đề là *Xuất kệ vấn* như đã bàn ở trên. Bài cuối không biết có viết riêng rẽ không vì đây là bài duy nhất còn lại thủ bút chữ Nôm và Hán của Hòa thượng. Xin được ghi lại nội dung chính của bốn bài thơ đầu.

Bài thứ nhất *Kệ thiêu thân cúng dường vì Chánh Pháp* (*kính dâng thập phương chư Phật*) bày tỏ hạnh nguyện bồ tát tự thiêu thân mình để làm ánh đuốc soi sáng nẻo vô minh, để cảnh tỉnh kẻ gian án, và phá vỡ mộng bành trướng tôn giáo, sự đàn áp kẻ khác đạo, mà ngài nguyện thiêu thân. Sau khi chết, thân thức của ngài sẽ về giúp sinh linh san phẳng hồ bất bình.

*Đệ tử hôm nay nguyện đốt mình
Làm đèn soi sáng nẻo vô minh
Khói thơm cảnh tỉnh ai còn ‘ngốc’*

24. Năm bài thơ chữ Nôm nổi tiếng của Hòa thượng được in đi in lại rất nhiều lần. Xin xem Quốc Tuệ, *Phật Giáo Việt Nam 1963*, trang 103-105; Lê Mạnh Thát, sdd, 27-28.

*Tro trắng phẳng san hố bất bình
Thân cháy nát tan ra tro trắng
Thần thức nương về giúp sinh linh
Hỡi ai mộng ảo đang còn mộng
Hãy gấp tỉnh đi kéo giạt mình.*

Bài thứ hai *Dâng chư Hiền, Thánh, Tăng* đề cập sự hàm oan, sự giam cầm bắt bớ của Tăng Ni, và bày tỏ ý nguyện tự thiêu sẽ giúp chánh pháp được trường tồn. Quan trọng nhất là ngài chúc Tăng Ni phải có được tâm dũng tiến mới bảo vệ Phật giáo.

*Phật giáo sử vàng máu thay son
Than ôi! Quý kẻ họ vẫn còn
Quyết diệt suy tàn nền Chánh Pháp
Làm cho Tăng, Tín phải chết mòn
Vì sự bất công tôi thiêu xác
Khởi hồn nguyện độ kẻ hàm oan
Kính chúc Tăng, Ni tâm dũng tiến
Chánh Pháp ngàn mai phải trường tồn.*

Bài thứ ba *Cùng toàn thể tín đồ Phật giáo*, ngài đã khuyến khích Phật tử nên vì đại cuộc, vì nòi giống Việt, vì lịch sử huy hoàng của Phật giáo Việt Nam mà nên bỏ bản ngã, bỏ cái ta, và đem ba đức tính cao đẹp của đạo Phật là Bi, Trí và Hùng ra thực hành mới cứu nguy được đạo. Đặc biệt tư tưởng và hạnh nguyện Bi, Trí, Dũng được giải thích rất rõ khi viết về ba đức tính của đạo Phật ở trong tập *Diễn Giảng*.

*Cùng hàng Phật tử tại gia
Hãy quên bản ngã bỏ cái ta
Gấp sửa thân tâm vì đại cuộc*

*Ngàn năm sử viết vẫn Phật gia
Thân tôi dù cháy linh thiêng máu
Thần thức tôi luôn giúp đạo nhà
Đã mang đoàn thể còn nòi giống
Bi, Trí, Hùng sao chẳng đem ra.*

Bài thứ tư *Cùng hàng Phật tử quy y, thế độ và xuất gia* là lời nói giả biệt của một vị thầy nhấn nhủ đệ tử. Ngài nhấn mạnh hạnh nguyện của ngài đã tròn sau 30 năm hành đạo (kể từ năm 1933 khi Hòa thượng xuống núi sau 3 năm ẩn tu ở Núi Đất). Các địa phương được nhắc đến trong bài thơ như là một công án cho các người nghiên cứu, và mãi trên 50 sau khi ngài viên tịch, cũng chưa ai đi tìm hiểu hết các nơi ngài từng hoằng pháp.

*Thầy đã đến lúc biệt các con
Ba mươi năm hạnh nguyện đã tròn
Nhưng gì đáng độ Thầy đã độ
Thầy tranh Chánh Pháp lúc mất còn
Gia Định Sài Gòn hỡi các con
Hà Tiên, Cai Lậy Thầy vẫn còn
Nam Vang, Núi Lớn Thầy ghi dấu
Khánh Hòa đệ tử vẫn ân son.*

Riêng bài *Xuất kệ vân* nói về hạnh nguyện tu tập của ngài, và như một vị thiền sư tỏ ngộ đã làm bài kệ chứng đạo, hoặc kệ thị tịch. Bài này đã được đề cập ở trước.

• Lời Nguyện Tâm Quyết

Bài *Lời Nguyện Tâm Quyết*, được viết tại chùa Ân Quang, sau năm bài thơ trên 4 ngày. Bài này ngắn gọn, lời lẽ tha thiết, ý chí hùng mạnh, và đầy sự quyết tâm và nghị lực. Bài

荆厥心史。碎界昆丘釋廣德。在持厲親世音富潤嘉足。認覽佛教。若如當狀。軒翁碎界
 沒修任。優名界。長子貼始來。空裡搥魁恬然坐視。底朱佛教消忘。穢碎性。狂發願燒身
 假暫尼。供養諸佛。底回向功德。保存佛教。蒙恩。迎方諸佛。諸大德。僧尼。證明朱
 碎達。厥志。厥如。如。沒早。蒙恩。佛。聖。如。護。朱。總統。吳。庭。護。微。劍。碎。執。認。厥。厥
 曼望。最。火。貼。佛。教。越。南。北。越。本。宣。言。紅。界。如。恩。佛。慈。悲。加。護。朱。佛。教。越。南。特
 長存不滅。此罪。蒙如。洪恩。德。佛。地。護。朱。諸。大。德。僧。尼。佛。子。越。南。壽。魏。炎。難。恐
 怖。北。拍。鐵。會。於。貽。仇。姦。惡。罪。罪。朱。厥。朱。坦。淡。清。平。國。民。安。樂。觀。歎。狂。昧。佛。佛
 碎。輪。重。敬。改。喇。朱。總統。吳。庭。護。賊。祀。惡。障。愛。慈。悲。對。員。國。民。佛。施。行。正。冊
 平等。崇。教。尼。對。稱。漢。如。國。咀。碎。島。地。叫。吟。諸。大。德。僧。尼。佛。子。職。團。結。一。智。希。生
 底。保。存。佛。教。南。無。阿。彌。陀。佛

以在屬以先導果瞻教輔沒碎檢普秋遊正昆丘釋廣德手記

Thủ bút chữ Nôm bản Lời Nguyên Tâm Quyết của Hòa Thượng Thích Quảng Đức

viết chứng minh ngài rất sáng suốt và bình lặng: “*Tôi là một tu sĩ mệnh danh là Trưởng tử của Như Lai không lẽ cứ ngồi điềm nhiên tọa thị để cho Phật giáo tiêu vong*”. Vì vậy nên ngài “*vui vẻ phát nguyện thiêu thân giả tạm này cúng dường chư Phật để hồi hướng công đức bảo tồn Phật giáo*”. Rồi ngài cầu nguyện mười phương chư Phật và chư Đại đức, Tăng, Ni chứng minh cho Ngài đạt thành bốn chí nguyện là: cầu nguyện Phật Trời gia hộ cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm sáng suốt; nhờ ơn Phật gia hộ cho Phật giáo Việt Nam được trường tồn bất diệt; mong hồng ân đức Phật gia hộ cho chư Đại đức Tăng Ni, và Phật tử Việt Nam tránh khỏi tai nạn khủng bố, bắt bớ, giam cầm của kẻ gian ác; và cuối cùng là cầu nguyện cho đất nước thanh bình, quốc dân an lạc. Ngài cũng nhấn nhủ hai điều rất thiết tha nhưng vô cùng quan trọng, đó là: Thứ nhất: “*Tổng thống Ngô Đình Diệm nên lấy lòng bác ái từ bi đối với quốc dân, và thi hành chánh sách bình đẳng tôn giáo để giữ vững nước nhà muôn thuở*,” và thứ hai: “*Chư Đại đức, Tăng Ni, Phật tử nên đoàn kết nhất trí hy sinh để bảo tồn Phật giáo*.”

Trong bài *Lời Nguyện Tâm Quyết* này lời lẽ rất rõ ràng, chính xác, hết lòng vì đạo, vì nước nhà và tạo muốn sức mạnh thuyết phục người đọc. Đối với Tổng thống Ngô Đình Diệm là một người Thiên Chúa giáo, thì Hòa thượng dùng chữ là “*mong ơn Phật Trời gia hộ*”; và “*nên lấy lòng bác ái từ bi đối với quốc dân*”. Còn đối với Tăng Ni, Phật tử thì ngài dùng chữ “*hồng ân đức Phật gia hộ*”. Còn đối với quốc dân ngài chỉ cầu nguyện cho đất nước thanh bình mà thôi.

Một điểm quan trọng cần chú ý là văn bản Nôm của Hòa thượng viết, khi phiên âm ra tiếng Việt đôi khi vì cố ý, hoặc vô ý hay vô tình nên có những sai sót đáng kể. Đây là bản so sánh.

A: Lời văn trong bản chữ Nôm (xin xem bản phiên âm mới ở phần sau)

B: Lời văn trong bản phiên âm chữ Việt cũ⁽²⁵⁾ (xin xem phiên bản cũ ở phần sau)

1. A: Lời Nguyện *Tâm Quyết* 心决 (dòng số 1)

B: Lời Nguyện *Tâm Huyết*

2. A: Tôi *Tỳ Kheo* Thích Quảng Đức (dòng số 1)

B: Tôi *Pháp danh* Thích Quảng Đức

3. A: Tôi *vui vẻ* 愜 慰 phát nguyện (dòng số 2)

B: Tôi *vui lòng* phát nguyện

5. A: Mong ơn *Phật Trời* 佛 天 gia hộ cho Tổng thống (dòng số 4)

B: Mong ơn *Phật Tổ* gia hộ cho Tổng thống

6. A: *Nam Mô A Di Đà Phật* (dòng số 10)

B: *Nam Mô Đẩu Chiến Thắng Phật*

7. A: *Tỳ Kheo* Thích Quảng Đức *thủ ký* (dòng số 11)

B: *Tỳ Kheo* Thích Quảng Đức *kính bạch*.

25. Văn bản gốc quay bằng ronéo vẫn còn giữ ở Thư viện của Trung Tâm Phật Giáo Huệ Quang, Thành Phố Hồ Chí Minh. Các bản phiên âm Việt Ngữ xuất bản năm 1964, được tìm thấy *Tập Sĩ Liệu Thực* (không có ghi số trang), trong *Phật Giáo Việt Nam 1963*, trang 100-101. Bài văn được in lại trong tuyển tập *Bồ Tát Quảng Đức Ngọn Lửa và Trái Tim*, trang 25-26. Vào năm 1999, Hòa thượng Thông Bửu đã cho người phiên âm lại chính xác hơn, tuy thế vẫn còn vài chữ không chính xác. Tài liệu này chỉ lưu hành nội bộ được in trong tập *Đại Lễ Kỷ Niệm 36 Năm Bồ Tát Quảng Đức Tự Thiêu và Hiệp Kỳ Chư Thánh Tử Đạo*.

Trong một bài văn Nôm ngắn gọn chỉ có 11 dòng gồm 302 chữ mà người phiên âm ra tiếng Việt hoặc vô tình, hoặc cố ý đã đổi chữ, hoặc đọc sai chữ, hoặc đọc thiếu chữ, hoặc đổi cả câu. Tất cả 7 lần. Bản phiên âm mới nhất của Phạm Quý Vinh, cũng có vài sai sót vì là tác giả không có bản copy chính và quen văn Nôm của HT. Quảng Đức.⁽²⁶⁾ Thí dụ bài tựa đọc là *Lời Nguyện Tâm Quyết* phiên âm là *Lời Nguyện Tâm Huyết*. Hai chữ *Tâm Huyết* mới nghe qua có vẻ thuận tai và có ý nghĩa hơn, nhưng ý của Ngài là *Tâm Quyết*. Nói ngược lại cho thật nôm na là *Quyết Tâm*. Ở cuối bài, ngày viết *Nam Mô A Di Đà Phật* là một câu chào nhẹ nhàng và thân thiện mà các vị Tăng Ni và hàng Phật tử thuần thành gặp nhau hay chấp tay chào và xưng niệm, nhưng có lẽ vì muốn cho tinh thần và khí thế đấu tranh được mạnh mẽ phần chần lên, nên người phiên âm cố ý đổi thành *Nam Mô Đấu Chiến*

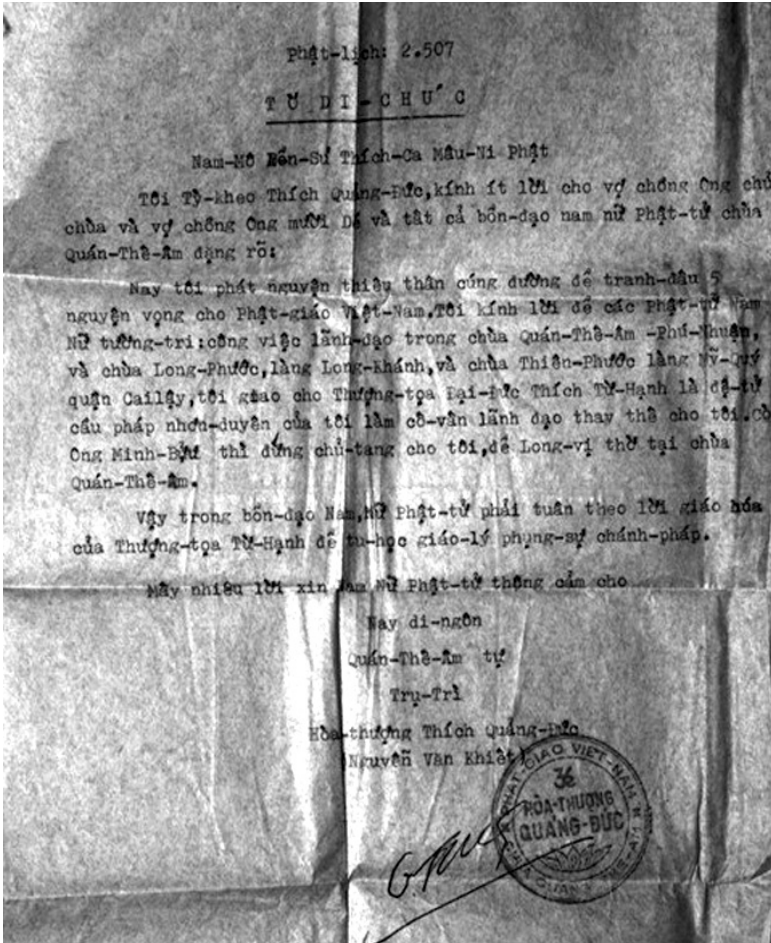
26. Trong bản phiên âm mới của Phạm Quý Vinh, “*Về Một Bức Thư Bút Chữ Nôm của Hòa thượng Thích Quảng Đức*” đăng trong tạp chí *Sông Hương* số 227-2008, và được đăng lại trong Thích Nhật Từ & Nguyễn Kha, đồng chủ biên. *Pháp Nạn Phật Giáo 1963: Nguyên Nhân, Bản Chất và Tiến Trình*. Tp. Hồ Chí Minh: NXB Hồng Đức, 2013, trang 577-579, cũng có ba chỗ không chính xác, như: 1) *tuyên ngôn* phiên âm trở thành *tuyên cáo*; 2) *âm và* trở thành *âm đều*; 3) cuối cùng *giữ vững nước nhà muốn thờ* phiên âm thành *nước nhà xưng yên muốn thờ*. Có vài lý do đưa tới sự không chính xác ở trên. Thứ nhất là người phiên âm không có bản ảnh có độ phân giải lớn cho nên không phóng to để xem chi tiết khi các chữ Hán Nôm được Hòa thượng viết hơi thảo và rất khó đọc. Thứ hai, là phải đọc các văn bản chữ Nôm khác do Hòa thượng viết mới quen các chữ ngài thường dùng trong kho từ vựng chữ Hán Nôm của ngài. Thứ ba, Hòa thượng dùng ngữ âm hay là cách phát âm miền Nam để viết văn Nôm. Cho nên khi đọc nếu không theo âm điệu miền Nam thì đọc không ra chữ, mà đoán theo bộ, theo nét, theo cách ghép âm, hoặc theo phương pháp mượn âm, mượn ý, mượn chữ thì khó mà đoán được. Và điểm cuối cùng một số chữ (từ vựng) Hòa thượng dùng để viết không có trong tự điển hoặc tự vị Hán Nôm.

Thắng Phật. Đương nhiên là câu *Nam Mô Đấu Chiến Thắng Phật* nghe có vẻ vừa thách thức vừa có vẻ tự hào hơn là *Nam Mô A Di Đà Phật*. Cuối cùng chữ *thủ ký* nghĩa là chính tay ngài ký tên, đổi thành *kính bạch* là kính trình thưa thỉnh lên bề trên. Phải chăng đây là sự thiếu cẩn trọng trong lúc dầu sôi lửa hay là một cách đồ thêm mấy trăm thùng xăng vào ngọn lửa đang đấu tranh đang hùng hực bùng cháy lúc bấy giờ!

• Hai tờ di chúc

Hòa thượng Quảng Đức để lại hai bản di chúc vô cùng quan trọng. Bản thứ nhất không có ghi ngày tháng, chỉ đề là Phật lịch 2507 (năm 1963), và ký tên là Hòa thượng Quảng Đức (Nguyễn Văn Khiết) trụ trì chùa Quán Thế Âm, có chữ ký và đóng dấu son. Tờ di chúc này ngắn gọn, lời lẽ chân thành và tha thiết, di ngôn cho các môn đồ biết Hòa thượng “*phát nguyện thiêu thân cúng dường để tranh-đấu 5 nguyện vọng cho Phật-giáo Việt-Nam*”, dặn dò và sắp xếp các việc có liên quan đến chùa Quán Thế Âm, đến ông bà chủ chùa, và một vài lời ân cần nhắc nhở đến các môn đồ. Trong di chúc Ngài cũng sắp xếp công việc ba chùa ở miền Nam là chùa Quán Thế Âm ở Phú Nhuận, chùa Long Phước ở làng Long Khánh và chùa Thiên Phước ở làng Mỹ Phú, tại Cai Lậy, đều do Thượng tọa Từ Hạnh là đệ tử cầu pháp với ngài nhận lãnh công việc lãnh đạo thay thế sau khi Ngài viên tịch. Còn thầy Minh-Bửu [Minh Phước - Thông Bửu] sẽ đứng ra chủ tang. Tóm lại, đây là tờ di chúc thứ nhất di ngôn cho hai vị đệ tử thân tín và các Phật tử chùa Quán Thế Âm. Xin xem nguyên bản ở phần tư liệu.

Tờ Di Chúc thứ hai được đánh máy một bản vào ngày 16 tháng 4 (nhuần) năm Quý Mão (7-6-1963), và được ký vào đêm 19 tháng 4 nhuần, trước ngày ngài tự thiêu. Bản di chúc này được Hòa thượng đưa cho đệ tử truyền pháp là thầy



Bản di chúc số 1 của HT. Quảng Đức gửi cho ông bà chủ chùa Quán Thế Âm

Thông Bưu vào hồi 7 giờ sáng ngày 20 tháng 4 (11-6-1963), khoảng 4 giờ trước khi ngài tự tay dùng lửa đốt mình. Như thế Hòa thượng đã ký vào buổi tối khi được thầy Đức Nghiệp cho biết ngài phải chuẩn bị để sáng hôm sau tự thiêu. Bản di chúc này gồm có 10 điều dặn dò các việc quan trọng. Điều 9 cho ta biết là *Tờ Di Chúc* chỉ đánh máy một bản vào ngày 16

PHẬT-GIAO VIỆT-NAM

TỜ DÌ - CHỨC

TỜ Di-Chức Thích-Quảng-Đức, Hộ Nguyễn, hầy Văn-Khiết, Có mấy lời lưu lại cùng đệ-tử xuất gia và tại gia, cũng như toàn-thể Nam-Nữ Phật-tử.
Sáng 12.9..... tháng tư (nhuần) Quý-Mão (1963) là ngày hạnh-nguyện "Bồ-Tát-Đạo" của tôi viên-nam.

DI - CHỨC :

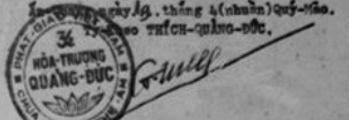
- 1/- Đệ-tử xuất gia hãy nghiêm-trì giới-luật, đặt bỏ công cao ngã mạn. Định tự cho mình là đệ-tử của Thầy Quảng-Đức mà lợi dụng hoặc biếng-nhác tu-hành.
- 2/- Miền Nam có Từ-Nhà và Thông-Bưu, miền Trung có Thích-Nghị dùng các phương-tiện mà hồng-đạo cũng như Giáo-huật hàng, đệ-tử tại gia, lại có một số ít đệ-tử nghiệp nặng và lòng nhác, phải gặp oán-bối chứa bỏ mà tiếng năng tu tập kéo hồ-thẹn với đời và mai hậu không gặp tôi ở cảnh Phật.
- 3/- Đệ-tử Thông-Bưu dù còn nhỏ, nhưng vì đức-tính và lối hành-tạo hợp ý tôi. Nên tôi cho làm Trưởng-tử, chủ tang và kể truyền tâm ấn. Nhưng không được sớm khất thân, nhất chờ khi trình-đệ tương-đương hai cấp Đại-học.
- 4/- Những ngôi Chùa do tôi kiến-tạo hoặc trùng-tu đều được làm kỷ-niệm nơi Di-tích của tôi. Nhưng phải thuộc của Giáo-hội. Các vị đang-trụ-trí phải nhập vào Giáo-hội (nếu chưa) (Số lý sơn bố hội, Tăng xa chúng Tăng tàn).
- 5/- Chùa Quán-Thế-Âm là nơi Di-tích cuối cùng, tuy hình-thức tự, song nội-dung là công. Vì chùa này do người lính thủy (Hội Matelot) kiến lập, vì vậy không ai được làm chủ để lợi dụng tư riêng. Tuy thế nhưng ông Lý-Văn-Lang có công duy-trí, ông Trần-Văn-bế cháu con Tô Khai-Sơn, hai ông này được làm Cố-Vấn tối cao, hội-viên danh-dự. Nhưng mong hai ông dùng ý nghĩ tư riêng mà tốn hao phước lành.
- 6/- Di-ảnh tôi thờ tại Chùa Quán-Thế-Âm và Trường-tử phụng-hành được trên tu theo lời dạy (các ngôi chùa Quán-Thế-Âm, Long-Phước, Thiên-Phước (miền Nam) và chùa Long-Phước (miền Trung). Xương và Ngụ-Xã-Lợi của tôi do Giáo-hội phân định.
- 7/- Tôi hoan-hỷ tha-thứ cho đệ-tử nào dù trước có nhiều trọng tội đối với Tam-Bảo, nếu từ nay biết tỉnh-ngộ.
- 8/- Minh-Phước tức là Thông-Bưu trách-chiêu xuất bản những nét bút-pháp của tôi, các nơi khác nên giữ để để dạy dỗ Di-tích. Dùng vì bản ngã riêng tu.
- 9/- Tờ Di-chức này chỉ đánh máy một bản vào ngày 16 tháng 4 (nhuần) và giao cho đệ-tử Thông-Bưu vào hồi 7 giờ sáng ngày 17.9. tháng 4 (nhuần) Quý-Mão. Tờ Di-chức này được phổ-biến, nhưng phải đợi khi nào chánh-pháp tháng tá-nguyệt (hiện tại cất kỹ của ông)
- 10/- Trong lúc thiếu thân giá tạn, nếu tôi nằm ngửa là đạo-pháp trường-tồn vĩnh-viễn, tôi nằm sấp là chánh-pháp suy đồi.

Mỗi điều Di-chức trên đây, hoàn-toàn đặt ngoài vòng bản ngã của kẻ tu-hành cầu đạo vô thường.

LỜI CỐU CỨU : Kính chúc Chí Vệ Hoa-Thượng, Thượng-Tỳ, Đại-Đức Tăng-ni và toàn - thể Phật-tử :

- Hiện-tại thống lợi trong nhiều-năm
 - Vỡ-lai ghi một nét bút duy-hoàng
 - Chúc tất cả thân-tâm an-lạc gặp nhau trong hội hoa-khai.
- Hay Di-ngôn.

Ngày 16 tháng 4 (nhuần) Quý-Mão.
 Thích-Quảng-Đức.



Bản di chúc số 2 gồm 10 điều HT. Quảng Đức gửi lại cho đệ tử trước khi tự thiêu tháng 4 nhuần và giao cho đệ tử hơn 4 giờ trước khi ngài về cõi Phật. Tờ Di Chúc này chưa bao giờ được công bố và phổ biến dẫu rằng thỉnh thoảng vẫn được nhắc tới. Chúng ta có

thể tóm tắt các vấn đề trong tờ di ngôn như sau. Về vấn đề tu học, ngài chân thành dặn dò các đệ tử xuất gia cũng như tại gia hãy nghiêm trì giới luật, diệt bỏ cống cao ngã mạn, sám hối các tội lỗi, siêng năng tu học và chừa bỏ sự biếng nhác. Về 4 ngôi chùa ngài trùng tu và trụ trì trong những năm cuối đời, Hòa thượng dặn sau này đều được lập làm nơi kỷ niệm ngài, và phải nhập vào Giáo Hội nếu chưa phải là thành viên. Riêng chùa Quán Thế Âm phải được trùng tu để làm di tích cuối cùng. Về việc hậu sự, ngài di huấn cho đệ tử Thông Bửu làm trưởng tử, đứng chủ tang và thờ di ảnh ở chùa Quán Thế Âm, còn xương và xá lợi sau khi tự thiêu phải do Giáo Hội phân định. Ngoài ra, thầy Thông Bửu phải chịu trách-nhiệm xuất bản những nét bút-pháp do Ngài để lại. Riêng đối với đệ tử Thông Bửu, ngài dạy là không được sớm xuất thân hành đạo mà phải chờ khi có trình độ đại học. Ngoài các điểm kể trên, điều thứ 9 là ngài dạy tờ di chúc này hiện tại phải cất kỹ, đợi khi chánh pháp thăng tà nguy mới được phổ biến. Điều thứ 10 như là một lời tiên đoán về kết quả hy sinh của Ngài: *“Trong lúc thiêu thân giả tạm, nếu tôi nằm giữa là đạo-pháp trường-tồn vĩnh-viễn, tôi nằm sấp là chánh pháp suy đồi.”*

Đúng như lời tiên tri, xác thân ngài đã nằm ngửa ra phía sau, sau 15 phút ngồi yên bất động tĩnh tọa trong ngọn lửa cháy rực và nóng bỏng. Chế độ và chính sách đàn áp tôn giáo của chính quyền ông Ngô Đình Diệm đã sụp đổ chưa đầy 4 tháng sau ngày Hòa thượng tự thiêu. Đạo pháp đã được cứu nguy, Phật giáo được thoát khỏi cảnh bị đàn áp và cưỡng bức, Tăng Ni tín đồ bị giam cầm được thả tự do.

THAY LỜI KẾT

Qua tập sách nhỏ này, chúng ta có cơ hội tìm hiểu thêm về cuộc đời của Hòa thượng Quảng Đức dựa trên các văn bản

chữ Nôm, các công văn thư từ chữ Việt, cũng như số tư liệu điền giả và phỏng vấn. Nhờ vào bút tích để lại, chúng ta biết rõ tên thật của ngài là Lâm Văn Tuất, sinh giờ Tý, ngày 15 tháng 9, năm Mậu Tuất (29-10-1898) tại một ngôi làng nhỏ ở Khánh Hòa. Cha mẹ của ngài tuy là Phật tử có quy y, giữ giới nhưng ở trong xã hội Việt truyền thống họ đều sống theo tinh thần tam giáo đồng nguyên, lấy kỹ cương phụng thờ tổ tiên, báo hiếu cha mẹ, và mong muốn có con cháu nối dõi tông đường. Hòa thượng là người con út trong gia đình bảy anh em. Huỳnh trưởng là Lâm Văn Quý tuy đã đi tu và thọ giới nhưng lấy hạnh hiếu thuận cha mẹ làm đầu và đã chia sẻ sự lo âu và trách nhiệm gia đình. Trong đời sống hai anh đã hỗ trợ lẫn nhau trong tình huynh đệ và pháp hữu. Từ năm 1945, Hòa thượng đã tỵ nạn chiến tranh, rời khỏi Khánh Hòa để khỏi bị chính quyền thực dân Pháp truy nã, và có thể qua Lào, Cam-Bốt cuối cùng đã vào từ Nam Vang về Hà Tiên, rồi từ đó ngài đã về hoạt động Phật sự tại Sài-Gòn và Gia Định. Rồi từ Gia Định ngài đã về Cai Lậy và Định Tường sinh hoạt Phật sự trên hai năm. Cũng trong thời gian ở Gia Định, năm 1955 khi chính quyền Sài Gòn tổ chức làm thẻ căn cước ngài nhân dịp này thay tên đổi họ thành Nguyễn Văn Khiết, sinh năm 1890, lớn hơn tuổi thật 8 năm.

Do đi nhiều, tiếp xúc rộng rãi, ngài có một kiến thức rộng rãi, một khả năng giao tiếp khéo léo được bề trên yêu mến, bề dưới kính trọng. Nhờ hoạt động Phật sự ở nhiều nơi và tiếp xúc đủ mọi thành phần trong xã hội từ từng lớp tri thức, và giới thương gia tại Gia Định và Sài Gòn, cho đến người dân lam lũ miệt vườn Cai Lậy, người lái đò ở bến Tô Châu xứ Hà Tiên, do vậy cái thấy cái nhìn của ngài rất xa và rộng. Thế nên đứng trước thời cuộc khó khăn của đất nước, đứng trước nghịch cảnh Phật giáo Việt Nam bị đàn áp, tín ngưỡng

bị chà đạp, ngài đã mạnh dạn đứng lên vì ngài cảm thấy thân nhiên hay miễn cưỡng nhắm mắt làm lơ trước cảnh khổ của người dân, của người Phật tử và các tang lớp Tăng Ni bị bắt bớ, tù đầy. Do đó ngài đã xả thân tự thiêu cứu đạo giúp đời.

Qua các bài viết bằng chữ Nôm đã làm sáng tỏ thêm Hòa thượng là một người tri hành hợp nhất, lời nói và việc làm đi đôi với nhau. Là một vị tăng dày kiến thức thực tiễn và kinh nghiệm dồi dào, có một trình độ và nội lực tu chứng cao. Đứng trước mọi sự mọi vật ngài có một nhận thức đúng đắn, một cái nhìn trí tuệ, và biết tùy thời tùy cơ, không bị mê ám rối trí trước nghịch cảnh, nên trong suốt cuộc đời hành đạo ngài đã hết mình sống lợi cho cho quần sinh xã hội, nhất là đối với người dân nghèo chất phác. Ngài đã đi nhiều nơi, lập và trùng tu nhiều chùa, hết lòng giúp đỡ bà con ở nơi từ phố thị phần hoa đô hội cho đến các vùng làng quê nghèo hẻo lánh, qua các phương tiện khéo léo từ y học đến tôn giáo, từ an ủi động viên tinh thần cầu an cho người sống, cầu siêu cho kẻ chết, giúp đỡ không phân biệt.

Hạnh nguyện bồ tát của Hòa thượng Quảng Đức đã được biểu lộ nhiều nhất qua bài nói chuyện trong lễ Phật Thành Đạo tại chùa Quán Thế Âm năm 1962. Nhưng rõ nhất là qua tập *Diễn Giảng* khi nói về ba đức tính cao thượng của đạo Phật là Bi, Trí, Dũng. Lời nguyện và hạnh bồ tát độ đời đã được nói rõ qua hai câu đối ngài viết ở chùa Long Phước, xã Ninh Quang, Khánh Hòa, một năm trước ngày tự thiêu. Đó là ngài nguyện xả bỏ cái thân mộng huyễn này là vì báo đáp ơn đức của Phật và vì muốn cứu giúp người đời ra khỏi hoạn nạn tai ương. Bởi vì có xả bỏ được thân hình giả tạm này một cách uy hùng và không thể nghĩ bàn được thì mới cứu giúp cho Phật Pháp được mãi mãi trường tồn. Và nếu làm như thế sẽ để lại tiếng thơm cho đời sau, không phải chỉ nơi này mà

còn vang vọng khắp nơi. Xin mượn câu đối của ngài để thay lời kết.

佛恩以報誓捨幻身還渡恒娑衆
法藏長存誓成正覺流芳塵剎土
不思議!

Phiên âm:

Phật ân dĩ báo thệ xả ảo thân hoàn độ hằng sa chúng.

*Pháp tạng trường tồn thệ thành chánh giác lưu phương
trần sát độ.*

Bất tư nghi!

Dịch nghĩa:

*Vì báo ơn đức Phật nguyện bỏ huyễn thân để độ hết thảy
chúng sanh,*

*Vì chánh pháp trường tồn nguyện thành chánh giác để
lưu tiếng thơm cho đời.*

Không thể nghĩ bàn!

PHẦN 2:

GIỚI THIỆU VÀ TUYỂN CHỌN MỘT SỐ BÀI VIẾT BẰNG CHỮ NÔM VÀ PHIÊN ÂM RA CHỮ VIỆT



Đạo Phật là mạch sống vô tận, là nguồn hạnh phúc vô biên. Đạo Phật là đạo của hết thảy, của mọi thời gian và phương sở. Người ta cần ánh sáng và không khí thế nào thì cũng phải cần đạo Phật như thế ấy. Nhờ giáo pháp của Phật Đà tâm ta rộng, trí ta sáng, ý chí ta hùng mạnh, ta làm những việc đáng làm, hy sinh những việc đáng hy sinh. Vậy ta phải quyết tâm tin theo đạo Phật, truyền bá chánh Pháp của Phật, cảm hóa mọi người theo đạo Phật.

Thích Quảng Đức, *Diễn Giảng*

LỜI GIỚI THIỆU

Đầu năm 1958 sau khi hết làm trụ trì chùa Phước Hòa, Hòa thượng đã về hoạt động Phật sự tại Cai Lậy và Mỹ Tho. Trong hơn hai năm hoằng pháp tại đây, ngoài các việc ngài thường làm như trùng tu chùa, tổ chức các ngày lễ chính trong năm, cầu an cầu siêu cho Phật tử, tổ chức trai đàn chẩn tế, Hòa thượng đã chú trọng đến vấn đề giáo dục, phiên dịch và viết lách.

Đối với người dân nghèo ở xã Phú Quý, Hòa thượng và đệ tử Minh Tánh vận động dân địa phương mở trường tư thục sơ đẳng Vạn Đức để dạy miễn phí, hoặc học phí tượng trưng cho các con em trong vùng. Trường được xây cất bằng cây và lá dựng trên một khoảnh đất rộng bằng phẳng cạnh chùa. Tuy nghèo và đơn sơ, nhưng trường đã mở được ba lớp học, từ lớp một đến lớp ba. Trường đã tích cực hoạt động nhiều năm và đã dạy cho trẻ em nghèo nhưng hiếu học biết đọc, biết viết, biết làm toán. Năm 1960 Hòa thượng về lại Khánh Hòa rồi sau chiến tranh lan rộng. Năm 1963 sau khi ngài tự thiêu, tiếp đến những năm kế tiếp thầy Minh Tánh không đủ sức điều hành và càng đáng nên trường đã bị đóng cửa.

Đối với Tăng Ni và Phật tử trong vùng Hòa thượng đã chuyên tâm soạn dịch Phật Pháp để có tư liệu và giáo án giảng dạy. Lúc đầu ngài lấy bộ *Phật Học Phổ Thông* khóa thứ nhất và khóa thứ hai của Hòa thượng Thiện Hoa làm căn bản dùng cho việc giảng dạy. Do vậy ngài đã tuyển chọn và dịch lại một số bài trong bộ sách này từ chữ Việt qua chữ Nôm để làm tư liệu cho chính mình. Trong các văn bản chữ Nôm chúng ta đã tìm thấy các bài: *Đạo Phật*, *Lược Sử Đức Phật Thích Ca*, *Bát Quan Trai Giới*, *Lục Hòa*, *Lược Sử Đức Phật A Di Đà* và *48 Lời Nguyện*, v.v... đều xuất xứ từ bộ *Phật Học Phổ Thông*. Tuy thế, trước khi dịch, ngài đã soạn lại dàn bản để cho người dạy lẫn người học nắm vững những điểm then chốt. Đặc biệt trong khi phiên âm từ chữ Việt qua chữ Nôm, ngài đã sửa lại văn cú, thêm bớt một số ý và viết thêm những kinh nghiệm tu học để làm cho ý nghĩa của đoạn văn được trong sáng và súc tích hơn. Lúc mới đọc bản chữ Nôm của Hòa thượng chúng ta có cảm tưởng là ngài đã chuyển dịch nguyên văn từ Việt ra Nôm. Nhưng đọc kỹ và so sánh cả hai bản, chúng ta thấy có nhuần bút sửa đổi cho hay hơn, súc tích hơn, trong sáng và khoa học hơn. Có đoạn bản chữ Nôm dài hơn, nhưng cũng có đoạn phần chữ Nôm ngắn gọn hơn. Xin dẫn ra đây ba đoạn, trích từ bài số 1, khóa thứ nhất làm thí dụ để chúng ta thấy rõ vấn đề. Toàn bài khá dài, nên chỉ xin trích dẫn ba đoạn: lời giới thiệu, lợi ích của đạo Phật, và phần kết luận. Chỉ chừng ấy thôi cũng để cho chúng ta thấy đôi chút tri thức, kinh nghiệm tâm linh, trình độ tu hành và sự am hiểu của Hòa thượng. Ngoài ra khi so sánh hai bản cũng cho ta biết cách hành văn của ngài: rõ ràng, trong sáng, logic, giúp cho người đọc nắm vững vấn đề dễ dàng.

• **Phật Học Phổ Thông, HT. Thích Thiện Hoa**

Lời nói đầu

Đạo Phật truyền vào Việt Nam ta đã trên 15 thế kỷ cho nên phần đông dân chúng nước ta là tín đồ đạo Phật. Dân chúng thường nói “*Đạo Phật là đạo của ông bà*”, hay “*Nhà nào có đốt hương, đều là tín đồ đạo Phật cả...*”. Kể về số lượng thì tín đồ Phật giáo ở Việt Nam thật là đông đảo; nhưng xét về phẩm, thì chúng ta chưa có thể lạc quan được. Tình trạng phẩm ít, lượng nhiều ấy phát sinh vì nhiều nguyên-nhân phức tạp:

- Có người theo đạo Phật vì truyền-thống của ông cha (ông cha theo đạo Phật, nên con cháu cũng theo).

- Có người theo đạo Phật vì cảm-tình đối với thân bằng quyến thuộc, hay đối với cái Đạo đã chia sẻ những phút vui buồn, thịnh suy của đất nước.

- Có người theo đạo Phật, vì mong cầu được tai qua nạn khỏi, hay cầu của, cầu con v.v...

Ngày nay, vẫn biết có một số đông tín đồ đã hiểu đúng giá trị cao siêu và lợi ích rộng lớn của đạo Phật, nhưng cái số ấy không phải là đa số, nếu đem so với cái khối tín đồ hiểu Đạo một cách nông cạn, hay sai lạc nói trên.

Vì không hiểu một cách thấu đáo đạo Phật, nên lòng tin không được chắc chắn. Mỗi khi gặp một lý thuyết nào lạ, một tôn giáo nào mới, thì họ ừa hòa tin theo, như cây thiếu rễ cái, gió thổi phía nào thì ngã rạp theo phía ấy, thật đáng buồn thương.

Tình trạng buồn thương ấy có thể bỏ cứu được, nếu chúng ta có một chương trình dạy Phật pháp bằng chữ Việt. Dân tộc ta là người Việt, ở đất Việt, ăn cơm Việt, nói tiếng Việt, mà

• **Bài chữ Nôm, HT. Thích Quảng Đức**

Lời nói đầu

Đạo Phật truyền đến nước Việt Nam gần hai mươi thế kỷ. Dân tộc Việt Nam đa số là tín đồ đạo Phật. Chúng tôi có thể nói những nhà nào có đốt hương đều là tín đồ đạo Phật cả. Chẳng qua do sự ảnh hưởng gần hay xa. Một bằng chứng rõ ràng là người đời thường nói đạo Phật là đạo của ông bà, v.v... Tín đồ đạo Phật về phần lượng thì vô số, nhưng xét về phần phẩm thì hết sức bi quan, chỉ có bề rộng mà chẳng có bề sâu, vì người theo đạo Phật hầu hết với ba nguyên nhân. Một, vì sự truyền thống của ông bà. Ông bà theo đạo Phật nên con cháu noi theo. Hai, vì cảm tình của quyến thuộc, vì thương anh em hay chồng vợ mà theo đạo Phật. Ba, vì cầu tai qua nạn khỏi, hay hạnh phúc, theo đạo Phật với tính cách mê tín thần quyền như theo thánh thần. Bởi thế cho nên tín đồ phần đông chẳng hiểu biết đạo Phật là gì. Lòng tin đạo không chắc chắn. Mỗi khi gặp một lý thuyết nào lạ, hay tôn giáo nào mới thì hòa tin theo. Nay qua đạo này, mai qua tôn giáo kia, chẳng khác nào như cây thiếu rễ cái bị gió thổi phía nào thì ngã rạp theo phía nấy. Thật đáng buồn thương! Còn những người hiểu biết chỗ quý báu cao sâu của đạo Phật, phát tâm chánh tín quy y theo thì trăm người chỉ được một hai. Chúng ta thử hỏi tất cả tín đồ đạo Phật: Đạo Phật là gì? Ai là người khai sáng ra đạo Phật? Giáo lý của đạo Phật ra sao? v.v..., thì bị thất vọng. Vì ít gặp người trả lời cho chúng ta được thỏa mãn. Sở dĩ có khuyết điểm lớn lao ấy là vì từ trước đến nay thiếu một chương trình dạy Phật pháp bằng chữ Việt nên dân tộc ta là người Việt, ở đất Việt, ăn cơm Việt, và nói tiếng Việt, mà kinh sách Phật toàn bằng chữ ngoại quốc. Cả pho triết lý cao sâu của đạo Phật vẫn còn nằm nguyên trong ba tạng chữ Tàu, thử hỏi có mấy ai đọc được. Như thế, thì bảo

kinh sách bằng chữ ngoại quốc; cả chi triết lý cao sâu của đạo Phật vẫn còn nằm nguyên trong 3 tạng chữ Tàu, thử hỏi có mấy ai đọc được? Như thế thì bảo tín đồ làm sao hiểu biết giáo lý cao sâu của đạo Phật và lòng tin làm sao vững chắc được?

Sự Lợi ích Của Đạo Phật

Mục đích của đạo Phật là đem lại những kết quả đẹp đẽ sau này cho chúng sanh:

1. *Chơn thường*: Chúng sanh trôi lăn, lặn hụp trong biển sanh tử luân hồi; chúng sanh sống trong cảnh vô thường, khi trẻ khi già, khi lành khi ốm, khi sống khi chết... Đạo Phật đem lại cho người tu hành một quả vị là không bao giờ bị luật vô thường nói trên chi phối.

2. *Chơn lạc*: Chúng sanh đang sống trong cảnh giới tối tăm, buồn tủi, khổ đau; nếu có vui cũng chỉ vui được trong chốc lát, như người khát, uống nước mặn vào, đỡ khát trong chốc lát, rồi về sau lại càng khát hơn lúc đầu. Đạo Phật có mục đích đem lại cho kẻ tu hành một sự an vui toàn vẹn và bất tận.

3. *Chơn ngã*: Chúng sanh bị không biết bao nhiêu nghịch cảnh ở chung quanh chi phối, ràng buộc, như kẻ tù tội bị giam hãm trong ngục thất, không bao giờ được tự do hoạt động theo ý muốn của mình. Đạo Phật có mục đích làm cho những người tu hành được giải thoát hoàn toàn ra ngoài những trói buộc nói trên, làm cho con người đầy đủ năng lực để thực hiện ý nguyện tốt đẹp của mình, và sống một cuộc đời an nhiên tự tại.

4. *Chơn tịnh*: Chúng sanh đang sống trong cảnh giới ô trọc, lấm láp trong bùn nhơ của cõi tục, từ trong tâm hồn cho

tín đồ làm sao hiểu được giáo lý cao sâu của đạo Phật và lòng tin chuẩn chắc được. Bởi nhận thấy tình cảnh ấy, nóng lòng nên chúng tôi bạo dạn và cố gắng soạn ra chương trình *Phật học phổ thông* này mong giúp tín đồ mau hiểu giáo lý, thấy được chỗ quý báu của đạo, để cho lòng tin được chân chính và chuẩn bền.

Sự ích lợi của đạo Phật

Đạo Phật có lợi ích gì cho đời? Đạo Phật rất có ích cho đời. Chủ nghĩa của đạo Phật là từ bi, bác ái và bình đẳng. Đạo Phật dạy người không ý mạnh hiếp yếu, không cậy khôn lấn dại. Giáo lý đạo Phật giúp tinh thần con người trở nên cao thượng, sáng suốt, biết được chân giá trị của con người, không mê lầm lý nhân quả, không mờ ám thuyết luân hồi. Hơn nữa, giáo lý của đạo Phật là pháp xuất thế gian dạy người tu hành đạt đến chân lý không còn sanh diệt trong vòng tam giới. Thế thì Phật pháp không những làm lợi ích cho người trong đời hiện tại mà còn lợi ích đến vị lai vô tận nữa. Đạo Phật là con đường chơn chánh đưa chúng sanh ra khỏi sanh tử luân hồi mà không tôn giáo nào đem lại được cái kết quả thù thắng ấy. Và lại chủ nghĩa của đạo Phật thật cao sâu rộng rãi, bao la cùng khắp, đã nhận lấy tất cả chúng sanh đồng một bản thể bình đẳng như như thì đạo Phật đâu có ngã nhân, bỉ thử, sai biệt, đâu có giai cấp bất đồng. Hơn nữa, giáo lý của đạo Phật rất có ích cho nhân quần xã hội, trong đời hiện tại và vị lai. Do ba phương diện đặc sắc là mở mê bày ngộ, cứu khổ ban vui, dứt dữ tu lành.

đến ngoài thể chất. Đạo Phật có mục đích làm cho người tu hành gạn lọc được bao nhiêu ô trọc của cõi đời, được sống một cuộc sống trong trắng, tinh khiết, không vướng chút bận nhơ của trần tục.

Không phải chỉ trong vị lai, đạo Phật mới đem lại lợi ích cho đời, ngay trong xã hội hiện tại, đạo Phật cũng đem lại nhiều lợi ích quý báu:

- Đạo Phật, nhờ tinh thần Từ Bi, làm cho xã hội, nhân loại thương yêu nhau hơn.

- Đạo Phật, nhờ ánh sáng Trí Tuệ, làm cho xã hội, nhân loại bớt si mê lầm lạc, thấy được đâu là giá trị thật, đâu là phỉnh phờ, giả dối.

- Đạo Phật, nhờ tinh thần Bình Đẳng tuyệt đối, san bằng được những bất công của xã hội, nhân loại, và làm cho cảnh giới Ta-bà này được sáng sủa, an vui hơn.

Đó là những lợi ích mà đạo Phật đem lại cho cõi đời.

Kết Luận

Những lợi ích nói trên quý báu như thế, nhưng sẽ không bao giờ đến với chúng ta, nếu không học và hành theo Phật.

1. *Học Phật*: Đức Phật mặc dù là một đấng xuất phàm, thông minh xuất thế, nhưng khi xuất gia Ngài cũng phải học hỏi đêm ngày, hao tổn sức biết bao nhiêu, mới phát huy ra được cái giáo lý nhiệm mầu để lại cho chúng ta. Vậy chúng ta muốn trở thành một Phật tử chân chính thì trước tiên là phải học hỏi như Phật. Chúng ta không chỉ học trong giáo lý của Ngài mà còn học qua đời sống, đức hạnh, hành vi của đời Ngài nữa.

2. *Hành theo Phật*: Nhưng học mà không tập, không

Kết Luận

1. Khuyến người học đạo Phật

Nói tóm lại nhờ đạo Phật con người thoát khỏi được lưới vô minh, phá tan rừng tà kiến. Nhờ đạo Phật con người sửa đổi được các tật xấu hóa thành các nét tốt. Nhờ đạo Phật con người cải tạo được thế giới chiến tranh, đau khổ, trở nên thế giới hòa bình an vui. Tất cả chúng ta sẽ nhờ đạo Phật mà được giác ngộ giải thoát tất cả phiền não trói buộc, được tự tại vô ngại và chứng quả vị đồng bậc ngang hàng với chư Phật. Vậy, nếu chúng ta không tìm học và thực hành theo đạo Phật thì thật là hoang uổng cho kiếp sống của chúng ta lắm ru. Trông mong hãy cố gắng!

hành, thì chẳng khác gì cái đũa đựng sách, chữ nghĩa kinh sách chất chứa thật nhiều, mà chẳng có ích lợi gì cả. Vậy nên học phải đi đôi với hành. Chúng ta phải cố gắng thực hành cho được những điều đã học, làm cho được những điều mình thấy là hay là phải. Phật đã làm gì, chúng ta phải tập làm lại; Phật đã có những đức tánh Từ, Bi, Hỷ, Xả, Hoan Hỷ, Tinh Tấn, Thanh Tịch... chúng ta cũng cố gắng thực hiện cho được những đức tánh ấy.

Có như thế, mới khỏi hổ với hai tiếng Phật tử và mới gọi là đền đáp trong muôn một, ân đức sâu dày của đức Từ Phụ Thích Ca.

Về sau có lẽ không vừa ý về các bài học, cách viết và cách trình bày của HT. Thiện Hoa trong bộ *Phật Học Phổ Thông* nên ngài Quảng Đức đã tự mình soạn ra tập *Diễn Giảng*. Tập sách này ngài khởi viết ngày 20 tháng 4 năm Kỷ Hợi (13-5-1959) tại chùa Thiên Phước. Đây là sáng tác độc đáo nhất của ngài trong thời gian hoằng pháp tại đây, và cũng là tập sách bày tỏ tri thức hiểu biết và tư tưởng dẫn thân của người tu theo đạo Phật. Trong lời giới thiệu, ngài dự định sẽ viết ba tập, từ dễ đến khó, từ kiến thức sơ đẳng cho đến các vấn đề cao siêu, từ giáo lý phổ thông đến địa hạt nghiên cứu. Nội dung tập đầu gồm có “*phần giáo lý phổ thông, lịch sử, tiền thân Phật, câu chuyện đạo, thanh thiếu niên gia đình Phật tử*”. Rất tiếc ngài chỉ viết xong một phần nhỏ ở tập một, gồm có 12 đề tài: 1) Đạo Phật; 2) Mục đích của đạo Phật; 3) Mục đích của người theo đạo Phật; 4) Sự lợi ích của người theo đạo Phật; 5) Nhiệm vụ của người theo đạo Phật; 6) Tam Đức; 7) Thực hành theo đạo Phật; 8) Đùng vội tin tưởng; 9) Tam Bảo; 10) Tam Tạng; 11) Quy Y; và 12) Ân chay. Hòa thượng mới viết hết phần quy y rồi không biết

2. Làm theo đạo Phật

Người Phật tử phải cố gắng trau thân dồi tâm ngoài cũng như trong được sạch sẽ, trong cũng như ngoài được thanh tịnh. Được như thế mới không hổ danh Phật tử, ngõ hầu đáp lại một phần nào ân sâu của Phật.

một lý do gì đó ngài bỏ dở nửa chừng, không tiếp tục viết nữa. Như thế có nghĩa là trong phần giáo lý căn bản và phổ thông ngài chưa viết hết. Còn các phần khác được đề cập trong phần giới thiệu có các đề mục về lịch sử, tiền thân Phật, câu chuyện đạo, thanh thiếu niên gia đình Phật tử, thì ngài chưa viết đến. Biết đâu ngài đã viết nhưng sau mấy lần di chuyển chỗ ở và làm trụ trì một nơi khác, hoặc trải qua các cuộc chiến tranh và biến thiên lịch nên tài liệu bị thất lạc hoặc thiêu hủy. Cũng có thể là các thế hệ về sau không biết đọc chữ Hán và chữ Nôm vì thấy chúng không có giá trị nên đã vứt đi (tác giả đã gặp chuyện này nhiều lần khi đi khảo cứu).

Nhìn chung nội dung các đề tài trong tập *Diễn Giảng* rất cần thiết và hữu dụng. Hòa thượng không những đem kiến thức hiểu biết và kinh nghiệm tu học ra giảng dạy mà còn trình bày rất khoa học và theo lối sư phạm. Bài ngắn nhưng rõ ràng và sâu sắc bày tỏ tư tưởng đơn giản thiết thực, nhưng cũng có những sự việc dù làm suốt đời vẫn không hết. Lấy

thí dụ ngài dạy 10 nhiệm vụ của người theo đạo Phật để thấy rõ vấn đề hơn. Người Phật tử phải:

1. Phát nguyện quy y Phật, Pháp, Tăng.
2. Cố gắng học hỏi những giáo lý cao sâu của Phật.
3. Truyền bá giáo lý của Phật cho hết thấy mọi người.
4. Truyền bá mọi người theo đạo Phật.
5. Giản dị và điều độ trong đời sống của mình, không xa hoa cầu kỳ.
6. Khiêm tốn với tất cả mọi người, không kiêu căng, tự cao tự đại.
7. Giúp đỡ người hoạn nạn, không được gây phiền não cho người.
8. Nhân từ đối với loài vật, không được giết hại chúng nó.
10. Bình tĩnh lạc quan trước mọi hoàn cảnh khó khăn nguy hiểm.
10. Làm tròn bổn phận đối với gia đình và xã hội.

Trong mười điều này, có những điều rất căn bản nếu như một Phật tử chân chính cần phải quy y Tam bảo, học hỏi giáo lý, phải có lòng từ bi thương người, thương vật, giữ giới không sát sanh hại vật, phải có một đời sống giản dị, khiêm tốn, và làm tròn bổn phận đối với gia đình và xã hội. Bên cạnh đó, ngài khuyên làm những việc khó làm, như truyền bá giáo lý của đạo Phật đến cho mọi người, nên bình tĩnh và lạc quan trước mọi hoàn cảnh khó khăn nguy hiểm. Vấn đề hoằng pháp truyền bá giáo lý đến cho mọi người là một vấn đề năng động, người Phật tử cần phải nỗ lực, cương quyết và có tâm nguyện, có kiến thức và sự hiểu biết mới làm được.

Vấn đề bình tĩnh và lạc quan trước hoàn khó khăn và nguy hiểm thì cần phải có một trình độ hành trì và tu chứng mới làm được.

TƯ LIỆU VIẾT BẰNG CHỮ NÔM

Một số các bài được tuyển chọn phiên âm ra Việt ngữ và đăng trong tập sách này đều nằm trong 13 di cảo của Hòa thượng, may mắn còn lưu giữ đến nay.

Trước khi đọc giả có cơ hội xem những bản phiên âm tiếng Việt, xin được tóm tắt một vài ý chính về phần nội dung của các văn bản, ngày tháng và xuất xứ. Đây là những tư liệu gốc có thể cung cấp thêm nhiều thông tin cần thiết, không những giúp cho người đọc, mà có thể giúp cho các nhà nghiên cứu có thêm một nguồn tư liệu để có thể tìm hiểu thêm tư tưởng và các hoạt động Phật sự của Hòa thượng những năm cuối đời trước khi tự thiêu.

1. Bài thơ *Kệ Xuất Vân*. Đây là bài cuối trong năm bài thơ chữ Nôm Ngài viết vào ngày 30-5-1963, trên 1 tờ giấy nhỏ, 11 ngày trước khi tự thiêu. Cuối bài thơ có phần chữ Hán ghi rõ ngày tháng năm sinh, họ tên thật và các đạo hiệu của Hòa thượng. Đây là một chi quan trọng giúp cho chúng ta giải mã một vài nghi vấn về ngày tháng năm sinh và tên họ thật của Hòa thượng.

2. *Lời Nguyện Tâm Quyết* viết ngày 04-06-1963, 1 tờ. Nội dung là lý do tại sao Ngài phải tự thiêu để bảo vệ Phật giáo, và có lời khuyên Tổng thống Ngô Đình Diệm nên thương dân. Ngài nhắc nhở Tăng Ni và Phật tử cố gắng đoàn kết để bảo vệ Phật giáo. Bài này đã công bố nhưng có một vài chi tiết trong bản phiên âm Việt ngữ không được chính xác.

3. *Diễn văn lễ thỉnh Phật và làm lễ an vị Phật chùa Pháp*

Hải, xã Ninh Thọ, quận Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa, gồm 2 tờ, không đề ngày tháng. Nội dung của văn bản là Hòa thượng chào đón chư Đại đức Tăng Ni trong tỉnh, quận, xã cũng như chính quyền địa phương và Phật tử xa gần đến dự lễ cúng nghinh đức Phật và làm lễ an vị. Hòa thượng cũng cảm ơn các thí chủ người cúng đất kẻ cúng tiền để tạo dựng ngôi chùa mới. Phần cuối có ghi tên của hai Phật tử hỷ cúng một số tiền. Trong bài diễn văn Hòa thượng nhấn mạnh sự quan trọng của Tam bảo, vì lập chùa là để phụng thờ Tam bảo và nền tảng căn bản cho Phật tử chiêm ngưỡng tượng Phật, để tụng kinh, tu học và cầu nguyện cho quốc thái dân an. Bài này có thể ngài khoảng giữa năm 1961 khi chùa làm lễ an vị Phật. Vì cuối năm 1961 ngài đã về nhậm chức trụ trì và làm lễ khánh thành chùa Long Phước, cùng quận.

4. *Diễn văn lễ khánh thành chùa Long Phước*, Ninh Quang, quận Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa, gồm 1 tờ, viết ngày 6 tháng 11 năm Tân Sửu, tức là ngày 13-12.1961. Nội dung chùa được xây dựng từ thời Cảnh Hưng nhà Lê, nên chịu luật thành trụ hoại không và biến thiên của lịch sử nên bị tàn phế, nay được xây dựng lại huy hoàng hơn có chánh điện thờ Phật và hai dãy nhà đông và tây để sinh hoạt Phật sự.

5. *Diễn văn lễ an vị Phật chùa Quán Thế Âm*, 1 tờ. Không ghi rõ ngày tháng, nhưng dựa theo các sổ thu chi của chùa thì lễ an vị Phật được tổ chức vào lễ vía Phật Thành Đạo năm 1962. Nội dung là cảm ơn các Phật tử đã ủng hộ tài chánh sửa sang chùa và cảm ơn một Phật tử đã tử hỷ cúng tượng Phật để thờ. Đó là đối tượng tín ngưỡng cho việc tụng kinh cầu nguyện. Nhân dịp lễ, ngài khuyên Phật tử cần phải làm Phật sự để báo ơn Phật.

6. *Bài giảng lễ Đức Phật thành đạo tại chùa Quán Thế Âm*, Phú Nhuận, Gia Định, 2 tờ. Theo tư liệu các quyển sổ

chi và thu thi ngài làm lễ Đức Phật thành đạo tại chùa Quán Thế Âm vào cuối năm 1962. Bài này khá dài nội dung là nhắc lại công lao tu hành của Phật và phương pháp thiền định để đưa đến sự chứng ngộ dưới cội bồ đề.

7. *Diễn giảng*, đề ngày 20 tháng 4 năm Kỷ Hợi (13-5-1959), viết tại chùa Thiên Phước, quận Cai Lậy. Gồm có 10 tờ. Nội dung đạo Phật là gì, mục đích và tôn chỉ của đạo Phật, trích dẫn các lời Phật dạy, giải thích về tam đức Bi, Trí, Dũng. Nói về ý nghĩa và sự cần thiết của Tam bảo, giải thích về Tam Tạng, ba phép quy y. Bài viết chưa hoàn tất, đang bỏ dở dang ở phần cuối. Đây là một trong những sáng tác hay nhất và độc đáo nhất của ngài.

8. *Phật Học Phổ Thông*, không đề ngày tháng và nơi viết. Gồm có 23 trang. Nội dung nói về ưu tư cho một chương trình học Phật bằng chữ Việt. Các bài viết gồm có nhiều khóa của cấp sơ đẳng. Bài một nói về đạo Phật. Bài hai là lược sử đức Phật Thích Ca từ giảng sanh đến thành đạo. Bài ba lược sử đức Phật Thích Ca từ Thành Đạo đến nhập Niết Bàn. Riêng bài ba mới viết xong phần dàn bài và lời giới thiệu. Trong lời giới thiệu Hòa thượng định viết bốn bài, nhưng việc viết lách của Hòa thượng bị ngưng. Trên thực tế, *Phật Học Phổ Thông* là giáo án của ngài được dịch và lấy ý chính từ bộ *Phật Học Phổ Thông*, quyển 1 và 2 của HT. Thiện Hoa. Nhưng đây không phải là nguyên văn lời dịch từ chữ Việt sang chữ Nôm, trái lại ngài đã viết lại dàn bài, thêm bớt những ý cần thiết cho hợp trình độ tri thức của người nghe. Tuy không phải là bài sáng tác, nhưng bộc lộ những ưu điểm về tri thức và phương pháp dạy học rất sư phạm của ngài.

9. *Lược Sử Đức Phật A Di Đà và 48 Lời Nguyên*, gồm có 8 trang viết trên mặt bên trái không có chữ in của cuốn nông lịch người Trung Hoa in ở Chợ Lớn. Nội dung nói Phật từ

tu pháp môn niệm Phật phải biết lịch sử và hạnh nguyện của đức Phật A Di Đà. Bài viết giải nghĩa A Di Đà là gì và tóm lược tiền thân đức Phật A Di Đà qua bốn câu chuyện. Phần kết luận nói nhân địa hạnh nguyện của đức Phật A Di Đà do nhờ Phật Thích Ca chỉ dạy. Khuyến Phật tử noi theo gương Phật mà phát nguyện độ sanh. Bài viết cũng ghi lại 48 đại nguyện của Phật A Di Đà. Rất tiếc là chỉ ghi đến nguyện 22. Còn thiếu 26 lời nguyện và phần kết luận.

10. Bài *Bát Quan Trai Giới*, gồm có 4 tờ, viết trên bìa trái của cuốn *Nông Lịch*. Nội dung giảng về sự quan trọng của sự giữ giới, và giải thích về ý nghĩa của tám giới. Rất tiếc bài viết chỉ giải thích giới thứ nhất là không sát sanh, và sự lợi ích không sát sanh hại vật. Bảy giới còn lại chưa đề cập tới mặc dù dàn bài ghi rất rõ ràng. Có thể đây là bản dịch chữ Nôm của Hòa thượng lấy từ tập *Phật Học Phổ Thông*, khóa 1, dùng để giảng dạy trong các dịp tổ chức tu học một ngày cho Phật tử các chùa ngài làm trụ trì.

11. Bài *Phép Thọ Bát Quan Trai Giới*, gồm có 6 trang, viết trên giấy học trò. Nội dung ghi lại nghi thức truyền thọ Bát Quan Trai giới cho Phật tử tại gia và giải thích sơ lược qua về 8 giới. Đây là bản dịch chữ Nôm của Hòa thượng lấy từ tập *Phật Học Phổ Thông*, khóa 1, và có một vài chi tiết Hòa thượng thêm vào cho rõ ràng hơn.

12. Bài *Sáu Phép Lục Hòa*. Phần lớn bài viết mất cả chỉ còn lại trang cuối phần kết luận về sự quan trọng và lợi ích của phép lục hòa trong đạo Phật cần được phải áp dụng. Theo nội dung và mạch văn trong bài thì đây là bản dịch chữ Nôm của Hòa thượng lấy từ tập *Phật Học Phổ Thông*, khóa 1, nhưng ngài đã thêm vào nhiều ý kiến và tư tưởng rất hay và hữu dụng có liên quan đến sự Phật giáo Việt Nam không có thống nhất trong thời điểm đó.

13. Bài *nghề Ủ Nấm Rơm*, gồm có bốn trang, viết trên quyển tập lớn loại chi thu. Đây là một bài viết dạy về phương pháp và kinh nghiệm là nấm rơm rất chi tiết, từ phương pháp lựa đất chọn chỗ làm mô nấm, đến cách ủ nấm, cách săn sóc mô nấm, và cuối cùng là cách thu hoạch nấm. Bài này có thể viết vào năm 1959, khi Hòa thượng trụ trì chùa Thiên Phước, quận Cai Lậy, và dạy người dân ở đây làm nấm rơm sau các vụ mùa vì đã có sẵn rơm lẫn rạ. Đây là bài viết có nhiều chữ Nôm khó đọc nhất trong các văn bản chữ Nôm của Hòa thượng để lại.

Chín bài chữ Nôm của Hòa thượng viết được tuyển chọn và chuyển qua tiếng Việt ở trong phần này. Ngoại trừ bài số 1 và số 2 đã được công bố và in lại nhiều lần sau ngày Hòa thượng tạ thế, bảy bài còn lại chưa bao giờ biết tới, hoặc được chuyển âm qua phần Việt ngữ. Bài *Kệ Xuất Vân* chỉ được phiên âm qua tiếng Việt lời thơ, còn hai hàng chữ Hán ở phần cuối chưa bao giờ được nhắc tới, và bản Hán-Nôm cũng chưa bao giờ được công bố. Qua hai hàng chữ Hán này đã cho ta biết thêm một vài chi tiết hấp dẫn và quan trọng. Trong các bản phiên âm tiếng Việt của bài *Lời Nguyện Tâm Quyết* có nhiều chỗ không chính xác vì có nhiều lý do, nay xin được hiệu đính lại. Xin đọc thêm lời bàn trong phần I.

Nhân đây tác giả xin chân thành cảm tạ TT. Thích Lệ Trang chùa Định Thành, anh Nguyễn Nam nhà nghiên cứu văn hóa Á Châu tại viện Harvard Yenching, thuộc Đại học đường Harvard, và thầy Nguyễn Văn Thoa, chuyên gia Hán Nôm ở TP. Hồ Chí Minh, đã giúp đọc lại một số thác bản chữ Nôm để tác giả hiệu đính cho chính xác hơn. Tác giả cũng xin bày tỏ lòng biết ơn ban biên tập tờ *Suối Nguồn* đã đọc và bỏ tước những chỗ thiếu sót trong lúc chuẩn bị đăng một số bài chữ Nôm cho tạp chí *Suối Nguồn*. Tuy thế, nếu có vài sai

sót trong lúc phiên âm tác giả rất mong các bậc thiện tri thức lượng thứ và bổ chính.

• **Thứ tự các bài phiên âm:**

1. Xuất Kệ Vân.
2. Lời Nguyện Tâm Quyết.
3. Diển văn lễ khánh thành chùa Pháp Hải, Khánh Hòa.
4. Diển văn lễ khánh thành chùa Long Phước, Ninh Hòa Khánh Hòa.
5. Diển văn lễ an vị Phật tại Chùa Quán Thế Âm, Phú Nhuận.
6. Bài nói chuyện lễ Kỷ Niệm Đức Phật Thích Ca Thành Đạo tại chùa Quán Thế Âm, Phú Nhuận.
7. Diển Giảng.
8. Bát Quan Trai Giới.
9. Nghề Ủ Nấm Rom.

XUẤT KỆ VÂN

*Nền Phật dò lần kiếp tầy sang
Phủ tay rửa sạch nợ trần gian
Tránh đàng danh lợi tìm nơi tịnh
Niệm chữ từ bi lánh cửa quan
Chuỗi hột tay lần khuya với sớm
Kệ kinh tụng niệm vải rồi van
Một lòng thành kính lòng mình nguyện
Tịnh độ từ đây sẽ ở an.*

次癸卯年潤四月初八日觀世音寺住持和尚釋廣德出
偈云

修仕阮文潔法名是始字行法號仁知覺性釋廣德俗
名林文戌元生戊戌年九月十五日子時而生

Dịch âm:

*Tuế thứ Quý Mão niên, nhuận tứ nguyệt, sơ bát nhật,
Quán Thế Âm tự, trụ trì Hòa thượng Thích Quảng Đức xuất
kệ vân.*

*Tu sĩ Nguyễn Văn Khiết, pháp danh Thị Thủy, tự Hạnh
Pháp, hiệu Nhân Tri, giác tính Thích Quảng Đức, tục danh
Lâm Văn Tuất, nguyên sinh Mậu Tuất niên, cửu nguyệt, thập
ngũ nhật, tý thời nhi sinh.*

Dịch nghĩa:

*Hòa thượng Thích Quảng Đức, trụ trì chùa Quán Thế Âm
làm bài kệ vào ngày mồng tám, tháng tư nhuận, năm Quý
Mão (30-5-1963).*

LỜI NGUYỆN TÂM QUYẾT

Tôi Tỳ-kheo Thích Quảng Đức, trụ trì chùa Quan Thế Âm, Phú Nhuận, Gia Định. Nhận thấy Phật giáo nước nhà đang lúc nghiêng ngả, tôi là một tu sĩ mệnh danh là Trưởng tử của Như Lai không lẽ cứ ngồi đìem nhiên tọa thị để cho Phật giáo tiêu vong. Nên tôi vui vẻ phát nguyện thiêu thân giả tạm này cúng dường chư Phật để hồi hướng công đức bảo tồn Phật giáo. Mong ơn mười phương chư Phật, chư Đại đức, Tăng, Ni chứng minh cho tôi đạt thành chí nguyện như sau:

▪ Một là mong ơn Phật Trời gia hộ cho Tổng thống Ngô Đình Diệm sáng suốt chấp nhận năm nguyện vọng tối thiểu của Phật giáo Việt Nam ghi trong bản tuyên ngôn.

▪ Hai là nhờ ơn Phật từ bi gia hộ cho Phật giáo Việt Nam được trường tồn bất diệt.

▪ Ba là mong nhờ hồng ân đức Phật gia hộ cho chư Đại đức Tăng Ni, Phật tử Việt Nam tránh khỏi tai nạn khủng bố, bắt bớ, giam cầm của kẻ gian ác.

▪ Bốn là cầu nguyện cho đất nước thanh bình, quốc dân an lạc.

Trước khi nhắm mắt về cảnh Phật, tôi trân trọng kính gửi lời cho Tổng thống Ngô Đình Diệm nên lấy lòng bác ái từ bi đối với quốc dân, và thi hành chánh sách bình đẳng tôn giáo để giữ vững nước nhà muôn thuở.

Tôi thiết tha kêu gọi chư Đại đức, Tăng Ni, Phật tử nên đoàn kết nhất trí hy sinh để bảo tồn Phật giáo.

90 • BỔ TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC: CUỘC ĐỜI VÀ LỬA TỬ BI

Nam Mô A Di Đà Phật.

Làm tại chùa Ấn Quang ngày bốn tháng sáu năm một nghìn chín trăm sáu mươi ba [04-06-1963].

Tỳ-kheo Thích Quảng Đức thủ ký.



HÒA THƯỢNG QUẢNG ĐỨC

DIỄN VĂN NÓI TẠI CHÙA PHÁP HẢI NGÀY LỄ AN VỊ PHẬT

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Ngưỡng bạch quý Đại đức Tăng, chư giáo hội Tăng Già Trung Việt tỉnh Khánh Hòa.

Kính thưa Hội Phật Giáo chi hội Ninh Hòa và toàn thể các khuôn hội.

Kính thưa hội đồng xã Ninh Thọ, ông thôn trưởng, và ban chỉ đạo thôn Lạc Bình.

Kính thưa quan khách nam nữ Phật tử và thập phương bốn đạo.

Nay tôi thay mặt cho Ban Trị Sự chùa Pháp Hải, nam nữ Phật tử.

Tôi xin trân trọng kính chào quý Đại đức giáo Hội Tăng Già tỉnh Khánh Hòa và chư sơn thiền đức tăng ni hoan hỷ quang lâm đến chứng minh buổi lễ thỉnh Phật sớm nay.

Quý quan khách nam nữ Phật tử đã bỏ chút thì giờ quý báu để đáp lại lời thỉnh cầu của chúng tôi đến dự lễ cung nghinh đức Phật được đông đảo như thế này làm cho cuộc lễ sớm nay được thập phần long trọng. Chúng tôi vô cùng cảm tạ đạo tâm của quý vị.

Kính thưa quý Ngài,

Từ xưa đến nay hễ lập ra một ngôi chùa thì phải sắm đủ ba ngôi báu là Phật, Pháp và Tăng cho nên gọi là ngôi Tam bảo. Vì thế nên cổ đức gọi Phật bảo là tượng hình ra đó để

phụng thờ [người có] lòng chủ trương. Pháp bảo là tàng chứa những lời Phật nói truyền phương [pháp] tu hành. Tăng bảo là [người có] lòng thành thương đời cạo tóc đi tu.

Chúng tôi thấy chùa Pháp Hải này Phật tượng chưa tướng hảo quang minh để cho tín đồ chiêm ngưỡng, nhờ như hai thời công phu và tịnh độ để cầu nguyện cho quốc thái dân an, thập phương bốn đạo thiện nam tín nữ tăng long phước thọ, phát bồ đề tâm tăng trưởng. Cho nên chúng tôi nhờ lòng đạo tâm của chư thiện tín [cung thỉnh được] vị tượng đức giáo chủ Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật để tôn thờ sùng bái [và] tu học giáo pháp của Ngài [để] cải tâm niệm của chúng sanh. Trên nhờ chư Phật từ bi gia hộ, dưới thì nhờ chánh quyền có sự giúp đỡ về hai phương diện vật chất cùng tinh thần của chư giáo hội trong tỉnh, và thập phương bốn đạo nam nữ Phật tử ủng hộ giúp đỡ. Còn chúng tôi là người xuất gia vì bổn phận con Phật [nên] phải làm Phật sự.

Thưa quý vị,

Ngôi chùa Pháp Hải này kiến tạo lần này là nhờ lòng đạo tâm tín ngưỡng của hai vợ chồng ông Nguyễn cúng một hai [miếng đất] để lập ngôi chùa, và có vợ chồng con gái ông Nguyễn Giả, và trong nam nữ Phật tử cũng có tấm lòng giúp đỡ, kẻ của người công. Được như thế cũng nhờ sự đạo tâm của quý vị, cho nên ước nguyện của chúng tôi được sự viên thành.

Sáng nay có sự hiện diện đông đủ của quý Ngài từ trong đạo cho đến ngoài đời. Điều đó đã chứng minh sự khích lệ và ưu ái của quý vị đối với chúng tôi trên con đường phụng sự chánh pháp.

Vậy trước khi dứt lời chúng tôi xin quý Ngài nhận nơi đây lòng chơn thành tri ân ơn của chúng tôi. Và chúng tôi nguyện cầu thập phương chư Phật, chư đại Bồ Tát gia hộ

cho quốc thái dân an, quý vị thân tâm an lạc đạo nghiệp viên thành, bồ đề tâm tăng trưởng, hiện tiền phước thọ tăng long, hậu nhật được Di Đà thọ ký.

Nam Mô Công Đức Lâm Bồ Tát Ma Ha Tát.

(Trang sau Đại Mỹ, Đinh Bá Châu (pd) Đồng Trân; Nguyễn Thị Lá (pd) Đồng Trung, cúng 200 đồng Xuân Hòa Nguyễn Thị Cúc (pd) Tâm Quang cúng 100 đồng; Trần Thị Ánh cúng 100 đồng).

DIỄN VĂN CHÙA LONG PHƯỚC XÃ NINH QUANG, QUẬN NINH HÒA, TỈNH KHÁNH HÒA

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Ngưỡng bạch Thượng tọa chư Tăng Giáo Hội Khánh Hòa.

Kính thưa quý Chi Hội Phật Giáo Ninh Hòa và quý khuôn hội.

Kính thưa quý hội đồng xã Ninh Quang và các ngành các giới trong thôn nhà, cùng thiện nam tín nữ trong thôn và hội viên Phật tử xa gần.

Thay mặt nhân dân trong thôn, hội viên Phật giáo khuôn hội Long Phước và tăng chúng trong chùa. Kính lời chào mừng quý vị đã hoan hỷ bỏ chút thì giờ quý báu đến dự lễ khánh thành hôm nay tăng phần trang nghiêm long trọng. Chúng tôi thật cảm động đạo tâm của quý vị.

Thưa quý vị,

Đạo Phật truyền thống nhà Việt Nam đã lâu đời, cho nên nhiều người có đạo gọi [đạo Phật] là đạo ông bà chắc quý vị cũng rõ như chúng tôi. Hiển nhiên bằng chứng hiện đây là chùa Long Phước này tổ khai sơn đã sáng lập từ đời Cảnh Hưng đến nay tín sở có bốn trăm năm dư. Trong vũ trụ bất kỳ hình thái nào cũng phải theo công lẽ là thành trụ hoại không, hưng vong thịnh diệt. Bởi thế cho nên ngôi chùa Long Phước mấy năm về trước chưa được khả quan, đông lang tây lang chưa thành tựu. May thay nhờ nhân duyên hồng pháp Hội Phật giáo Việt Nam khuôn hội Long Phước thành lập. Gần đây lại nhờ sự ủng hộ của chánh quyền xã thôn cùng toàn thể nhân dân hợp [thành] mới xây dựng lại đông lang, tây lang tương đối huy hoàng.

Chúng tôi là tu sĩ trong Phật giáo đối trước cảnh tượng mỹ quang, trong lớp không khí dịu dàng với tấm lòng ưu ái vì đạo của quý vị và toàn thể Phật tử phát lồ một cách rõ ràng khiến cho chúng tôi không ngừng cảm động.

Trước khi dứt lời, chúng tôi xin nguyện làm tròn [sứ mạng] đức Như Lai phó chúc. Cầu được quốc thái dân an, quý vị và toàn thể nam nữ Phật tử tăng long phước thọ.

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật

Tân Sửu niên, thập nhất nguyệt sơ lục nhật (Ngày sáu tháng mười một năm Tân Sửu (13-12-1961))

LỄ AN VỊ PHẬT CHÙA QUÁN THẾ ÂM PHÚ NHUẬN, GIA ĐỊNH

Nam Mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Ngưỡng bạch Hòa thượng chứng minh.

Kính bạch chư sơn thiên đức Giáo Hội Tăng Già Nam Việt.

Kính thưa Hội Phật Học Nam Việt, nam nữ Phật tử.

Kính thưa Hội đồng xã Phú Nhuận, Ban Trị Sự ấp chiến lược Đông Nhì.

Kính thưa quý quan khách nam nữ Phật tử và thập phương bổn đạo.

Nay tôi thay mặt cho bổn đạo chùa Quán Thế Âm, nam nữ Phật tử, tôi xin trân trọng kính chào chư Đại đức Tăng Ni quang lâm đến chứng minh buổi lễ thỉnh Phật hôm nay và quý quan khách nam nữ Phật tử gần xa hiến chút thì giờ quý báu để đáp lại lời mời của chúng tôi đến dự lễ cung nghinh đức Phật được đồng đủ như thế này, làm cho buổi lễ hôm nay được thập phần long trọng. Chúng tôi vô cùng cảm động đạo tâm của quý vị.

Kính thưa quý ngài:

Từ xưa đến nay hễ lập ra một ngôi chùa thì phải để đủ ba ngôi báu là Phật, Pháp và Tăng cho nên gọi là ba ngôi báu. Vì thế nên cổ đức gọi Phật bảo là tượng hình ra cho đó phụng thờ lòng có chủ trương. Pháp bảo là tàng trữ chứa chấp những lời Phật dạy truyền phương tu hành. Tăng bảo là lòng thành xuất tục thương người đời cắt tóc đi tu. Chúng tôi thấy chùa Quán

Thế Âm này vì còn thiếu một tượng đức giáo chủ Thích Ca để cho tín đồ chiêm ngưỡng lễ bái công phu tịnh độ, để cầu nguyện cho [quốc] thái dân an, thập phương bá tánh, nam nữ Phật tử tăng long phước thọ, phát bồ đề tâm tăng trưởng. Cho nên, chúng tôi nhờ lòng hảo tâm những người lúc trước đã lập ngôi chùa này. Sau đây nhờ lòng đạo tâm của hai ông bà Lý Văn Lang có lòng xây dựng quỹ ngôi chùa. Nay có nhân duyên bà Phan Cẩm Lợi cúng một vị tượng Thích Ca Mâu Ni Phật để tôn thờ sùng bái tu học giáo pháp của Ngài cải tâm niệm của chúng sinh. Trên thì nhờ chư Phật từ bi gia hộ, dưới thì nhờ chính quyền ủng hộ giúp đỡ hai phương diện vật chất cũng như tinh thần. Còn chúng tôi là người xuất gia là vì bốn phận Phật tử phải hành Phật sự. Nhờ sự hảo tâm của chư thiện tín cho nên chúng tôi Phật sự được viên thành sớm.

Ngày nay có sự hiện diện đông đủ của quý Ngài từ trong đạo cho đến ngoài đời, điều đó đã chứng minh sự khích lệ và ưu ái của quý vị đối với chúng tôi trên con đường phụng sự chánh pháp.

Vậy trước khi dứt lời chúng tôi xin quý Ngài nhận nơi đây lòng chân thành tri ân của chúng tôi và chúng tôi nguyện cầu thập phương chư Phật cầu cho quốc gia cùng liệt vị thân tâm an lạc, đạo nghiệp viên thành, bồ đề tâm tăng trưởng.

KỶ NIỆM NGÀY ĐỨC PHẬT THÍCH CA THÀNH ĐẠO

Nam mô Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.

Kính thưa toàn thể hội hữu.

Mở trang lịch sử của đức Phật để ôn lại mẫu đời của Ngài. Nếu sự giáng sinh của Thái tử Tất Đạt Đa đã báo hiệu một vị cứu thế xuất hiện thì ngày thành đạo là ngày bắt đầu công cuộc cứu thế ấy, mà sớm nay chúng ta vận lòng thành kính tri ân cử hành lễ kỷ niệm.

Hình ảnh một vị Sa-môn sau khi bất mãn với lối tu khổ hạnh trong sáu năm tại núi Tuyết Sơn, một hình một bóng tự đi tìm lấy sự giải thoát không xóa mê mờ được trong trí óc của chúng ta. Lòi thề nguyện cương quyết, dù máu ta có khô, da xương ta có rục, ta thề không rời khỏi chỗ này, nếu không tìm ra đạo. Khi đứng dưới gốc cây tất bát la [cây bồ đề] còn vang dội trong tim gan chúng ta từng lời từng chữ. Phát nguyện xong lấy cỏ làm nệm, Ngài ngồi tĩnh tọa tham thiền, vận dụng tận cùng tất cả năng lực tư duy quán sát, chiến thắng tất cả giặc phiền não ở nội tâm, phát triển trí tuệ tuyệt vời. Cho đến một đêm nọ, đêm mồng tám tháng 12: canh một, Ngài chứng quả túc mệnh minh; canh hai, chứng quả thiên nhãn minh thấy rõ khắp không gian; canh ba chứng quả lậu tận minh diệt trừ hết thảy mê mờ từ vô thỉ. Mây vô minh đã vệt, tâm trí khai thông, đến lúc sao Mai mọc Ngài hoát nhiên đại ngộ, chứng quả Nhất Thiết Chủng Trí, được đạo vô thượng, thành bậc Chánh Giác, hiệu là Thích Ca Mâu Ni.

Thành đạo nghĩa là gì? Đạo nghĩa là sự thật, là phương pháp thực hiện sự thật ấy. Thành đạo nghĩa là thật hành rốt ráo các phương pháp ấy. Và rõ ràng hơn thành đạo nghĩa là thành tựu các trí giác triệt để cùng khắp vậy. Chính đó là

thành công lớn lao nhất trong lịch sử nhân loại mà đức bổn sư chúng ta trải qua bao nhiêu kiếp cực kỳ gian lao tu học mới đem lại kết quả như thế được.

Hôm nay chúng ta làm lễ kỷ niệm chính là để kỷ niệm sự thành công vĩ đại và rực rỡ ấy. Với nữa việc thành đạo của đức Bổn Sư là một phát minh có một không hai. Cái chân lý của vạn hữu bản lai thường trụ. Cho nên thành đạo nghĩa là giác ngộ chứ không phải sáng tạo ra chân lý. Cũng ví như định luật của khoa học mà các nhà khoa học phát minh ra, chứ không phải sáng tạo ra nó được. Nhưng trong vũ trụ cái đáng quý nhất là năng lực phát minh. Nhất là sự phát minh ra chân lý. Cho nên sớm nay chúng ta kỷ niệm là kỷ niệm sự phát minh quý báu mà đức Bổn Sư của chúng ta phải trải qua bao nhiêu sự hy sinh mới thành công được. Sau khi thành đạo rồi vì đức Bổn Sư rất phân vân giữa hai thái cực. Một đảng thì chân lý vũ trụ quá cao; một đảng thì tâm lý chúng ta quá thấp. Cho nên Ngài áp dụng phương thức muôn đời của các đức Phật là thực hành hai lối giáo dục. Một là quán triệt tông chỉ tối cao và thực hành các biện pháp thiết dụng. Nghĩa là muốn cho mọi người đều được giác ngộ chân lý. Đức Bổn Sư đều áp dụng mọi hình thức giáo hóa cho thích hợp với trình độ mọi người. Nhưng dù các hình thức đó có muôn ngàn sai biệt đi nữa, mục đích vẫn quy về tông chỉ tối cao. Nhờ lối giáo dục khó khăn đó đức Bổn Sư cố gắng dìu dắt chúng sanh. Cho nên những người đã theo Ngài đều thật chứng được chân lý. Ngày nay chúng ta đang tu học đây nhờ lối giáo dục ấy mà nhất định chúng ta cũng sẽ thực hiện được sự thật điều mong muốn duy nhất của chúng ta.

Sớm nay chúng ta kỷ niệm ngày thành đạo giữa một hoàn cảnh khó khăn, nhân tâm tao loạn. Chúng ta lại càng ý thức được ý nghĩa giác ngộ vô thượng mà Ngài đã chứng được

dưới gốc cây Bồ Đề. Lịch sử nhân loại ngày nay đã chứng minh được những lời dạy của Ngài là khuôn vàng thước ngọc cho muôn đời để tiến bước trên con đường giác ngộ đó. Chúng ta hãy noi gương cao cả của đức Từ Phụ trọn đời hy sinh cho mọi loài. Với bốn mươi chín năm giáo hóa, độ thoát vô số chúng sinh lên bờ giác ngộ, pháp âm lưu mãi với thời gian. Vậy chúng ta là Phật tử, chúng ta không nên nghĩ chỉ làm lễ kỷ niệm Ngài qua một hình thức thông thường cho có, mà cần phải nhìn vào đời sống của đức Phật, tinh thần tu học theo chánh pháp. Cố gắng cởi mở bớt các nghiệp chướng phiền não, diệt trừ tam độc tham sân si, sống lợi quần sinh, sống từ bi hỷ xả, mong có hy vọng đạt thành quả vị giác ngộ, đem lại không khí an bình với tình thương chân thật cho mọi người. Chỉ có thực hành như thế mới khả dĩ gọi là kỷ niệm đức Phật mà thôi.

Nam Mô Bốn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật.



Công trường Quảng Đức, nơi kỷ niệm Hòa thượng Quảng Đức tự thiêu

DIỄN GIẢNG

Tập I

*Thiên vận ngày 20 tháng 4 năm Kỷ Hợi (13-15-1959)
[Hòa Thượng] Quảng Đức, trụ trì chùa Thiên Phước.*

Lời nói đầu

Giáo pháp của Phật ví như phương thuốc chữa bệnh. Thuốc ở đời chữa về thân bệnh, thuốc của Phật chữa về tâm bệnh. Vì chúng sanh nhiều bệnh nên Phật chế ra nhiều thuốc. Chúng sanh vô lượng, pháp môn vô lượng. Phật tùy bệnh cho thuốc. Người căn tánh sáng suốt, Phật dạy giáo lý cao. Kẻ căn tánh ám độn Phật dạy giáo lý thấp. Giáo lý ấy được ghi bên trong ba tạng: kinh, luật, luận, có hằng vạn quyển. Vì thế người ta thường gọi là rừng Nho sách vở đạo Khổng, biển Thích kinh sách đạo Phật. Nghĩa là kinh sách nhiều không kể xiết được. Và người tu được học trọn đời không thể hiểu hết được giáo lý của Phật nếu không chứng ngộ bởi rừng giáo điển vô tận, nghĩa lý siêu huyền. Nên có nhiều giáo hữu thường phàn nàn kinh sách đạo Phật nhiều mà nghĩa lý lại khó, nhất là viết bằng Hán văn. Mỗi bộ nói mỗi khác, chỗ này nói có, nơi kia nói không. Nào là Tính tông, nào là Tướng tông, nào là Đại thừa, nào là Tiểu thừa. Chúng tôi không biết tu học thế nào cho phải. Chúng tôi cũng đồng quan điểm ấy.

Vì kinh sách xuất bản thường tụng hằng ngày, hoặc bằng Hán văn, hoặc đã dịch ra Việt văn. Chính những bộ ấy nghĩa lý lại sâu xa khiến người tụng đọc khó hiểu khó tin nếu không có thầy chỉ dẫn. Ví như *Kinh Di Đà*, *Dược Sư*, *Địa Tạng*, v.v..., vì lẽ khó hiểu khó tin ấy nên chúng tôi chẳng quản tài

sơ trí tiện tham khảo trong các kinh sách, mạnh dạn soạn tập sách này để giúp ích các giáo hữu mới vào đạo hay sắp vào đạo có một nấc thang tu học Phật pháp từ thấp lên cao, từ dễ tới khó, một đức tin sáng suốt vững chắc nơi đạo Phật, một nhận thức chân chánh về đạo Phật, một nếp sống mới, sống theo tinh thần giáo lý đạo Phật để lợi ích cho mình và người. Có tin, hiểu, làm như thế chúng ta mới mong đời sống hiện tại bớt khổ thêm vui và một ngày kia sẽ được giác ngộ giải thoát như Phật.

Nội dung tập này gồm có phần giáo lý phổ thông, lịch sử, tiền thân Phật, câu chuyện đạo, thanh thiếu niên gia đình Phật tử. Những bài học giáo lý cũng như về lịch sử. Cuối mỗi bài có chú thích những chữ khó và đặt thành những câu hỏi cho dễ hiểu.

Vậy tập sách này nếu được hữu duyên tới tay quý vị, chúng tôi xin thành thật hoan nghênh những phê bình và lời chỉ giáo chỗ khuyết điểm để chúng tôi tiếp tục biên soạn tập hai, tập ba, cho được hoàn bị hơn.

Tập sách này thuộc sơ bộ nên chúng tôi không thể trình bày được những điểm cao siêu của đạo Phật mà chỉ là những giáo lý phổ thông. Nhất là nó phải nằm trong địa hạt giáo khoa. Hai tập sau cũng trong phạm vi đó nhưng đầu bài khó hơn, có nghĩa là từ dễ đến khó. Chúng tôi hy vọng sau khi hoàn thành ba tập giáo khoa sẽ biên tập loại sách nghiên cứu. Khi ấy chúng tôi mới có thể trình bày được nhiều cái cao, hay, đẹp của giáo lý Phật Đà để giúp quý vị cũng như các bạn tham khảo. Sau hết, chúng tôi xin ghi tạc những vị trước tác, dịch thuật đã cho những tài liệu quý giá để biên soạn tập sách giáo khoa này. Chúng tôi cũng thành thật tri ân các Thượng tọa, Đại đức cùng quý Phật tử xa gần đã trợ giúp về sự xuất bản để phổ biến giáo lý đạo Phật cho hết thảy quần sanh.

Hai: Phần giáo lý

I. Đạo Phật

Đạo Phật là con đường giác ngộ. Giác ngộ cho mình sáng suốt rồi giác ngộ cho người sáng suốt. Ngài đã tìm ra con đường giác ngộ và chỉ vẽ con đường ấy cho ta là đức Phật Thích Ca Mâu Ni vậy.

Đạo Phật đã cho ta một đời sống thanh thoát, bình giản, không xa hoa, hiếu kỳ, lập dị, một tinh thần độc lập, tự chủ, không khuất phục trước quyền thế bất công, một tâm hồn cao thượng vị tha, không hẹp hòi cố chấp, một ý chí hùng mạnh quả cảm, quyết tranh đấu cho chân lý, một đầu óc tiến thủ, sáng suốt, nhanh nhẹn, không hủ lậu thái hóa, không mê tín dị đoan, không mù quáng trước bả lợi danh bất chính.

Đạo Phật là mạch sống vô tận, là nguồn hạnh phúc vô biên. Đạo Phật là đạo của hết thảy, của mọi thời gian và phương sở [nơi chốn]. Người ta cần ánh sáng và không khí thế nào thì cũng phải cần đạo Phật như thế ấy. Nhờ giáo pháp của Phật Đà tâm ta rộng, trí ta sáng, ý chí ta hùng mạnh, ta làm những việc đáng làm, hy sinh những việc đáng hy sinh. Vậy ta phải quyết tâm tin theo đạo Phật, truyền bá chánh Pháp của Phật, cảm hóa mọi người theo đạo Phật.

Giải nghĩa

- Giác ngộ: hiểu biết, tỉnh ngộ.
- Thanh thoát: thanh tịnh, giải thoát.
- Bình giản: giản dị, bình thường.
- Xa hoa: lòe loẹt, hào nhoáng bề ngoài.
- Hiếu kỳ: ưa sự kỳ lạ.
- Lập dị: làm ra vẻ khác người.

- Khuất phục: chịu hèn theo người.
- Thoái hóa: thụt lùi.
- Dị đoan: điều lạ lùng.
- Hủ lậu: cũ kỹ không hợp thời.
- Tiến thủ: hết sức bước tới.
- Hy sinh: bỏ tánh mạng và quyền lợi của mình cho người.

Câu hỏi

1. Thế nào gọi là đạo Phật?
2. Ai là giáo chủ đạo Phật?
3. Đạo Phật đã có cho ta những gì?
4. Đạo Phật là đạo của ai?
5. Ta có cần đạo Phật không?
6. Nhờ giáo pháp của Phật, tâm, trí, ý ta thế nào?
7. Ta phải làm gì đối với đạo Phật?

Lời Phật dạy:

“Ta thà giữ đạo chịu nghèo hèn mà chết chớ không chịu vô đạo được giàu sang mà sống.” Kinh Lục Độ Tập.

II. Mục đích của đạo Phật

1. Khai hóa hết thầy chúng sinh ngộ được tâm thanh tịnh, sáng suốt sẵn có của mình cũng giống như Phật vậy.
2. Chỉ về mọi pháp môn để hướng dẫn chúng sinh bỏ con đường mê lầm tới nơi giác ngộ, bỏ địa vị phàm phu lên địa vị Phật, Thánh.
3. Tìm các phương tiện thích đáng cứu trợ chúng sanh

bớt khổ thêm vui cho tâm hồn và thể xác ở cõi đời hiện tại và tương lai.

Tôn chỉ của đạo Phật

Tôn chỉ là một đường lối tiến hành có phương pháp thứ tự để đạt tới mục đích cao cả vậy. Đạo Phật lấy ba đức: tâm từ bi, trí sáng suốt, ý chí hùng mạnh tinh tấn làm tông chỉ.

Giải nghĩa

- Mục đích: cái chỗ mình chủ tâm đi tới.
- Khai hóa: mở mang, dạy bảo.
- Chúng sinh: chúng là mọi, [là] nhiều; sinh là sống. Người ta cũng như muôn loài phải nhờ nhiều nhân duyên hòa hợp mới sống được. Đạo Phật có chia ra 10 giới [cõi]: Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát, Phật, từ giới [cõi] địa ngục tới Bồ Tát đều gọi là chúng sinh cả, chỉ trừ có Phật.

- Từ bi: thương xót ban vui cứu khổ cho người.

Câu hỏi:

1. Mục đích của đạo Phật là gì?
2. Tông chỉ của đạo Phật là gì?

Lời Phật dạy:

“Việc làm chưa xong không nên nửa chừng thôi nghĩ”.

III. Mục đích của người theo đạo Phật

1. Mong cầu thành Phật vì Phật là bậc giác ngộ tối cao, hoàn toàn giải thoát không bị phiền não, sanh tử ràng buộc được.

2. Mong độ hết thảy chúng sinh vì sự cứu độ làm lợi ích cho chúng sinh là những nguyên nhân chính đưa ta tới địa vị chư Phật.

3. Mong đoạn [dứt trừ] hết thấy phiền não. Phiền não là những cái gì làm đau khổ, cản rứt ở tâm hồn và thể xác. Phiền não còn là những bức thành ngăn đạo giác ngộ giải thoát của ta.

4. Mong biết hết thấy mọi pháp vì hiểu biết khắp cả mới gọi là Phật. Vậy bất luận một sự gì, vật gì, môn gì, ta đều phải thông suốt cùng khắp.

Giải nghĩa

- Phiền não: là buồn phiền ảo não.
- Địa vị: địa là chốn, vị là ngôi, cái cảnh ngộ mình ở, cái trình độ mình tới.

Câu hỏi

1. Tại sao mong cầu thành Phật, mong độ hết thấy chúng sanh, mong đoạn hết thấy phiền não, mong biết hết thấy mọi pháp?

Lời Phật dạy:

“*Ta là Phật đã thành, các ngươi là Phật sẽ thành*”. Kinh Phạm Võng.

IV. Sự ích lợi của người theo đạo Phật

1. Tâm hồn bình tĩnh, tự tại, gặp cảnh ngang trái không buồn giận, gặp cảnh thuận không say mê đắm đuối.

2. Đời sống bớt khổ thêm vui. Tự vui với cảnh nghèo thiếu của mình, không tham vật dục nhiều nên thể xác được an nhàn đỡ vất vả.

3. Tư tưởng sâu rộng. Phật là người tư tưởng cao sâu vĩ đại, hùng mạnh, ta theo Phật sẽ nhiễm dần tư tưởng ấy. Ví như gần mực thì đen gần đèn thì sáng.

4. Ngang hàng với Phật. Nếu ta nói theo lời của Phật, làm theo việc của Phật, chẳng sớm thì muộn ta sẽ được như Phật.

5. Mọi người kính nể. Dù người theo đạo Phật hay không nhưng vì thấy người khác tu học Phật dĩ nhiên phải kính trọng người tu học ấy, trừ kẻ vô đạo, bởi vì người tu Phật chỉ mong đem sự ích lợi cho mọi người không phân biệt kẻ oán người thân.

Giải nghĩa

- Tự tại: theo ý muốn của mình, không bị ai trói buộc.
- Vật dục: vật chất, dục tình.
- Vô đạo: không tin theo đạo nào.

Câu hỏi

1. Tại sao tâm hồn được bình tĩnh, tự tại, đời sống bớt khổ thêm vui, tư tưởng sâu rộng ngang hàng với Phật [và được] mọi người kính nể?

Lời Phật dạy:

“Nhận được lỗi mình mới khó”.

V. Nhiệm vụ của người theo đạo Phật

1. Phát nguyện quy y Phật, Pháp, Tăng.
2. Cố gắng học hỏi những giáo lý cao sâu của Phật.
3. Truyền bá giáo lý của Phật cho hết thảy mọi người.
4. Truyền bá mọi người theo đạo Phật.
5. Giảm dị và điều độ trong đời sống của mình, không xa hoa cầu kỳ.
6. Khiêm tốn với tất cả mọi người, không kiêu căng, tự cao tự đại.

7. Giúp đỡ người hoạn nạn, không được gây phiền não cho người.

8. Nhân từ đối với loài vật, không được giết hại chúng nó.

9. Bình tĩnh lạc quan trước mọi hoàn cảnh khó khăn nguy hiểm.

10. Làm tròn bổn phận đối với gia đình và xã hội.

Giải nghĩa

- Quy y: trở về nương tựa.
- Cầu kỳ: cố ý làm cho khác hơn người.
- Khiêm tốn: nhu nhường.
- Lạc quan: xem mọi việc đều là vui tốt.

Câu hỏi

1. Nhiệm vụ của người theo đạo Phật là những gì?

Lời Phật dạy:

“Người học đạo phải bỏ tất cả thói xấu của mình mới trở nên trong sạch được”. Kinh Tứ Thập Nhị Chương.

VI. Tam đức

A. Bi

Bi là từ bi, là cứu khổ ban vui, diệt trừ những nỗi thống khổ cho chúng sinh, đem mọi hạnh phúc đến cho muôn loài. Vì lòng từ bi khi thấy chúng sanh đau khổ Phật tử phải tìm cách cứu giúp khiến họ được hưởng kiếp sống an lành. Vì lòng từ bi Phật tử phải thường mang lại những niềm vui tươi cho hết thảy, không được làm đau khổ một ai, dù là đối với các súc vật. Vì lòng từ bi Phật tử không được thân nhiên hay mỉm cười trước cảnh đau khổ của kẻ khác mà phải xả thân cứu người ra khỏi biển khổ. Vì lòng từ bi Phật tử phải thường

đem cái vui sướng của mình mà ban bố cho hết thầy người vui. Ta đừng hiểu lầm rằng từ bi là hiền lành nhu nhược, ương hèn, trơ như gỗ đá. Ai bảo hay cũng ừ, bảo trái cũng gật, mũ ni che tai, sự [việc] ai không biết, mà từ bi phải có trí [quán sát] xét đoán việc gì nên làm hay nên bỏ. Từ bi là sức sống vô tận, là nguồn cảm động vô biên của loài người. Vậy từ bi là lòng thương không bờ bến đối với muôn loài chúng sinh. Từ bi là đạo đức then chốt của người theo đạo Phật. Người có lòng từ bi thì quỷ thần phải kính trọng, thú dữ phải quy hàng. Người tu hạnh từ bi thường xem hạnh phúc và đau khổ của người cũng như [của] mình, thường ban vui cứu khổ cho người, mà không cầu báo, sống rộng rãi để nhiếp nhàn với bản thể vô biên của trụ vũ và hết thầy cả chúng sinh.

Giải nghĩa

- Thống khổ: đau đớn, chua cay.
- Nhu nhược: yếu ớt.
- Bản thể: chính bản thân của mọi vật.
- Trụ vũ: khoảng không gian và thời gian.

Câu hỏi

1. Thế nào gọi là bi, vì lòng từ bi Phật tử phải thế nào?
2. Từ bi có phải nhu nhược không?
3. Vậy từ bi là gì?
4. Người có tâm từ bi thì được lợi gì?
5. Người tu hạnh từ bi phải thế nào?

Lời Phật dạy:

“Một đời sống trôi qua một cách vô ích thì chỉ kết liễu trong ân hận”. Kinh Di Giáo.

B. Trí

Trí là trí tuệ, là hiểu biết sáng suốt, nhận thức đúng đắn mọi sự, mọi vật. Phật tử thường tin tấn học hỏi trau dồi sự hiểu biết cho mình và cho người. Những điều gì chưa biết Phật tử phải cố gắng tìm hiểu cho đến nguồn gốc. Đành rằng, điều hay nên học hiểu, nhưng điều dở cũng cần phải hiểu biết hơn. Điều hay ta theo, điều dở ta tránh. Có trí tuệ sâu rộng mới hướng dẫn mình và người, không bị lầm đường lạc lối. Người có trí tuệ mới biết tùy thời, tùy cơ, không bị mờ ám rồi trí trước nghịch cảnh, không bị dục vọng thấp hèn lôi cuốn mới biết mưu sự lợi ích cho hết thảy chúng sinh. Chư Phật là những người có đại trí tuệ hiểu biết cùng khắp. Vậy, trí tuệ là thanh gươm sắc bén chặt tan rừng vô minh phiền não, là chìa khóa để mở tung những ổ khóa bí mật huyền vi của trụ vũ và nhân sinh.

Giải nghĩa

- Vô minh: không sáng suốt ngu dốt.
- Huyền vi: sâu kín, nhỏ nhiệm.
- Nhân sinh: đời người.

Câu hỏi

- Thế nào gọi là trí?
- Phật tử phải làm gì cho mình và người?
- Có nên biết những điều dở không?
- Người có trí tuệ thì được lợi gì?
- Ai là người có đại trí tuệ?
- Vậy trí tuệ là gì?

Lời Phật dạy:

“Si mê là mẹ đẻ của muôn tội lỗi; trí tuệ là cha sinh của muôn hạnh lành”. Kinh Pháp Cú Thí Dụ.

C. Dũng

Dũng là dũng tiến, là mạnh bạo, bền chí cố gắng không ngừng. Phật tử thường mạnh tiến hy sinh tính mạng mình mưu hạnh phúc cho người. Phật tử không bao giờ sờn lòng thối chí khi mục đích cao đẹp của mình đã quyết định. Phật tử thường oai hùng quả cảm quyết tiến không sợ sệt trước một sức mạnh nào. Phật tử hùng dũng vượt qua mọi thử thách gian lao mỉm cười trước nguy hiểm, tự tại trước thất bại, vững chí tinh tiến trên con đường chánh nghĩa.

Dũng tiến không phải là hăng hái nhất thời ngày nay làm cổ hết ngày mai nghỉ. Bởi hiểu lầm như thế nên nhiều người làm quá sức mình sinh ra mệt nhọc, trước tình tấn bao nhiêu thì sau lại lười biếng bấy nhiêu. Vậy, dũng tiến có nghĩa là làm phải có chừng mực bền chí nhưng hùng dũng cương quyết tùy sức mạnh yếu của mình, không được thái quá hay bất cập.

Ba đức Bi, Trí, Dũng phải nhịp nhàng với nhau. Nếu có bi tình thương mà không trí xét đoán thì bi ấy dễ bị sai lầm. Nếu có trí, lý trí không bi thì trí ấy bị viễn vong mơ hồ, lý thuyết suông. Bi trí có mà thiếu dũng thì bi trí không thể thực hiện được. Có dũng mà không có bi trí thì dũng ấy thành bất nhân, độc ác và sẽ rơi vào con đường mê lầm trụ lạc.

Vậy, bi trí dũng ba đức là tông chỉ cơ bản của đạo Phật, thiếu một không thể được.

Giải nghĩa

- Quả cảm: quả quyết dám làm.

- Gian lao: vất vả khó nhọc.
- Thái quá: bốc quá, quá độ
- Bất cập: lười quá.
- Cơ bản: nền tảng.

Câu hỏi

1. Thế nào gọi là dững?
2. Với đức dững Phật tử phải thế nào?
3. Dững tiến có phải là hăng hái nhất thời không?
4. Người hiểu dững tiến thì thế nào?
5. Vậy dững tiến phải thế nào?
6. Có bi mà không trí thì thế nào?
7. Có trí mà không bi thì thế nào?
8. Bi, trí, dững là gì của đạo Phật?

Lời Phật dạy:

“Cắt đứt mọi mối lo âu buồn tủi trong tâm hồn đó là một hạnh phúc rất lớn”.

Đạo Phật là nguồn sống cho loài người. Đạo Phật là đạo từ bi, giác ngộ. Đức Phật dạy ta không được cậy khỏe bắt nạt yếu, không được thông minh chê người ngu dốt; không được cậy giàu khinh nghèo; không được cậy tài khéo chê kẻ quê vụng. Phải dẹp bỏ những tâm niệm độc ác hại người, hại vật, mặc dầu nó nhỏ bằng mũi kim hay ngọn cỏ. Ý nghĩ, lời nói, việc làm phải song song, hướng về thanh tịnh, từ bi và trí giác, phải yêu thương giúp đỡ chúng sanh, bắt luận người thân hay kẻ oán trong khi họ nghèo khổ. Nếu một người thực hành lời Phật dạy thì người ấy trở thành hiền nhân quân tử.

Một gia đình thực hành lời Phật dạy thì gia đình ấm cúng an vui. Một thế giới thực hành lời Phật dạy, thì thế giới thịnh vượng hòa bình. Nói tóm, nếu ai nấy làm đúng lời Phật dạy thì sẽ thành những người giác ngộ từ bi, là Phật. Không còn tham lam mê muội, tàn hại lẫn nhau. Cõi thế giới này sẽ tung bừng hóa thành một cõi nước thân yêu đẹp đẽ vô cùng sung sướng.

Câu hỏi

1. Đạo Phật dạy ta thế nào?
2. Nếu một người thực hành lời Phật dạy thì thế nào?
3. Một gia đình, một thế giới, cõi thế gian này sẽ như thế nào?

Lời Phật dạy:

“Ai biết sửa khỏi lỗi lầm thì người ấy được tiến hóa trong giáo pháp của ta”. Kinh Trường A Hàm.

VIII. ĐỪNG TÍN TƯỜNG

Đức Phật dạy: *“Đừng tin tưởng một điều gì dẫu vinh vào một tập tục vì tập tục đó đã truyền qua nhiều đời. Đừng tin tưởng một điều gì dẫu điều đó được nhiều người nhắc đi nhắc lại. Đừng tin tưởng một điều gì dù điều ấy là bút tích của thánh hiền xưa để lại. Đừng tin tưởng một điều gì do mình tưởng tượng ra mà lại nghĩ rằng một vị tối linh đã mách bảo cho. Đừng tin tưởng một điều gì dẫu điều đó vinh vào uy tín của các huynh trưởng hay các vị thầy. Nhưng chỉ điều gì mà chính các người đã tự mình từng trải kinh nghiệm và nhận ra đúng. Cái gì hợp với lợi ích của các người và kẻ khác thì hãy tin tưởng và thừa nhận điều đó là đúng sự thật.”*

Giải nghĩa

- Tối linh: rất thiêng liêng.
- Huynh trưởng: người anh cả.

- Bút tích: dấu nét bút.

Câu hỏi

1. Ta có nên tin tưởng những tập tục ngay không? Tại sao?
2. Tại sao điều gì ta nên tin và thừa nhận là đúng?

IX. Tam bảo

Tam bảo là ba ngôi báu: Phật, Pháp, Tăng.

Phật: Phật nói đủ theo tiếng Phạn là Phật Đà [*Buddha*]. Người Tàu dịch là giác giả, nghĩa là người giác ngộ. Phật đã trải nhiều đời nhiều kiếp tu hành tự mình đã giác ngộ hoàn toàn, lại đem phương pháp giác ngộ ấy, dạy mọi chúng sinh để được giác ngộ như mình, giác ngộ và thực hành hai phần đã được viên mãn nên gọi là Phật.

Pháp: Pháp tiếng Phạn gọi là Đạt Ma [*Dharma*], nghĩa là phương pháp, giáo pháp, phép tắc, hay là pháp luật. Phật nói ra vô lượng pháp môn, phương tiện để chúng sinh noi theo tu hành, diệt trừ mọi sự mê lầm khổ não, chứng được thanh tịnh an vui. Nghĩa là được giác ngộ như Phật. Ba tạng kinh luật luận đều gọi là pháp cả.

Tăng: Tăng tiếng Phạn gọi là tăng già [*Sangha*], nghĩa là hòa hợp chúng. Tức là những vị xuất gia tu hành thay Phật làm gương mẫu cho người, truyền bá giáo lý của Phật cho hết thảy chúng sinh. Phật là đấng giác ngộ hoàn toàn. Pháp của Phật là những lời châu báu. Tăng theo Phật là những người có học vấn đức hạnh. Ba ngôi đó rất được tôn quý ở đời nên gọi là Tam bảo, ba ngôi báu. Là Phật tử phải trọng kính Tam bảo, phát nguyện quy y Tam bảo, lấy Tam bảo làm định hướng, làm gương mẫu cho đời sống hằng ngày của mình.

Câu hỏi

1. Ba ngôi báu là gì?
2. Thế nào gọi là Phật?
3. Thế nào gọi là Pháp?
4. Thế nào gọi là Tăng?
5. Là Phật tử phải thế nào đối với Tam bảo?
6. Lấy Tam bảo làm gì cho đời sống của mình?

Lời Phật dạy:

“Kẻ nào chưa tìm được chân lý hằng phải bị sinh tử luân hồi trong thời gian vô tận”.

X. Tam tạng

Kinh điển của Phật giáo chia làm ba loại, người ta thường gọi là tam tạng: kinh, luật, luận. Kinh, tiếng Phạn gọi là Tu đa la [*Sutra*], Tàu dịch là kinh. Nghĩa là những lời dạy thích hợp với chân lý của chư Phật và căn cơ của chúng sinh. Tạng kinh ghi chép những lời Phật dạy về sự lý nhân quả, nhân duyên tu hành của chư Phật và chúng sinh.

Luật tiếng Phạn gọi là Tỳ ni da [*Vinaya*], nghĩa là giới luật. Tạng luật ghi chép giới luật của Phật chế ra để dạy các đệ tử ngăn bỏ điều dữ, tu tập điều lành.

Luận tiếng Phạn gọi là A tỳ đàm [*Abhidharma*], Tàu dịch là đốn pháp. Nghĩa là những phương pháp đối trị hay biện luận. Tạng Luận do các đệ tử Phật làm ra để phát huy nghĩa lý nhiệm mầu trong kinh luật hay quyết đoán những lý lẽ phải trái của đạo Phật với các đạo khác khiến người tu học tránh tà theo chánh.

Kinh, Luật, Luận sở dĩ gọi là Tam Tạng vì chữ tạng nghĩa là kho, tức là ba cái kho chứa đựng những lời châu báu của Phật. Người nào thông suốt kinh tạng thì gọi là kinh sư; luật tạng thì gọi là luật sư; luận tạng thì gọi là luận sư. Nếu thông suốt cả ba tạng thì gọi là tam tạng pháp sư. Thí như Đường Tam Tạng Pháp Sư Huyền Trang, người Tàu sang Ấn Độ thỉnh kinh vậy.

Câu hỏi

1. Ba tạng là gì?
2. Thế nào gọi là kinh?
3. Thế nào gọi là luật?
4. Thế nào gọi là luận?
5. Người thông suốt cả ba tạng gọi là gì?

Lời Phật dạy:

“Hết thấy kinh sách như ngón tay chỉ mặt trăng”. Kinh Lăng Nghiêm.

XI. Tam quy

Tam Quy là ba phép quy y: quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Quy y nghĩa là trở về nương tựa. Ví như con trở về nương tựa với cha mẹ; trò nương tựa vào thầy cũng vậy. Chúng sinh còn mê lầm nên quay đầu về nương tựa vào Tam bảo.

Một: Quy y Phật là lấy Phật làm thầy dẫn đường chỉ lối cho ta thoát khỏi sông mê biển khổ lên bờ giải thoát an vui.

Hai: Quy y Pháp là lấy giáo pháp của Phật làm thuốc để điều trị những bệnh trầm trọng của ta. Ví như tham lam, sân giận, ngu si, kiêu mạn, nghi kỵ, v.v...

Ba: Quy y Tăng là lấy Tăng làm bậc thiện hữu, bạn tốt chỉ bảo những lời Phật dạy cho ta tu học.

Phật ví như vị lương y. Pháp ví như thuốc. Tăng ví như người sắc thuốc. Chúng ta là những con bệnh. Ta muốn khỏi bệnh và hết tội thì phải trở về nương tựa vào ba ngôi [báu] đó. Khi ta đã quy y Phật thì không được quy y các đấng trời, tiên, thánh, thần, ma, quỷ nào hết. Đã quy y pháp của Phật không được quy y giáo pháp của ngoại đạo. Đã quy y Tăng không được quy y những bè bạn xấu ác. Như thế, mới gọi là Phật tử chân chính.

Tam bảo là tấm gương sáng cho mọi người soi, là vị thuốc hay cho mọi người bệnh uống. Vậy, sự quy y là vấn đề cần thiết chung cho mọi loài, không phân biệt chủng loại trời người quỷ thần hay già trẻ trai gái. Người quay đầu về với Tam bảo là người mở đầu một đời sống mới, đời sống sáng tươi hạnh phúc. Nếu ta quy y sớm chừng nào thì hay cho đời ta chừng nấy. Quy y Tam bảo tức là đời ta có chỗ tin tưởng, có một định hướng vững chắc, gặp cảnh vui không quá mừng, gặp cảnh buồn không chán nản. Ta cố gắng tránh điều dữ, làm điều hay thì đời kiếp này sẽ bớt khổ thêm vui, lại khơi nguồn cho muôn ngàn kiếp sau tươi đẹp cao quý hơn.

Câu hỏi

1. Ba phép quy y là gì?
2. Quy y nghĩa là gì?
3. Tại sao quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng?
4. Phật, Pháp, Tăng ví như ai?
5. Đã quy y Phật thì thế nào?
6. Quy y Tam bảo được lợi ích gì?

Lời Phật dạy:

“Không thật có chánh tín thì gây thêm nhiều điều lầm lạc, còn thật có chánh tín thì chẳng những khỏi lầm lạc thêm mà còn bỏ được những sự lầm lạc từ trước”. Kinh Thanh Tịnh.

XII. Ăn chay là dùng các thứ rau.

BÁT QUAN TRAI GIỚI

Dàn Bài

Điểm I. Duyên khởi: tu hành phải giữ giới

Điểm II. Chánh đề:

A. Định danh và giải nghĩa bát quan trai giới

B. Giải tám điều răn cấm.

1. Không được sát sinh.

2. Không được trộm cắp.

3. Không được dâm dục.

4. Không được nói dối, nói không thật, nói thêu dệt, nói lưỡi đôi chiều, nói lời hung ác.

5. Không được uống rượu.

6. Không được trang điểm và làm trò ca xướng.

7. Không được nằm giường cao tốt.

8. Không nên ăn quá gạo.

Điểm III. Kết luận

A. Giới luật là điều cần.

B. Khuyến thực hành.

BÁT QUAN TRAI GIỚI

I. (Điểm thứ nhất). Duyên khởi: tu hành cần phải giữ giới

Giới luật là một điều tối cần cho người học Phật. Vì có giữ giới tâm mới định. Do tâm định mới phát sinh trí huệ. Do có trí huệ mới phát trừ được vô minh phiền não, rồi mới minh tâm kiến tánh thành Phật. Cho nên giới là đứng đầu của ba môn học vô lậu: giới, định, tuệ. Đức Phật Thích Ca nói pháp trong 49 năm, có tám muôn bốn ngàn pháp môn, vô lượng diệu nghĩa, nhưng không ngoài giới định tuệ.

Song giới có nhiều bậc, tùy theo sức của mỗi người mà lãnh thọ tạm thời hoặc suốt đời. Như còn tại gia thì tam quy ngũ giới, bát quan trai giới, bồ tát giới. Xuất gia thì thọ 10 giới Sa-di, 250 giới Tỳ-kheo, và 58 giới Bồ-tát. Còn Tỳ-kheo Ni (nữ) thì thọ 348 giới. Vì Phật thương những hàng đệ tử tại gia bị thế thặng tử phược buộc ràng, việc làm ăn quá bận rộn không được giải thoát nên chế ra pháp bát quan trai giới để cho hàng Phật tử tại gia tập tu theo hạnh giải thoát trong một ngày đêm. Cái nhân giải thoát ngày nay đã trồng thì ngày sau sẽ hưởng được quả giải thoát.

II. (Điểm thứ hai). Chánh đề: Định danh và giải nghĩa

1. Bát quan trai giới là gì? Chữ quan là cửa. Cửa ngăn đóng tám điều tội lỗi. Chữ trai tiếng Phạn là bô sa ha nghĩa là khi quá giờ Ngọ tuyệt tất cả vật thực không ăn. Nói chung lại là trong một ngày đêm thân tâm đều giữ tám điều răn cấm cho được trong sạch và không ăn quá giờ Ngọ. Nên gọi là bát quan trai giới.

2. Không được sát sinh, không được trộm cướp, không được dâm dục, không được nói dối, không được uống rượu, không được trang điểm thoa dầu thơm, ca hát và xem nghe, không được ngồi nằm giường cao tốt rộng lớn, không được ăn quá giờ Ngọ.

3. Giữ tám điều răn cấm

a. Không được sát sanh

Vì sao không giết hại chúng sanh? Chúng sanh gây nghiệp lành dữ không đồng nên nay thọ thân hình có lớn nhỏ, dài ngắn, tốt xấu khác nhau, nhưng cái tánh biết không khác. Vì nó cũng biết tham sống sợ chết, biết khổ, biết vui, biết đau, biết ngứa, biết thương, biết ghét như ta. Vậy là Phật tử không được sát hại từ loài người cho đến loài vật. Vật lớn như con voi, con trâu, con bò, vật nhỏ như con muỗi, con kiến, con vi trùng đều không nên giết hại. Thử xem, cá thấy người cá lội, chim thấy người chim bay, thì có khác nào người thấy cọp người sợ hãi. Cũng đồng một thứ là tham sống sợ chết cả. Ta thử thả một con chim vừa buông tay ra, nó liền cất cánh bay thật nhanh. Vì sao thế? Vì nó mừng rằng vì thoát khỏi cái nạn cất cổ nhỏ lông. Khi thả con cá cũng thế, nó liền lội vội vàng. Vì sao? Vì nó mừng rằng thoát khỏi cái nạn bám xác trên dao thớt. Cũng như người thoát khỏi nạn tử hình thì không còn vui mừng nào hơn. Loài người thiện thì thật là thiện, còn ác thì không loài nào ác bằng. Loài hổ dữ nó không thể xuống sông bắt cá. Sấu dữ nó không thể lên núi rừng bắt thú, hay không thể bắt chim được. Còn loài người thì biết lập mưu mô kế hoạch mặc dù thú dữ trên rừng, cá sấu ở biển sâu, chim bay trên hư không đều có thể bắt được tất cả. Cho nên nói rằng loài người dữ thì thật là dữ hơn hết. Phật tử học theo hạnh từ bi của Phật phải coi tất cả thân mạng chúng sanh như thân mạng của ta không khác. Khi thấy người giết

hại sinh vật ta phải thương xót, hoặc khuyên lơn, hoặc mua chuộc cứu nó cho khỏi chết. Huống nữa trong đời ai cũng ưa lòng nhân từ, ghét điều tàn bạo. Nghe người làm nhân từ thì mình ưa mình phục. Nghe người làm điều bất nhân thì mình chán mình ghét. Đã ghét thì mình không nên phạm. Đã ưa thì mình nên tập luyện chuyên cần.

Lợi ích không sát sanh. Một, người không sát nhân hại vật thì người đó hiền từ. Trong một nước không có sát hại thì nước đó được thịnh trị. Cho đến cả thế giới đều không giết lẫn nhau thì tâm ác độc bất nhân của loài người sẽ tiêu diệt. Cổ đức dạy: “*Nhất thiết chúng sinh vô sát nghiệp, thập phương hà xú động đao binh*”. Nghĩa là tất cả chúng sinh không gây nghiệp sát thì trong thế giới làm gì có chiến tranh. Người không sát sanh lại còn mua chim cá phóng sanh thì hiện đời sẽ được tang kỷ [tuổi]. Đời sau nếu sinh làm người sẽ được trường thọ.

Tại hại của việc sát sinh. Phật dạy sát sinh có mười điều tội lỗi. Một, thường ôm lòng ác độc. Hai, chúng sinh oán ghét không muốn thấy. Ba, thường suy nghĩ những điều ác. Bốn, chúng sinh sợ hãi như thấy lang sói. Năm, khi ngủ sợ sệt, lúc thức cũng không an. Sáu, thường có chiêm bao dữ. Bảy, khi mạng hết chết một cách ghê sợ. Tám, do nghiệp nhân vẫn số. Chín, thân hoại mạng chung đọa vào ác đạo.

NGHỀ Ủ NẤM RƠM

Lựa Đất Hay Chọn Chỗ

Nếu lựa chỗ đất cao ráo, nếu chỗ nào được có đất cát pha xốp dễ rút nước thì rất tốt. Nên tránh chỗ đất có phèn và nước mặn bất lợi cho sự sinh nở của nấm. Chỗ nào có bóng mát gần sông rạch, gần nương, địa, hồ, tiện việc tưới nước mỗi ngày. Gặp dạng có trồng chuối liếp cao, có nương hai bên lại càng hay. Trước khi làm mô nấm nên dọn chỗ. Sau khi đã lựa được đất, chỗ ủ phải đắp cao lên độ ba tấc tây để khỏi bị đọng nước làm hư meo nấm. Ban đất bằng thành liếp, bề ngang chừng một thước hai tấc tây đặng dễ tưới nước và cũng dễ cho nấm. Bề dài thì tùy khoảng đất hoặc tùy mình muốn ủ nấm nhiều hay ít.

Làm Mô Nấm

Tùy theo cách mình dùng rơm hay rạ, nhưng hai cách khác nhau. Dùng rạ làm mô thì lâu mục hơn, song nấm lại lớn tốt hơn. Nếu rơm hay rạ mới gặt thì phải thấm nước vài ba ngày. Còn rơm cũ khỏi phải thấm nước. Nếu dùng rạ thì đem những bó rạ chất nằm ngang trên liếp, gốc rạ quay ra ngoài, đầu ngọn trở vô đàng trong mô nấm. Đắp nhiều lớp cao lên thành một mô nấm tròn hoặc dài.

Còn dùng rơm thì có hai cách: Một là đắp như đắp rạ để bó rơm nằm ngang thành từng lớp chồng chất lên nhau. Hai là sắp bó rơm dựng đầu xuống đất, cộng lên trời, bó này khít bó kia, dựa vào nhau và giữ chắn lấy nhau, ép khít nhau và đắp chạy vòng quanh làm thành mô tròn lớn nhỏ tùy ý mình muốn.

Cách Ủ Nấm

Ủ nấm có hai cách như sau đây:

A. Trên một liếp dọn sẵn theo như đã chỉ ở trên. Dem trái một lớp rom hay rạ mục để làm lớp chân, rồi đắp lên đó một lớp rom hay rạ cao chừng ba tấc tây. Kế rải lên một lớp tro rom mỏng. Phải tro rom, đừng dùng tro khác. Rồi đắp lên một lớp rom hoặc rạ nữa. Lại rải một lớp tro rom nữa. Cứ làm như vậy chừng vài ba lớp. Khi nào mô cao độ tám tấc hay một thước thì thôi. Mỗi lần đắp xong một lớp rom hay rạ thì lấy bình hoa tưới sương, bình phải có đầu gương sen, ria hột nước nhỏ cho thật đều. Làm xong mô rom, nhớ rải chung quanh chân mô và trên mô một lớp mỏng tro rom. Đừng dùng vôi vì không tốt bằng tro rom. Sau khi rải tro lần chót rồi thì lấy tàu lá dừa, hay tàu lá chuối, hoặc tàu cau đậy mô lại. Làm như vậy để mưa nắng khỏi tạt vô bên trong. Có người lấy rom đắp thành một lớp mỏng trên chót liếp gọi là lớp A.

B. Cũng như cách trên đắp lên mặt liếp rom hay rạ cao độ ba tấc rồi rải lên một mớ cháo nấu bằng nếp trộn cám và tằm thêm vào một ít men. Cũng có người dùng bã hèm rượu để thay thế thứ cháo trên đây. Muốn cho rom được êm mô giữ nước được lâu, người ta lấy thân cây chuối chẻ làm hai hoặc làm tư, đặt lên trên lớp rom cho mau dẽ. Chừng thì thân cây chuối hột là tốt hơn hết. Đắp chuối xong rồi, đắp thêm một lớp rom độ ba tấc nữa thì rải một lớp tro rom trên mặt và đổ thêm một mớ cháo khi nãy. Thường người ta làm mỗi thứ ít lắm cũng cỡ ba lớp và muốn mô dẽ xuống, người ta dặm lên hay cho trâu đạp lên, nhưng trâu đạp thì khó đều. Làm mô xong cũng không khác cách trước là lấy một lớp rom mỏng phủ lên và lấy tàu chuối, tàu dừa hoặc tàu cau để lên che mưa nắng.

Săn Sóc Mồ Nấm

Phải chăm nấm, tưới nước mồ nấm mỗi buổi chiều một lần. Nhưng nên nhớ coi chừng đừng để cho mồ nấm ướt quá. Bữa nào trời mưa thì đừng tưới nữa, còn bữa nào trời nắng quá thì đừng nên để cho rom khô, phải tưới nước cho thấm ướt đều. Nếu gặp mưa nhiều thì phải che vì nước thấm nhiều thì meo nấm sẽ bị thiu, nấm không mọc được. Một điều cần nữa nhé, nếu nhà làm mồ nấm gần và trong nhà có nuôi gà, nên nhớ rào chà tre hoặc chà gai, đừng để gà vịt bươi rúc phá hư mồ nấm.

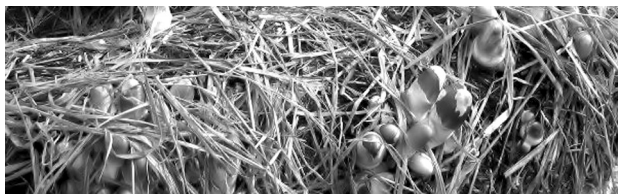
Ngày Nào Có Nấm

Chừng độ hai mươi lăm ngày hay một tháng sau khi làm mồ xong, là meo nấm đã mọc lên. Nếu làm rom hay rạ cũ thì một tháng đã thấy có nấm khá, còn dùng rom hay rạ mới thì lâu có nấm hơn độ vài tháng sau khi ủ.

Cần phải dỡ nấm khi nó còn nhỏ chừng độ khoảng bốn hoặc năm ngày sau khi nấm vừa lú ra. Đừng để nụ nấm già mất ngon hết ngọt. Nên nhớ trong lúc gỡ nụ, đừng giật mạnh hư meo và có thể tróc lên luôn những nụ non ở gần. Nấm gỡ được một tháng thì toàn [hết]. Phải thay rom mục rã bằng rom khác, nhưng nhớ để dành một mớ rom mục cũ làm lớp chân cho mồ nấm mới.

Đường Đỗ Hữu Vị, Ngô Trang Ký, bán hột giống chợ cũ.

Thuốc ủ nấm: đinh hương (5 tiền); đại hồi (5 tiền); tiểu hồi (5 tiền); tất phát (5 tiền).



NGUYÊN NHÂN VÀ Ý NGHĨA TỰ THIÊU CỦA BỒ-TÁT THÍCH QUẢNG ĐỨC

TT.TS. Thích Nhật Từ

Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN
Phó Viện trưởng Học viện PGVN tại TP.HCM

Trong suốt gần hai nghìn năm hiện diện trên quê hương, chưa bao giờ Phật giáo Việt Nam phải đối diện với những đe dọa và thách thức trầm trọng như trong gần bốn mươi năm giữa thế kỷ thứ XX. Đó là giai đoạn mà Phật giáo phải chịu tác động của 3 cuộc khủng hoảng lớn. *Thứ nhất* là nội lực của Phật giáo bị suy kiệt sau gần 100 năm bị “nhiệm vụ khai hóa” của thực dân Pháp gạt ra khỏi vai trò phen dậu văn hóa của dân tộc. *Thứ nhì* là cùng đồng hành với dân tộc trong cao trào chống ngoại xâm nên đã hy sinh gần cạn kiệt nguồn vốn trí tuệ, thân mạng và cơ sở vật chất trên cả ba miền đất nước. *Thứ ba* là sau ngày đất nước qua phân vào năm 1954, trong khi Phật giáo tại miền Bắc gần như hoàn toàn tê liệt vì hậu quả của chiến cuộc thì tại miền Nam, trong nỗ lực đập chững hồi sinh, Phật giáo lại phải đối mặt suốt gần một thập niên với một chính sách đàn áp, tiêu diệt có hệ thống của chính quyền Ngô Đình Diệm.

Chính quyền Ngô Đình Diệm với vị Tổng Giám mục “quyền huynh thế phụ” đầy tham vọng đạo cũng như đời, thật ra chỉ là một công cụ để *thừa kế* và *triển khai* một cách dai dẳng và không khoan nhượng, sách lược xâm thực văn hóa của chủ nghĩa thần quyền ngoại bang, suốt gần 600 năm khắp nơi trên thế giới.

Phật giáo Việt Nam trở thành đối tượng bị nhắm đến đầu tiên, liên tục và hung hãn trong suốt 8 năm cai trị của chế độ Ngô Đình Diệm, một chế độ mà nhiệm vụ chính trị của tập đoàn lãnh đạo đã làm cho họ không còn chọn lựa nào khác, không còn cách hành động nào khác hơn là phải tiêu diệt Phật giáo. Cho nên trong suốt 8 năm, Phật giáo đã bị kỳ thị, đàn áp, khống chế, thậm chí bị tiêu diệt trong hầu hết mọi lãnh vực sinh hoạt quần chúng cũng như công quyền tại miền Nam. Từ luật pháp đến chính trị, từ giáo dục đến an ninh, từ kinh tế đến thương mại, từ nông nghiệp đến xã hội, từ quân đội đến hành chính ... và đặc biệt trong lãnh vực tôn giáo thì chính quyền dùng đủ mọi biện pháp để khống chế và tiêu diệt đến tận cùng.

Trong bài viết này, tác giả phân tích các nguyên nhân dẫn đến phong trào đấu tranh bất bạo động của Phật giáo Việt Nam và đại nguyện tự thiêu vì chánh pháp của Bồ-tát Thích Quảng Đức. Trên cơ sở này, phân tích khái quát về ý nghĩa tự thiêu của Bồ-tát Thích Quảng Đức, để từ đó, mỗi người tự rút ra cho mình các bài học nhập thế, phụng sự nhân sinh.

I. BỒ-TÁT QUẢNG ĐỨC TỰ THIÊU

Bồ-tát Thích Quảng Đức tên thật là Lâm Văn Tuất (林文戌),⁽¹⁾ còn gọi là Nguyễn Văn Khiết (阮文潔) sinh vào giờ

1. “Tuất” thường được phiên âm sai lầm là “Túc” hay “Tát”. Sai lầm trong trường hợp 1 có thể xem trong Bách khoa mở Wikipedia tại địa

Tý, ngày Rằm tháng 9 Mậu Tuất (29-10-1898) tại Khánh Hòa. Đứng trước cảnh chính quyền toàn trị Ngô Đình Diệm gây nhiều bất công xã hội, tạo ra bất bình đẳng tôn giáo, bách hại Phật tử, cấm treo cờ Phật giáo thế giới trong ngày đại lễ Phật đản, Bồ-tát Thích Quảng Đức đã phát tâm đại bi, thiêu thân vì chánh pháp vào lúc 11 giờ ngày 20 tháng 4 (nhuần) Mậu Ngọ (11-6-1963) tại ngã tư Phan Đình Phùng và Lê Văn Duyệt.⁽²⁾



Một người theo Tin Lành giáo tại Hoa Kỳ, Mục sư Donald Harrington đã tường thuật rất xúc động về bản chất và ý nghĩa của

chi: http://en.wikipedia.org/wiki/Thich_Quang_Duc. Về sai lầm 2 có thể tham khảo các sách viết về Bồ-tát Quảng Đức tại Việt Nam, tiêu biểu như *Lửa thiêng nhiệm mầu – Lược sử Phật giáo đồ dấu tranh chống kỳ thị tôn giáo* của nhiều tác giả, xuất bản tháng 12-1963, được GHPGVN TP.HCM tái bản tháng 5-2013, tr. 111.

2. Nay là ngã tư CMT8 – Nguyễn Đình Chiểu, nơi UBND thành phố HCM làm và tôn trí tượng đài của Bồ-tát Thích Quảng Đức bằng đồng, ghi nhận công đức của Người cho đạo pháp và dân tộc.

việc Bồ-tát Quảng Đức tự thiêu, như ngọn lửa soi sáng lương tâm chính quyền độc tài toàn trị Ngô Đình Diệm và những người chủ trương chiến tranh thực dân mới ở miền Nam Việt Nam:

“Cách đây hơn hai tuần, vào ngày 11-6-63 Hòa thượng Thích Quảng Đức đã ngồi thiền trên đường nhựa nóng. Trong tay Hòa thượng cầm một xâu chuỗi 54 hạt và bắt đầu niệm Phật. Trên chiếc áo cà sa của Hòa thượng thì đã tẩm ướt đầy xăng. Tất cả Tăng Ni lùi lại, kính cẩn, kính sợ. Khách bộ hành nhận thấy một biến cố phi thường gì sắp xảy ra nên tất cả đều dừng lại chờ đợi.

Vời vẻ yên lặng, bình thản trên khuôn mặt, Hòa thượng Quảng Đức niệm lớn: “Nam Mô A Di Đà Phật”. Thế rồi Người bật một que diêm và ngọn lửa phừng phực bốc lên phủ kín thân thể nhưng Người không hề rên la hay lay động. Người ngồi thẳng trong mười phút, thân hình chìm trong lửa đỏ, và khi lửa tàn, Người nằm xuống bất động...

Người ta có thể tự hỏi sự khủng khiếp và niềm phẫn hận nào đã có thể khiến cho một người của “Tình Thương” của “Hòa Bình”, quyết chí tự thiêu?... Nếu sự tuyệt vọng hoàn toàn và chán đời cực độ đã đưa con người trên đời này đến chỗ tự tử, thì một lý tưởng cao cả nhất và lòng yêu đời nồng nàn nhất một đời khi cũng đã sản xuất những người tử đạo quả cảm nhất trong lịch sử... Hòa thượng Quảng Đức hy sinh đời mình bằng cách tự thiêu để thức tỉnh lương tâm của Tổng thống Diệm và lưu ý cho toàn thế giới...

Người đã chịu đựng sự đau đớn của tia lửa hồng đang đốt da thịt nhưng không một lời kêu than. Người gởi mấy lời của Người cho Tổng thống Diệm, và cho đến nay ông Diệm vẫn chưa chịu nghe hay chú ý. Nhưng dù sao tiếng nói ấy vẫn là tiếng nói của tình thương, tiếng nói mà trong thâm

tâm của nó chứa đựng sự giải thoát của miền Nam Việt Nam. Người đã để lại một bóng đen sẫm nhục lên sự huy hoàng mà Giáo hoàng Gioan đã mang lại cho Giáo hội Thiên Chúa. Người đã làm và Người phải làm, cho mỗi người Hoa Kỳ đi tìm linh hồn của Người và cho chính phủ Hoa Kỳ biết rằng, trừ phi chính phủ Sài Gòn thực thi ngay quyền bình đẳng tôn giáo cho Phật giáo đồ và tự do cho dân chúng Việt Nam, tất cả mọi viện trợ của Hoa Kỳ đều phải chấm dứt ngay...

Ngọn lửa ấy có thể thành một tia hy vọng cho những người từ lâu bị áp bức bởi người ngoại quốc hay bởi ngay chính đồng bào của họ...”⁽³⁾.

Để thực hiện đại nguyện tự thiêu, bảo vệ chánh pháp, Bồ-tát Thích Quảng Đức đã nhờ TT. Thích Đức Nhuận giúp đánh máy và đọc bản thảo *Đơn xin tự thiêu* ký ngày 27-5-1963. *Đơn xin tự thiêu* của Bồ-tát Thích Quảng Đức khẳng định năm nguyện vọng Phật giáo và phương pháp bất bạo động là tinh thần đấu tranh chân chánh của Phật giáo Việt Nam như sau:

“Tôi tên là Nguyễn Văn Khiết, pháp danh là Thị Thủy, pháp tự là Quảng Đức, tu sĩ Giáo hội Tăng Già Việt Nam, mang thẻ căn cước số 399703 cấp tại quận Tân Bình ngày 21 tháng 2 năm 1962, hiện tọa chủ chùa Long Phước, xã Ninh Quang, Khánh Hòa, xác định rằng:

1) Năm nguyện vọng tối thiểu ghi trong Bản Tuyên Ngôn của Tăng, Tín đồ Phật giáo là phản ảnh tinh thần chân chánh của Phật giáo Việt Nam.

3. Được thuyết giảng tại một thánh đường ở New York vào ngày 3-6-63. Trích theo Bùi Kha, *Ngọn lửa Quảng Đức qua miêu tả của báo nước ngoài*. Tháng 5 năm 2013.

2) *Nguyện luôn luôn son sắt bền chí với lý tưởng tranh đấu hợp tình, bất bạo động của Phật giáo đồ Việt Nam.*

3) *Triệt để tuân theo và ủng hộ các cấp lãnh đạo Phật giáo.*

Và để minh định lập trường của chúng tôi, chúng tôi tự nguyện thiêu đốt thân này nếu Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa không làm thỏa mãn nguyện vọng ghi trong Bản Tuyên Ngôn là phản ảnh tha thiết mong cầu của toàn thể Phật giáo đồ Việt Nam.

- Phật giáo Việt Nam bất diệt!

- Lá cờ Phật giáo không thể bị triệt hạ.

Và xin quý Thượng tọa chấp thuận chuyển tới toàn thể tín đồ lời nguyện ước cuối cùng của tôi: Phật tử chúng ta hãy cùng nhau tự giác, tự nguyện, bền chí với sứ mạng duy trì chánh pháp, bảo vệ lá cờ Phật giáo”⁽⁴⁾.

Mặc dù không được Giáo hội Tăng già Việt Nam chấp nhận,⁽⁵⁾ Bồ-tát Quảng Đức vẫn thăm lặng theo đuổi đại nguyện tự thiêu trên tinh thần vô ngã, vị tha. Những ngày cuối đời tại Chùa Ấn Quang, Bồ-tát tham thiền nhập định, đọc tụng *Kinh Pháp Hoa*, ôn lại tấm gương của Bồ-tát Dược Vương dùng hỏa quang tam-muội để đốt thân cúng dường chánh pháp.

4. Quốc Tuệ (biên tập). *Phật Giáo Việt Nam 1963*. Saigon, 1964, tr. 94-96.

5. TT. Thích Tâm Giác, Phó Trị sự Trưởng của Giáo hội Tăng già Việt Nam, trong thư trả lời, đã không chấp nhận cho Bồ-tát Quảng Đức tự thiêu: “*Với quyết tâm bảo vệ Phật pháp, Đại đức nguyện hiến xả thân này bằng cách thiêu đốt thân xác để phản đối chính sách bất bình đẳng tôn giáo với nhà cầm quyền và nêu tỏ thái độ hy sinh vì đạo cao cả mà mình đã tôn thờ. Giáo hội rất thông cảm trước ý chí cao đẹp ấy. Nhưng trên nguyên tắc pháp lý (Luật Phật đã định cũng như luật pháp thế gian), Giáo hội không thể chấp nhận điều nguyện thiêu đốt thân xác của Đại đức được. Vậy xin Đại đức hoan hỷ và cầu chúc Đại đức vô biên an lạc”.*



Trong *Lời nguyện Tâm quyết*,⁽⁶⁾ Bồ-tát Thích Quảng Đức thể hiện lòng từ bi đối với vận mạng của Phật giáo: “*Tôi là một tu sĩ mệnh danh là Trưởng tử của Như Lai không lẽ cứ ngồi đằm nhiên tọa thị để cho Phật giáo tiêu vong*”. Hành động của Bồ-tát Quảng Đức một mặt “*nguyện thiêu thân giả tạm này cúng dường chư Phật*” mặt khác nhằm mục đích “*hồi hướng công đức bảo tồn Phật giáo*.” Từ trong thâm tâm, ngài mong cầu mọi việc tốt lành đến với tổng thống Ngô Đình Diệm, “*Cầu nguyện Phật Trời gia hộ cho Tổng Thống Ngô Đình Diệm sáng suốt*” và mong ông “*nên lấy lòng bác ái từ bi đối với quốc dân, và thi hành chánh sách bình đẳng tôn giáo để giữ vững nước nhà muôn thuở*”. Đối với quê hương, dân tộc và đạo pháp, Bồ-tát Quảng Đức mong cầu: “*Ơn Phật gia hộ cho Phật Giáo Việt Nam được trường tồn bất diệt; mong hồng ân đức Phật gia hộ cho chư Đại đức Tăng Ni, và Phật tử Việt Nam tránh khỏi tai nạn khủng bố, bắt bớ, giam cầm của kẻ gian ác; và cuối cùng là cầu nguyện cho đất nước thanh bình, quốc dân an lạc*”.

Thông thường “lửa” trong Phật giáo tượng trưng cho “tham ái” như trong kệ *Pháp Cú 146*: “*Cười sao được, sướng vui sao nổi/ Khi lửa tham (pajjalite)⁽⁷⁾ cháy rụi thể gian/ Tôi tắm giăng phủ trời đêm/ Sao không nỗ lực tìm đèn sáng soi?*”⁽⁸⁾. Lửa rục rỏ từ thân Bồ-tát Thích Quảng Đức

6. Bằng chữ Nôm được Bồ-tát viết ngày 04-06-1963 tại chùa Ấn Quang. Bài này có đầu đề là “*Lời nguyện tâm quyết*” nhưng thường bị phiên âm sai là “*Lời nguyện tâm huyết*” và một vài chữ khác, so với nguyên bản chữ Nôm.

7. Trong tiếng Pali, “*pajjalite*” có nghĩa đen là “bốc cháy”. Trong ngữ cảnh của *Kinh Pháp Cú*, nó có nghĩa là “bốc cháy bởi lửa tham” (*burning with fires of passion*). Tham khảo Sớ giải *Kinh Pháp Cú*, kệ 146.

8. Thích Nhật Từ dịch. Nguyên tác Pali như sau: “*Ko nu haso kimanando/ niccam pajjalite sati/ andhakarena onaddha/ padipam na gavesatha.*”

suốt 7 phút đã trở thành “*lửa từ bi*” như nhà thơ Vũ Hoàng Chương⁽⁹⁾ đã mô tả qua bài thơ bất hủ mang cùng tên. Ngọn lửa từ bi của Bồ-tát Thích Quảng Đức có khả năng soi sáng lương tâm như ngọn đuốc trí tuệ. Bằng ngọn lửa từ bi, trái tim từ bi của Bồ-tát Thích Quảng Đức trở thành “xá lợi trái tim” đầu tiên và duy nhất về thể loại này, bất diệt với thời gian, biểu tượng của tình thương chiến thắng bạo tàn, trí tuệ chiến thắng gian nguy.

II. NGUYỄN NHÂN CỦA TỰ THIÊU

Bản Tuyên ngôn do HT. Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam ấn ký, gửi chính phủ ngày 10-5-1963 nêu rõ nguyên nhân của cuộc đấu tranh bất bạo động của Phật giáo là đòi công bằng xã hội và tôn giáo bình đẳng. Do đó, nguyên nhân tự thiêu của Bồ-tát Thích Quảng Đức là vi chính sách hà khắc đàn áp Phật giáo của chính quyền, vi phạm quyền tự do tín ngưỡng của người dân, tạo ra nhiều hành động bất công đối với Phật giáo. *Bản Tuyên ngôn* viết như sau:

“Từ nhiều năm nay, Phật giáo đồ đã bị khủng bố đàn áp khắp nơi, chúng tôi vẫn nhẫn nhục, đương nhiên không phải hèn yếu, mà vì ý thức được hoàn cảnh dân tộc ta hiện tại. Nhưng đau đớn thay, một số đã lợi dụng quyền hành gây ra không biết bao nhiêu tang tóc đối với Tăng và tín đồ Phật giáo khắp trong nước, đối xử một cách bất công với một tôn giáo có hàng nghìn năm lịch sử của dân tộc. Từ hành động này đến manh tâm khác, thậm chí đã chà đạp lên quyền lợi thiêng liêng nhất của Phật giáo đồ: Cờ Phật giáo quốc tế bị

(Dhammapada 146).

9. Vũ Hoàng Chương (5-5-1916 – 6-9-1976) sinh tại Nam Định, nguyên quán tại làng Phù Ứng, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, nay là huyện Mỹ Hào tỉnh Hưng Yên.

triệt hạ. Quyết định này đã trái với hiến pháp và ngang nhiên vi phạm quyền tự do tín ngưỡng. Trước những hành động bất công đó, Tăng và tín đồ khắp cả trong nước, chúng tôi bắt buộc phải đứng dậy tranh đấu cho lý tưởng của mình”⁽¹⁰⁾. Có thể nói, ba chính sách bất bình đẳng sau đây a) Độc tôn Thiên Chúa giáo, b) Đạo dụ số 10 và c) Triệt hạ cờ Phật giáo, đã trở thành các nguyên nhân sâu xa, dẫn đến cuộc đấu tranh bất bạo động của Phật giáo, châm ngòi cho sự sụp đổ chế độ Ngô Đình Diệm.

1) Chính sách độc tôn Thiên Chúa giáo

Thế chế Việt Nam Cộng hòa Ngô Đình Diệm thực chất là chế độ gia đình trị và Thiên Chúa giáo trị, bao gồm tổng thống Ngô Đình Diệm, Tổng giám mục Ngô Đình Thục, cố vấn Ngô Đình Nhu và đệ nhất phu nhân Trần Lệ Xuân.

Thượng Nghị sĩ Mỹ Mansfield, người đã từng ủng hộ Ngô Đình Diệm, khẳng định rằng: “*Chế độ ông Diệm là một chế độ độc tài, gia đình trị, Công giáo trị*”.⁽¹¹⁾ Trong nỗ lực đưa Thiên Chúa giáo trở thành tôn giáo độc tôn tại miền Nam Việt Nam, chế độ gia đình trị này đã tuyên chiến và đàn áp Phật giáo trong mùa Phật đản 1963. Đó là sai lầm lớn và cũng là nguyên nhân dẫn đến sự suy vong của chế độ mấy tháng sau đó.

Đề cập đến chủ nghĩa độc tài Công giáo và chính sách đàn áp Phật giáo một cách tàn nhẫn, Avro Manhattan đã nhận xét rất chính xác như sau: “*Tổng thống Ngô Đình Diệm của Nam Việt Nam là một người theo đạo Công giáo cai trị Nam Việt Nam bằng một bàn tay sắt... Ông đã được hồng y Spellman*

10. *Bản Tuyên ngôn* trích trong *Lửa thiêng nhiệm màu*, tr. 22-23.

11. Fitzgerald Frances. *Fire in the Lake*. An Atlantic Monthly Press Book, Boston, USA 1972, tr.104.

và giáo hoàng Pius XII trông vào cái ghế tổng thống. Ông đã biến cái ngôi vị tổng thống thành một nhà độc tài Công giáo, tàn nhẫn nghiền nát những đối lập chính trị và tôn giáo”⁽¹²⁾.

Avro Manhattan còn cung cấp cho chúng ta những thông tin rùng rợn về tội ác mà chính quyền Ngô Đình Diệm đã tạo ra trong năm 1955-1960: “Người ta ghi nhận rằng, và những con số sau đây tuy không được chính quyền chính thức khẳng định nhưng có thể coi là đáng tin cậy, là trong thời gian kinh hoàng từ 1955 đến 1960, ít nhất là có 24.000 người bị thương, 80.000 bị hành quyết hay bị ám sát, 275.000 người bị cầm tù, thẩm vấn hoặc với tra tấn hoặc không, và khoảng 500.000 bị đưa đi các trại tập trung. Đây chỉ là những con số ước tính bảo thủ, khiêm nhường”⁽¹³⁾.

Ký giả người Úc Denis Warner cho rằng: “Trong nhiều năm, cái chế độ bạo ngược chuyên chế mà Tây phương đồng minh với ở Saigon (chế độ Ngô Đình Diệm) thì còn tệ hơn là cái chế độ mà Tây phương đang chiến đấu để chống (chế độ CS)”. Diệm và gia đình ông ta đã giết hoặc lưu đày tất cả những thế đối lập. “Diệm đã mất đi sự tin cậy và trung thành của dân chúng” như Bộ Trưởng McNamara đã nhận định ngày 26 tháng 3-1964”⁽¹⁴⁾.

12. Avro Manhattan. *Vietnam: Why Did We Go?* CA: Chick Publications, 1984, tr. 56.

13. Sách đã dẫn, tr. 89.

14. Robert McAfee Brown, Abraham J. Heschel & Michael Novak. *Vietnam: Crisis of Conscience*, Associated Press, New York 1967, p. 30: “The Australian writer Denis Warner wrote that “the tyranny the West allied with in Saigon was in many years worse than the tyranny it was fighting against”. Diem and his family had murdered or exiled all potential opposition. Diem had “lost the confidence and loyalty of his people”, as Secretary McNamara put it on March 26, 1964.



Tăng Ni, Phật tử biểu tình chống chính sách bất bình đẳng về tôn giáo.

Trong tác phẩm nổi tiếng “*Thập giá và lưỡi gươm*”, Linh mục Trần Tam Tĩnh cho chúng ta biết trong giai đoạn 8 năm trị vì, chính quyền Ngô Đình Diệm đã kìm hãm 90% người ngoài Công giáo trong chính phủ Công giáo, trong khi tạo quyền thế bất công cho các cha xứ: “*Từ năm 1955 đến năm 1963 là thời vàng son của chủ nghĩa cha chú, với những lợi ích thật chẳng có bao nhiêu, nhưng với những hà lạm gây nhiều tiếng tăm hơn, nhất là trong khi dân chusg gồm 90% là ngoài Công giáo mà bị kìm hãm dưới một thứ chính “Chính phủ Công giáo.”* Khắp nơi, ở thành phố cũng như tại nông thôn chiếc áo chùng thâm là biểu tượng của quyền thế”⁽¹⁵⁾.

Để thực hiện chính sách bất bình đẳng xã hội và bất bình đẳng tôn giáo, đưa vai trò Công giáo lên vị trí độc tôn tại miền Nam Việt Nam, Ngô Đình Diệm đã lập ra đảng Cần

15. Trần Tam Tĩnh. *Thập giá và lưỡi gươm*. NXB Trẻ, 1988, tr. 124.

lao – Nhân vị (gọi tắt là đảng Cần Lao), chủ trương Chủ nghĩa duy linh – nhân vị. Mục đích của đảng Cần Lao là chống Cộng sản, chống Phật giáo và chống đảng phái quốc gia, đồng thời, chủ trương vâng lời các cha, vâng lời Ngô Đình Cần và vâng lời Ngô Đình Diệm.⁽¹⁶⁾ Phương châm hoạt động của đảng Cần Lao là: “*Vì Chúa và cho Giáo hội Công giáo*”. Cương lĩnh của đảng Cần lao khích lệ các linh mục và giáo dân: “*Dem hết thể xác và linh hồn cho đến hơi thở cuối cùng để chống cộng sản vô thần, chống Phật giáo ma quỷ, chống các đảng phái quốc gia*”⁽¹⁷⁾.

Về sự cai trị độc tài của Diệm dựa vào thuyết Nhân vị, Bernard Newman nhận xét như sau: “*Bất kể hiến pháp viết như thế nào, Diệm cai trị như là một nhà độc tài. Triết lý chính trị của ông ta dẫn xuất từ một nhóm Công giáo Pháp, những người đã đặt ra thuyết Nhân Vị... Thuyết Nhân Vị như là “một pha trộn lộn xộn của những sắc lệnh của giáo hoàng và kinh tế mẫu giáo, tổ hợp với một sự nghi ngờ những tư nhân thương gia, một sự e ngại đầu tư ngoại quốc, và một quan niệm là không thể thành đạt được gì nhiều ở Việt Nam nếu không có sự kiểm soát của chính phủ*”⁽¹⁸⁾.

16. Thường được gọi tắt là chủ nghĩa “ba chống” và “ba vâng”.

17. Chu Băng Lĩnh. *Đảng Cần Lao*. Nxb. Mẹ Việt Nam, San Diego, CA, USA, 1993, tr. 165.

18. Bernard Newman. *Background to Vietnam*. Signet Books, New York 1965, p. 117: “*Whatever the constitution might say, Diem ruled as a virtual dictator. His political philosophy was derived from a group of French Catholics, who formulated a doctrine known as Personalism. It emphasizes human dignity as opposed to the Communist concept of disciplined masses. Its detail is complicated, and difficult of comprehension to all but a philosopher... Personalism is “a confused mélange of papal encyclicals and kindergarten economics, combined with a suspicion of private businessmen, a fear of foreign capital, and an attitude that little could be accomplished in Vietnam without direct government control*”.

Nhằm đề cao Công giáo, chính quyền Ngô Đình Diệm “*đã tổ chức lớp học về duy linh rồi lợi dụng lớp học ấy mà xuyên tạc đạo Phật của chúng tôi, dọa nạt và bắt hội viên của chúng tôi phải ký đơn qua Thiên Chúa giáo, nếu không sẽ đi học tập dài hạn tại quận và tỉnh*”⁽¹⁹⁾. Ngoài ra, chính quyền họ Ngô cùng dùng chính sách cưỡng bức cải đạo, bắt giết Phật tử và ban hành nhiều điều luật không giống ai: “*Đối với gân lương từ năm 1954 đến năm 1963, chế độ Ngô Đình Diệm đã giết chết, bắt giam, tra tấn Phật giáo đồ; dụ dỗ cải đạo, cấm Phật tử đi lễ chùa*”⁽²⁰⁾.

Theo tướng Trần Văn Đôn, người trực tiếp tham gia đảo chính Ngô Đình Diệm ngày 1-11-1963, Chính sách di cư vào Nam, thực chất, chỉ là chiêu bài đưa người Thiên Chúa giáo vào miền Nam để xây dựng nước Chúa. Trong số 887.895 người di cư vào Nam sau năm 1954 đã có đến 754.710 người là tín đồ Thiên Chúa giáo, chiếm 85%. Các chức vụ chủ chốt của chính quyền họ Ngô đều nằm trong tay Thiên Chúa giáo.⁽²¹⁾

Chính sách toàn trị và Công giáo trị của Diệm là một chủ nghĩa phát-xít mới tại Việt Nam: “*Diệm muốn thống nhất cả nước thành một khối Công giáo và chuyển các tôn giáo và đảng phái sang Công giáo. Công giáo ở Việt Nam là chủ nghĩa tư bản. Giáo hội là đại diện của chính phủ. Nếu anh muốn giàu sang, nếu anh muốn trở thành sĩ quan, anh phải*

19. Hồ sơ của Hội Phật giáo Trung phần gởi Tổng thống và Quốc hội ngày 20-2-1962.

20. Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm. *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*. NXB TP.HCM, 2001, tr. 476.

21. Gettleman, Marvin E. *Vietnam: History, documents and opinions on a major world crisis*. Penguin Books, 1966, tr. 280–293.

là Công giáo"²²). Chính vì chủ trương này mà Phật giáo đã nghiêm nhiên trở thành đối tượng bị khủng bố và áp bức của chính quyền Ngô Đình Diệm.

2) Bất bình đẳng tôn giáo trong Đạo dụ số 10



Về phương diện văn bản luật, Đạo dụ số 10 được xem là nguồn gốc của bất bình đẳng tôn giáo, mà chính quyền Ngô

22. Jerrold Schecter. *The New Face of Buddha*. John Weatherhill, Tokyo, 1967, tr. 172.

Đình Diệm muốn sử dụng như một đặc ân dành cho Thiên Chúa giáo và như một gông cùm đối với Phật giáo và các tôn giáo khác. Chính sách thiên vị Thiên Chúa giáo đã có từ thời Pháp thuộc và thời quốc trưởng Bảo Đại, được Việt Nam Cộng hòa tiếp tục áp dụng có mục đích đàn áp Phật giáo, đề cao Thiên Chúa giáo.

Đạo dụ số 10 do quốc trưởng Bảo Đại ban hành năm 1950, quy định về các tổ chức hội đoàn bao gồm tôn giáo, ngoại trừ Thiên Chúa giáo. Trên nguyên tắc, khi chế độ quốc trưởng Bảo Đại đã bị thay thế bằng chính thể Việt Nam Cộng hòa, thì *Đạo dụ số 10* không còn hiệu lực pháp lý. Ấy thế mà, từ năm 1954 đến 1963, chính phủ Ngô Đình Diệm dựa vào *Đạo dụ số 10*, ra tay đàn áp Phật giáo và nỗ lực loại trừ Phật giáo ra khỏi bản đồ văn hóa tôn giáo Việt Nam, nhằm từng bước biến Thiên Chúa giáo thành quốc giáo của Việt Nam.

Điều 7 của *Đạo dụ số 10* quy định rằng các hội đoàn bao gồm “*tôn giáo, chính trị, từ thiện, khoa học, văn học, mỹ nghệ, tiêu khiển, thanh niên, thể thao và đồng nghiệp ái hữu*” có thể bị “*bác khước không cho phép lập hội mà không cần phải nói rõ lý do*”. Đối với các hội đoàn đã cho phép thành lập rồi vẫn có thể bị “*bãi đi vì trái điều lệ hay vì lẽ trị an*”⁽²³⁾. Theo điều quy định này, các hội đoàn trong đó có các hội Phật giáo Việt Nam có thể bị bãi miễn bất cứ lúc nào, mà không cần trưng dẫn lý do. Hoặc khi cần trưng dẫn lý do, thì chính quyền có thể viện cớ “*vì lẽ trị an*”⁽²⁴⁾, một khái niệm

23. Xem chi tiết tại trang nhà: http://vi.wikipedia.org/wiki/Bi%E1%BA%BFn_c%E1%BB%91_Ph%E1%BA%ADt_gi%C3%A1o,_1963

24. Lãnh đạo Phật giáo Việt Nam năm 1963 cho rằng: “*Lẽ trị an*” là từ ngữ không có giới hạn nào rõ rệt và đã bị lợi dụng quá đáng từ ngày người Pháp trở lại Việt Nam đến bây giờ! Ấy là chưa nói rằng, nếu thế gian này có



Chúng tôi nguyện đem xương máu
trưng tía cho Phật Pháp, vì nếu chết là chết
như cái chết của CT TRẦN LÝ trước bao lực
chủ không phải bao lực này chết vì
Komm bao lực khác

luật rất mơ hồ, không thể thực thi được công bằng xã hội và tôn giáo, mà trên thực tế đã phá vỡ công bằng xã hội và bình

được cái gì được gọi là vĩnh viễn, thì cái đó là tôn giáo, vậy mà tôn giáo lại bị ghép vào hiệp hội với giấy phép cho và bãi một cách cực kỳ đơn giản như trên!" Trích từ *Lửa thiêng nhiệm màu*, tr. 30.

đăng tôn giáo. Đây là điều mà theo lãnh đạo Phật giáo Việt Nam “*Đạo dụ số 10 triệt hạ hết thầy giá trị tôn giáo*”⁽²⁵⁾.

Có lẽ, do vin vào chính sách “vì lẽ trị an” mà chính quyền Ngô Đình Diệm có cơ triệt hạ cờ Phật giáo thế giới vào mùa Phật đản 1963, biểu tượng tâm linh của Phật giáo toàn cầu, nhằm chứng minh Thiên Chúa giáo là “Công giáo” ở Việt Nam, mà trên thực tế chỉ là một tôn giáo thiểu số.

Điều 44 của *Đạo dụ số 10* quy định về một “*chế độ đặc biệt cho các hội truyền giáo Thiên chúa và Gia-tô*”. Sự thiên vị được đặt trên “*căn bản pháp lý của thực dân pháp*.”⁽²⁶⁾ Theo lãnh đạo Phật giáo Việt Nam năm 1963, các điều 10 và điều 12 đã làm cho các tôn giáo ngoài Thiên Chúa giáo và Gia-tô giáo “*bị kiểm soát một cách cực kỳ nghiêm khắc, bởi bất cứ nhân viên nào của Hành chính và Tư pháp*”⁽²⁷⁾. Việc duy trì và áp dụng *Đạo dụ số 10* đã tạo tình trạng thiên vị Thiên Chúa giáo và Gia-tô giáo, đang khi đàn áp Phật giáo, khủng bố Tăng Ni, bắt bớ tín đồ, gây bất ổn tôn giáo, chính trị và xã hội tại miền Nam Việt Nam.

3) Cắm treo cờ Phật giáo thế giới vào dịp Đại lễ Phật đản 1963

Từ chủ trương “*chống cộng sản vô thần, chống Phật giáo ma quỷ, chống các đảng phái quốc gia*” và dựa vào tinh thần thiên vị Công giáo của *Đạo dụ số 10*, chính sách của Ngô Đình Diệm thẳng tay đàn áp Phật giáo, mà khởi đầu chính là Công điện 9195 của Phủ Tổng thống Ngô Đình Diệm ngày 6-5-1963, cắm treo cờ Phật giáo trong đại lễ Phật đản 1963. Theo TT. Trí Quang, người lãnh đạo phong trào Phật giáo 1963, vụ

25. *Lửa thiêng nhiệm mầu*, tr. 32.

26. *Lửa thiêng nhiệm mầu*, tr. 33.

27. *Lửa thiêng nhiệm mầu*, tr. 31.

triệt hạ cờ Phật giáo: “Chỉ như là một giọt nước cũng thừa sức làm chảy tràn ra một bát nước vốn đã quá đầy”⁽²⁸⁾.



Để cứu nguy Phật giáo khỏi nạn diệt vong, vào ngày 25-5-1963, Ban Trị sự TƯ Tổng hội Phật giáo Việt Nam triệu tập 11 giáo phái và hội đoàn Phật giáo, thành lập ra Ủy ban liên phái bảo vệ Phật giáo, do TT. Tâm Châu làm chủ tịch, dưới sự chứng minh tối cao của HT. Thích Tịnh Khiết.

Ủy ban liên phái bảo vệ Phật giáo đã gửi 3 công điện. Công điện thứ nhất gọi cộng đồng Phật giáo thế giới, lúc 2 giờ sáng 7-5-1963, kêu gọi can thiệp chính phủ Việt Nam Cộng hòa, trong đó có đoạn kêu gọi không nên triệt hạ lá cờ Phật giáo: “Cờ Phật giáo bị không cho treo tại các tự viện Phật giáo ngay trong ngày Đại lễ Phật đản quốc tế, yêu cầu can thiệp với chính phủ Việt Nam Cộng hòa”.

28. “Cuộc vận động của Phật giáo Việt Nam” in trong tuần báo *Hải Triều Âm*, số 18, ngày 27-8-1964.

Công điện thứ hai gởi và yêu cầu Ngô Đình Diệm thu hồi công điện 9195 một cách khéo léo: “*Chúng tôi không tin rằng quyết định đó xuất phát từ Tổng thống. thỉnh cầu Tổng thống ra lệnh điều tra và thu hồi công điện nói trên. Trân trọng*”.

Công điện thứ ba gởi các hội đoàn Phật giáo Việt Nam, kêu gọi các sơ môn pháp phái Phật giáo sẵn sàng thống nhất hành động vì đại cuộc dân tộc và Phật giáo: “*Cờ Phật giáo bị triệt hạ bởi Công điện số 9159. Đã điện cho Phật giáo thế giới can thiệp và đã điện cho Tổng thống thỉnh cầu đình chỉ. Nhưng các tập đoàn Phật giáo vẫn thông báo cho các đơn vị và chờ chỉ thị*”.



Bất chấp các nỗ lực của Phật giáo Việt Nam, Chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn ngang nhiên triệt hạ cờ Phật giáo thế giới, nguyên nhân dẫn đến cuộc biểu tình ở toàn Thừa Thiên chiều ngày 7-5-1963. Cuộc thăm sát của chính quyền Ngô Đình Diệm tại đài Phát thanh Huế vào ngày

8-5-1963 làm 8 Phật tử⁽²⁹⁾ (gồm 7 trẻ em và 1 người lớn) chết trong thương tâm, đã “đổ dầu vào lửa” phong trào đấu tranh bất bạo động của Phật giáo, góp phần dẫn đến sự sụp đổ chế độ độc tài kỳ thị tôn giáo Ngô Đình Diệm vào ngày 1-11-1963.

Các phương tiện truyền thông của chính quyền Ngô Đình Diệm vu cáo vụ thảm sát đó là do “Việt Cộng ném lựu đạn”⁽³⁰⁾ nhưng trên thực tế là do binh sĩ và xe tăng của

29. Danh sách các tu sĩ Phật giáo noi gương Bồ-tát Thích Quảng Đức bao gồm:

1. Đại đức Thích Nguyên Hương tự thiêu ngày 4-8-1963 tại Phan Thiết.
2. Đại đức Thích Thanh Tuệ tự thiêu ngày 13-8-1963 tại Thừa Thiên.
3. Ni cô Diệu Quang tự thiêu ngày 15-8-1963 tại Ninh Hòa.
4. Thượng tọa Thích Tiêu Diêu tự thiêu ngày 16-8-1963 tại Huế.
5. Đại đức Thích Quảng Hương tự thiêu ngày 5-10-1963 tại Sài Gòn.
6. Đại đức Thích Thiện Mỹ tự thiêu ngày 27-10-1963 tại Sài Gòn.

Ngoài ra, có đạo hữu Nguyễn Thìn tự thiêu ngày 29-9-1963 tại Vũng Tàu. Phương danh tám vị thánh tử đạo tại đài phát thanh Huế bao gồm:

- Tâm Đồng – Đặng Văn Công.
- Tâm Thành – Dương Viết Đạt.
- Tâm Thanh – Nguyễn Thị Yến.
- Tâm Thông – Nguyễn Thị Phúc.
- Tâm Hiền – Lê Thị Kim Anh.
- Tâm Thuận – Trần Thị Phước Trị.
- Tâm Chánh – Nguyễn Thị Ngọc Lan.
- Tâm Tôn – Huyền Tôn Nữ Tuyết Hòa.

Về tiểu sử của các vị thánh tử đạo bao gồm tu sĩ Phật giáo và cư sĩ Phật tử, có thể xem tại: <http://thuvienngdpt.info/lam-su/tieu-su-thanh-tu-dao>.

30. Tường trình của chính quyền Ngô Đình Diệm gửi cho Ủy ban điều trần Liên Hiệp Quốc là một lạc dẫn về thông tin: “*Các cái chết do tai nạn không may gần đài phát thanh Huế là do các vụ nổ, do Việt Cộng gây ra. Quân đội miền Nam Việt Nam không sở hữu các vũ khí này*” (Deaths at the unfortunate incident near Hue radio station was caused by explosions, most probably made by Communist infiltrators. A South Vietnam army did not have such weapon in their possession). Xem thêm

thiếu tá Mathew Đặng Sĩ⁽³¹⁾ nổ súng, dưới sự ra lệnh của Tổng giám mục Ngô Đình Thục⁽³²⁾. Lời bào chữa khéo léo của Đặng Sĩ vào năm 1964 đã không thể giúp ông thoát khỏi việc bị tuyên án tử hình, do phạm các tội danh “*bắn vào đám đông không vũ trang, dùng xe bọc thép cán người biểu tình, và sử dụng chất nổ nguy hiểm để kiểm soát đám đông*”⁽³³⁾.

Những sự kiện nêu trên đã dẫn đến cuộc tàn sát đẫm máu, khủng bố Tăng, Tín đồ Phật giáo, tạo ra pháp nạn Phật giáo 1963. Đây là nguyên nhân trực tiếp dẫn đến sự sụp đổ của đệ nhất Việt Nam Cộng Hòa.

III. Ý NGHĨA TỰ THIÊU CỦA BỔ-TÁT

Dựa vào nội dung của *Đơn xin tự thiêu*, 2 tờ di chúc của Bồ-tát Thích Quảng Đức, Bản Tuyên ngôn của Tăng, Tín đồ Phật giáo Việt Nam⁽³⁴⁾ (về sau viết tắt là *Bản Tuyên*

chi tiết này tại trang web: <https://sites.google.com/site/trialof dangsy/the-trial/evidences/united-nations-fact-finding-mission>.

31. Là một người theo Công giáo, nguyên là phó tỉnh trưởng Huế, phụ trách các vấn đề an ninh vào thời điểm pháp nạn.

32. Đây là lời tiết lộ của cựu bộ trưởng Giáo dục Trần Hữu Thế đối với GS. Vũ Văn Mẫu. Xem chi tiết tại: http://vi.wikipedia.org/wiki/Bi%E1%BA%BFn_c%E1%BB%91_Ph%E1%BA%ADt_gi%C3%A1o,_1963.

33. Để giải quyết các bất ổn nội bộ chính phủ, Nguyễn Khánh ra lệnh tha tội chết cho Đặng Sĩ nhưng đã phạt phạm nhân này vào trại lao động khổ sai, đồng thời phải bồi thường cho các gia đình nạn nhân.

34. *Bản Tuyên ngôn* gồm 2 trang, được tuyên đọc trong phiên họp của lãnh đạo Phật giáo tại Chùa Đàm, Huế và được HT. Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam ấn ký, gửi chính phủ ngày 10-5-1963. Cùng ký tên còn có TT. Thích Mật Nguyễn, Trị sự trưởng Tổng Trị sự Giáo hội Tăng già Trung Phần, TT. Thích Trí Quang, Hội trưởng Tổng trị sự Hội Phật giáo Việt nam tại Trung phần, TT. Thích Mật Hiền, Trị sự trưởng Ban Trị sự Giáo hội Tăng già Thừa Thiên và TT. Thích Thiện

ngôn) và *Bản Phụ đính về bản Tuyên ngôn của Phật giáo Việt Nam* (về sau viết tắt là *Bản Phụ đính*)³⁵, chúng ta có thể khẳng định rằng ý nghĩa tự thiêu của Bồ-tát Thích Quảng Đức cũng như phong trào đấu tranh bất bạo động của Phật giáo Việt Nam là không nhằm mục đích lật đổ hay đảo chính Chính phủ, đưa người Phật giáo lên thay thế chính phủ, mà chỉ nhằm thay đổi chính sách bất công tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm, theo đó, bình đẳng tôn giáo được thực hiện trong khuôn khổ và lý tưởng công bằng xã hội. Trên tinh thần này, tôi phân tích vài ý nghĩa từ việc tự thiêu của Bồ-tát Quảng Đức như sau:

1. Xây dựng một xã hội công bằng cho miền Nam Việt Nam

Về bản chất, phong trào đấu tranh bất bạo động của Phật giáo Việt Nam năm 1963 không phải là cuộc đấu tranh chính trị, theo kiểu của một đảng phái chống lại và loại trừ một đảng phái khác. Trong chính thể đệ nhất Việt Nam Cộng hòa không có đảng phái nào là của Phật giáo, hay đấu tranh vì quyền lợi Phật giáo. Giới luật Phật giáo bao gồm giới Tỳ-khưu, Tỳ-khưu-ni và Giới Bồ-tát không cho phép và không khích lệ các tu sĩ Phật giáo tham gia các đảng phái chính trị.

Siêu, Hội trưởng Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên. Xem chi tiết tại *Lửa thiêng nhiệm mầu*, tr. 22-24.

35. *Bản Phụ đính về Bản Tuyên ngôn của Phật giáo Việt Nam* gồm 12 trang, do HT. Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam ấn ký, gửi chính phủ ngày 23-5-1963. Cùng ký tên còn có TT. Thích Mật Nguyệt, Trị sự trưởng Tổng Trị sự Giáo hội Tăng già Trung Phần, TT. Thích Trí Quang, Hội trưởng Tổng trị sự Hội Phật giáo Việt nam tại Trung phần, TT. Thích Mật Hiền, Trị sự trưởng Ban Trị sự Giáo hội Tăng già Thừa Thiên và TT. Thích Thiện Siêu, Hội trưởng Ban Trị sự Tỉnh hội Phật giáo Thừa Thiên. Xem chi tiết tại *Lửa thiêng nhiệm mầu*, tr. 25-37. Hiện tại, *Bản Phụ đính* được lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Ký hiệu tài liệu SC.04-HS.8352.



Chính quyền Ngô Đình Diệm rất khéo léo, ngoài việc dùng vũ lực trấn áp phong trào dân sự dùng bất bạo động làm sức mạnh, còn xuyên tạc phong trào Phật giáo do Việt cộng giật dây. Khi vu cáo phong trào bất bạo động của Phật giáo với hoạt động chính trị của Việt cộng, có khuynh hướng giải quyết các mâu thuẫn chính trị ở miền Nam Việt Nam, chính quyền Ngô Đình Diệm mong muốn làm tê liệt phong trào dân tộc và chính nghĩa của Phật giáo. Chính sách truyền thông của chính quyền Ngô Đình Diệm đã thất bại, vì đã vu cáo những điều không có sự thật, mà theo Phật giáo “chân thật bất hư” (真實不虛)⁽³⁶⁾.

36. Trích từ Bát-nhã-ba-la-mật-đa tâm kinh (Prajñā Pāramitā Hri-

Bản Tuyên ngôn của Tăng, tín đồ Phật giáo Việt Nam được gửi đến chính quyền Ngô Đình Diệm là nhằm chấm dứt tình trạng “*máu đã chảy, nhân mạng đã bị hy sinh, cảnh khủng bố, đàn áp bất nhân, bất công xã hội, bất bình đẳng tôn giáo và vi phạm quyền tự do tín ngưỡng của nhân dân*”. Lãnh đạo Phật giáo Việt Nam yêu cầu chính phủ thực thi 05 nguyện vọng sau đây:

1. Yêu cầu chính phủ Việt Nam Cộng hòa thu hồi vĩnh viễn công điện triệt giáo kỳ của Phật giáo.
2. Yêu cầu Phật giáo phải được hưởng một chế độ đặc biệt như các Hội truyền giáo Thiên Chúa đã được ghi trong *Đạo dụ số 10*.
3. Yêu cầu chính phủ chấm dứt tình trạng bắt bớ, khủng bố tín đồ Phật giáo.
4. Yêu cầu cho Tăng, tín đồ Phật giáo được tự do truyền đạo và hành đạo.
5. Yêu cầu chính phủ đền bồi một cách xứng đáng cho những kẻ bị giết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại phải đền bồi đúng mức⁽³⁷⁾.

Năm yêu cầu trên còn được gọi là năm nguyện vọng hòa bình của Phật giáo gồm ba phương diện sau đây. Về công bằng xã hội, chính phủ không được khủng bố và bắt bớ tín đồ Phật giáo (yêu cầu 3), phải bồi thường những kẻ bị giết oan vô tội và trừng phạt kẻ chủ mưu giết hại (điều

daya Sūtra, Prajnaparamitahridaya Sutra, 般若波羅蜜多心經), gọi tắt là *Bát-nhã Tâm Kinh* hay *Tâm Kinh*, một bản kinh Đại thừa quan trọng, được sử dụng làm tụng bản trong các nghi thức tụng niệm của Phật giáo Đại thừa tại Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản và Triều Tiên.

37. “*Bản Tuyên ngôn*” trích trong Sdd, tr.23-24.

5). Về bình đẳng tôn giáo, chính phủ phải cho phép Tăng, tín đồ Phật giáo được tự do hành đạo và truyền đạo (điều 4) và được hưởng quyền bình đẳng tôn giáo như Thiên Chúa giáo (điều 2). Về nguyên nhân đàn áp Phật giáo, yêu cầu chính phủ thu hồi công điện triệt hạ cờ Phật giáo thế giới. Cả năm nguyện vọng nêu trên đều nhắm đến việc xây dựng một xã hội trong đó, công bằng xã hội và bình đẳng tôn giáo được tôn trọng. Để đạt được mục đích công bằng xã hội, Tăng, tín đồ Phật giáo quyết tâm “*sẵn sàng hy sinh cho đến lúc nào những nguyện vọng hợp lý trên được thực hiện*”⁽³⁸⁾.



Trái tim bất diệt của Bồ tát Quảng Đức

Bản Phụ đính ngày 23-5-1963 khẳng định rõ lập trường đấu tranh của Phật giáo là thuần túy cho công bằng xã hội,

38. “*Bản Tuyên ngôn*” trích trong Sdd, tr.24.

không đượm màu chính trị, thể hiện nghĩa vụ công dân, đóng góp vào lịch ích quốc gia: “Đối với chính phủ, chúng tôi không chủ trương lật đổ, chúng tôi chỉ có nguyện vọng “cải thiện chính sách... Chúng tôi không nhằm mục đích tranh thủ quyền hành. Nói thế, có nghĩa chúng tôi đã và mãi mãi tranh đấu cho Phật giáo thuần túy, nhưng không phải vì vậy mà Phật giáo đồ không quan tâm đóng góp vào ích lợi quốc gia theo nghĩa vụ công dân của mình”⁽³⁹⁾.

Để tránh tình trạng bị quy chụp vô căn cứ, xuyên tạc, vu khống từ chính phủ, cũng như những phần tử lợi dụng phong trào đấu tranh bất bạo động của Phật giáo để làm loạn, lãnh đạo Phật giáo tuyên bố: “Không chấp nhận mọi sự lợi dụng”⁽⁴⁰⁾. Nội dung của điều này được *Bản Phụ đính* giải thích rõ như sau: “Mục tiêu tranh đấu của Phật giáo đồ chỉ nhằm vào lý tưởng tôn giáo bình đẳng trong khuôn khổ lý tưởng công bình xã hội; vì lẽ đó, chúng tôi từ chối mọi sự lợi dụng không phù hợp với tôn chỉ chúng tôi, nhất là những kẻ mưu toan chức vị chính quyền”⁽⁴¹⁾.

Nói cách khác, phong trào đấu tranh bất bạo động của Phật giáo Việt Nam năm 1963 là một phong trào độc lập, thuần túy tôn giáo, không mang màu sắc chính trị, không ủng hộ hay chống đối một chính thể nào, không làm bình phong và không tạo nguyên nhân cho cuộc đảo chính diễn ra sau đó vài tháng, mà chỉ nhằm thay đổi chính sách sai lầm của chính phủ Ngô Đình Diệm, hầu góp phần mang lại công bằng xã hội và bình đẳng tôn giáo tại miền Nam Việt Nam.

39. “*Bản Phụ đính*” trích trong *Sđđ*, tr. 25-26.

40. “*Bản Phụ đính*” trích trong *Sđđ*, tr.28.

41. “*Bản Phụ đính*” trích trong *Sđđ*, tr. 28.

2. Xây dựng một xã hội “bình đẳng Tôn giáo”

Ngoài mục đích thiết lập công bằng xã hội vốn rất cần thiết cho bối cảnh tôn giáo và chính trị tại miền Nam Việt Nam lúc bấy giờ, phong trào đấu tranh bất bạo động của Phật giáo Việt Nam còn nhắm đến việc thiết lập một xã hội, trong đó “bình đẳng tôn giáo” được tôn trọng ở mức độ cao nhất. Theo lãnh đạo Phật giáo lúc bấy giờ, chỉ khi nào công bằng xã hội được thiết lập thì bình đẳng tôn giáo mới được thực thi đúng nghĩa. Nói cách khác, bình đẳng tôn giáo là mục đích thiêng liêng của chủ thuyết công bằng xã hội: *“Tôn giáo bình đẳng là một điểm nổi bật nhất, thiêng liêng nhất trong lý tưởng công bình xã hội”*⁽⁴²⁾.



Để tránh tình trạng bị lý giải, quy chụp sai lầm, lãnh đạo Phật giáo khẳng định *“Chỉ tranh đấu cho lý tưởng “Tôn giáo bình đẳng”*”⁽⁴³⁾. Tôn giáo bình đẳng theo lãnh đạo Phật giáo là

42. “*Bản Phụ đính*” trích trong Sđd, tr. 27.

43. “*Bản Phụ đính*” trích trong Sđd, tr. 27.

các tôn giáo có tư cách tôn giáo như nhau về mặt luật pháp và được luật pháp tôn trọng. Chỉ với cách ứng xử này, chính phủ có thể giúp cho các tôn giáo tỏa sáng các giá trị nhân bản trong phục vụ đất nước và con người. Bản Phụ đính ghi rõ: “*Các tôn giáo được xác định sẽ cùng hưởng một chế độ “bình đẳng”, có nghĩa cùng được quan niệm là có tư cách tôn giáo như nhau. Nhưng bình đẳng là “bình trong đồng đẳng” vì lẽ đó, giá trị các tôn giáo vẫn khác nhau*”⁽⁴⁴⁾.



Cuộc tranh đấu lịch sử của PGVN

Không chấp nhận tình trạng dùng danh từ “Công giáo” (một tôn giáo thiểu số tại Việt Nam) gọi cho đạo Thiên Chúa, không chấp nhận chế độ đặc biệt mà chính phủ dành cho Thiên Chúa giáo, đòi hỏi một chính sách thực sự bình đẳng, lãnh đạo Phật giáo Việt Nam mong mỗi miền Nam Việt Nam không còn chia rẽ tôn giáo, do chính sách toàn trị Ngô Đình

44. “*Bản Phụ đính*” trích trong *Sđd*, tr. 27.

Diện gây ra. *Bản Phụ đính* cho thấy sự thiên vị của *Đạo dụ số 10* là nguy cơ chia rẽ tôn giáo một cách trầm trọng: “Với quan niệm tôn giáo bình đẳng như vậy, đối chiếu với tình trạng hiện hữu, chúng tôi bắt mắt sự thiên vị của *Đạo dụ số 10*. Đó là nguy cơ cho quốc gia và làm chia rẽ tôn giáo. Vì lẽ đó, Phật giáo đồ chúng tôi đã phải công khai bày tỏ rõ rệt nguyện vọng của mình. Và như thế, không những lý, mà phạm vi chúng tôi tranh đấu cũng đã được ấn định rõ ràng: Với danh nghĩa Phật giáo, chúng tôi đang làm một việc tranh đấu cho lý tưởng “*Tôn giáo bình đẳng trong khuôn khổ của lý tưởng công bình xã hội*”⁽⁴⁵⁾.

Đang khi nỗ lực thiết lập bình đẳng tôn giáo tại miền Nam Việt Nam, lập trường của lãnh đạo Phật giáo Việt Nam là không xem Thiên Chúa giáo và Gia-tô giáo là kẻ thù của dân tộc hay của Phật giáo. Quan điểm chấp nhận sự đa dạng tôn giáo này là thống nhất, được ghi rõ trong Ban Phụ đính như sau: “*Chúng tôi tuyên bố không coi ai là kẻ thù, nhất là đối với đạo Thiên Chúa. Lẽ thứ nhất, dầu từ ngày đạo dụ số 10 ra đời cho đến bây giờ, sự thiên vị đạo Thiên Chúa đã công khai, nhưng chúng tôi tranh đấu là tranh đấu cho lý tưởng công bình, chứ không phải tranh đấu với tư cách một tôn giáo chông lên một tôn giáo*”⁽⁴⁶⁾. Theo tuyên bố này, mục đích chính của phong trào đấu tranh Phật giáo là góp phần xây dựng một thế giới không chỉ có công bằng xã hội, mà còn có bình đẳng và tự do tôn giáo vì lãnh đạo Phật giáo nhận thức rất rõ: “*Nếu cho tôn giáo của mình có giá trị tuyệt đối và chỉ có tôn giáo của mình mới đáng tôn tại thì đây là quan niệm sai lầm nhất*”⁽⁴⁷⁾.

45. “*Bản Phụ đính*” trích trong Sđd, tr. 27.

46. “*Bản Phụ đính*” trích trong Sđd, tr. 26.

47. “*Bản Phụ đính*” trích trong Sđd, tr. 26.

3. Góp phần làm thay đổi diện mạo chính trị miền Nam Việt Nam



Tăng Ni, Phật tử biểu tình đòi quyền bình đẳng tôn giáo.

Phần lớn các cuộc đấu tranh vì mục đích chính trị đều sử dụng đến vũ khí như một phương tiện, hoặc có trường hợp đặc biệt, sử dụng “bất bạo động”⁽⁴⁸⁾ (Sanskrit: *ahimsā*, Pāli: *avihimsā*) như một lợi thế, chẳng hạn như cuộc chiến giành độc lập của Ấn Độ đối với đế chế Anh, do Gandhi lãnh đạo. Phong trào đấu tranh bất bạo động của Phật giáo Việt Nam 1963 là cuộc chiến đấu không ngang sức của một bên tay không (không vũ khí), không có xu hướng bạo lực với một bên là chính thể cầm quyền, dùng vũ khí, xe thiết giáp, quân đội khủng bố, đàn áp tàn nhẫn, dã man.

48. Ahimsā trong tiếng Sanskrit có nghĩa đen là “không gây tổn hại” (*to do no harm*) hoặc sự xa lánh bạo lực (*the avoidance of violence*). Về chiết tự, hiṃsā có nghĩa là hãm hại (*harm*) hoặc thương tổn (*injury*). Phối hợp với tiếp đầu ngữ “a”, a-hiṃsā là bất hại (*non harming*), là bất bạo động (*non-violence*).

Về nội dung, cuộc chiến bất bạo động của Phật giáo 1963 chịu ảnh hưởng tinh thần của Gandhi và sâu xa từ học thuyết từ bi và vô ngã của đức Phật. Nguồn gốc của sự ảnh hưởng được nêu rõ trong *Bản Phụ đính* như sau: “Chúng tôi, hơn thế nữa, phải thực hiện tư tưởng Phật giáo ngay trong cuộc đấu tranh của chúng tôi... Ngay bây giờ, chúng tôi có thể tuyên bố một cách minh bạch rằng người tăng sĩ Phật giáo là người sẵn sàng noi gương Gandhi, vị Thánh của sức mạnh bất bạo động... Nhưng tinh thần và phương pháp bất bạo động không phải chỉ có thế, nên chúng tôi sẵn sàng hy sinh đến cùng theo phương pháp này”⁽⁴⁹⁾.

Nếu sức mạnh bất bạo động của Gandhi nằm ở chính sách “bất hợp tác” (*Non-cooperation movement*)⁽⁵⁰⁾ thì sức mạnh của bất bạo động của Phật giáo Việt Nam là thiền định, niệm Phật và các khẩu hiệu từ bi, ôn hòa, thể hiện yêu sách bình đẳng như: “Phật giáo nhất trí bảo vệ Chánh pháp dù phải hy sinh”, “Phật giáo đồng ủng hộ chính sách tôn giáo bình đẳng”, “Yêu cầu chính phủ thi hành chính sách tôn giáo bình đẳng”, “Chúng tôi đã đến lúc bị bắt buộc tranh đấu cho chủ trương tôn giáo bình đẳng”. Khi phong trào đấu tranh trở thành cao trào, các khẩu hiệu trở nên quyết liệt, hùng dũng, sẵn sàng bỏ thân mạng vì chính pháp như: “Chúng tôi không từ chối một hy sinh nào”, “Phản đối chính sách bất công gian ác”, “Đả đảo hành động sát nhân, vu khống”, “Máu đã chảy”, “Hãy giết chúng tôi đi”, “Phật giáo bất diệt” v.v... đã trở thành những sức mạnh vô úy, chống lại xe tăng, binh lính đầy bạo lực và đàng đàng sát khí của chính quyền Ngô Đình Diệm.

49. “*Bản Phụ đính*” trích trong *Sđd*, tr. 28.

50. Bao gồm bãi công, bãi chợ, bãi lớp học, không nộp thuế cho chính phủ Anh, không làm việc trong chính phủ Anh, tẩy chay hàng hóa Anh v.v... làm cho cơ cấu hành chính của Anh tại Ấn Độ bị tê liệt.



Thần nhiên và bất động trong lửa đỏ 7 phút, sự tự thiêu của Bồ-tát Quảng Đức đã làm rung động toàn cầu. Tổng thống Mỹ, John Kennedy phải thốt lên lời kinh ngạc: “Trong lịch sử, chưa có một bức hình nào trên báo đã tạo được nhiều xúc động cùng khắp cả thế giới như bức hình này”⁽⁵¹⁾. Ký giả Malcolm W. Browne, người đã chụp hình tự thiêu của Bồ-tát Thích Quảng Đức đã tự sự về tác động của bức ảnh tại Hoa Kỳ như sau: “Những bức hình mà tôi chụp về cuộc tự thiêu của HT. Quảng Đức ... được thành phần điều hâu bày bán khắp cùng ngõ hẻm... Trên New York Times và báo Washington Post có hàng chữ: “Chúng tôi cũng phản đối: We, too, protest”⁽⁵²⁾.

Noi gương từ bi và vô úy của Bồ-tát Thích Quảng Đức,

51. Nguyên văn tiếng Anh: “No news picture in history has generated so much emotion around the world as that one”.

52. Bruce D. Berkowitz. *The New Face of War; Revised Edition*, The Bobbs-Merrill Company, Inc. Indianapolis-New York, 1968, tr. 261-262.

có thêm sáu tu sĩ⁽⁵³⁾ đã tự thiêu và 12 Phật tử⁽⁵⁴⁾ đã bỏ thân vì Phật pháp. Từ vài trăm nhà sư biểu tình trước Trụ sở Quốc hội vào ngày 30-5-1963 cho đến 30.000 người tuyệt thực tại chùa Xá Lợi vào ngày 18-8-1963, phong trào đấu tranh bất bạo động đã lớn mạnh như một cơn lốc ngoại giao, buộc Bộ Ngoại giao Mỹ vào ngày 22-8-1963 phải lên án chính sách đàn áp Phật giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Như giọt nước làm tràn ly, vào ngày 1-11-1963, chính quyền Ngô Đình Diệm đã bị đảo chính, kết thúc triều đại toàn trị, Thiên Chúa giáo trị tại miền Nam Việt Nam.

Dựa vào chủ trương của đức Phật “*lấy từ bi xóa hận thù*”⁽⁵⁵⁾, đạo Phật không xem Thiên Chúa giáo, gia đình Ngô Đình Diệm và những người trực tiếp thực hiện “*Chiến dịch nước Lũ*”⁽⁵⁶⁾ là kẻ thù. Mặt khác, mặc dù về bản chất, phong trào đấu tranh của Phật giáo Việt Nam không chủ trương lật đổ chế độ, do đó, độc lập với các đảng phái chính trị tại hai miền Nam Bắc Việt Nam, nhưng các tác động duyên khởi theo công thức “*cái này có tạo điều kiện cho cái kia có, cái này không tạo tiền đề cho cái kia không; cái này sinh làm nhân cho cái kia sanh, cái này diệt dẫn đến sự hoại diệt của*

53. Tên của các vị tu sĩ phát nguyện tự thiêu là Thượng tọa Thích Tiêu Diêu, Đại đức Thích Quảng Hương, Đại đức Thích Thiện Mỹ, Đại đức Thích Nguyên Hương, Đại đức Thích Thanh Tuệ và Sư cô Thích Nữ Diêu Quang.

54. Có thể xem tiểu sử của các thánh tử đạo tại địa chỉ: <http://phatgiaoaloui.com/news/Lich-su-Phat-giao-Viet-Nam/Di-anh-va-tieu-su-chu-Thanh-tu-dao-1916/>

55. *Kệ Pháp Cú 5* đầy đủ được Thích Nhật Từ dịch như sau: “*Trả thù hận bằng tâm oán giận/ Muốn kiếp dài khóặng thành công/ Từ bi chuyển hóa thù chung/ Đây là định luật công bằng xưa nay*”. Nguyên tác Pali: “*Na hi verena verani/ sammantidha kudacanam/ averena ca sammanti/ esa dhammo sanantano*”.

56. Tiến hành trong ngày 20-8-1963.

cái khác”⁽⁵⁷⁾ như quy luật muôn đời, góp phần đưa đến sự cáo chung của chế độ Ngô Đình Diệm, là chân lý mà ta không thể phủ định được.

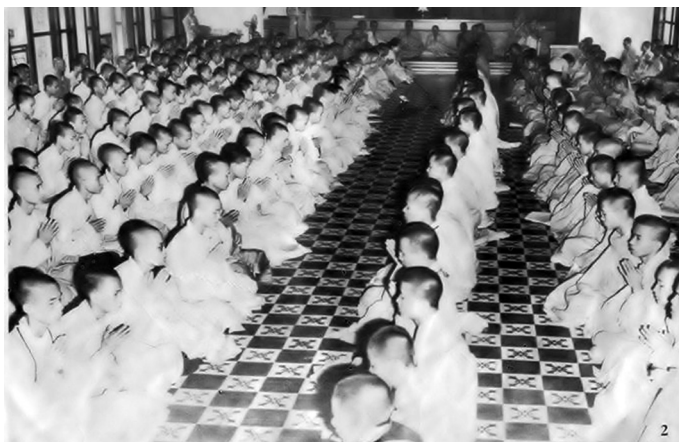


Bồ tát Quảng Đức vị pháp thiêu thân

Tại miền Nam, nếu cộng đồng Phật giáo và toàn thể mọi người ăn mừng khi thoát khỏi ách cai trị độc tài toàn trị của họ Ngô thì phía bên kia chiến tuyến ở miền Bắc, như có thêm nghị lực thực hiện cuộc chiến tranh cách mạng theo một cao độ mới: “*Sup đố của Diệm, chiến tranh cách mạng đã phát*

57. Học thuyết hình thành thế giới quan và nhân sinh quan Phật giáo, không chấp nhận nguyên nhân đầu tiên là duy thần, duy vật hay duy tâm. Thế giới là một trường tương tác và tương tức vô tận.

triển lên một bước mới”⁽⁵⁸⁾. Theo đó, phong trào giải phóng dân tộc chống lại đế quốc ngày càng thành công, như báo cáo của Lầu Năm Góc đã ghi nhận: “*Trong vòng ba tháng sau đảo chính, Việt Cộng nổi dậy khắp nơi. Tỉnh Kiến Hòa phải rút đi 51 đồn bót, mất 15 xã,... Trong số 4.248 ấp chiến lược ở miền Nam thì có 3.915 ấp bị phá hủy. Trong phúc trình gửi Tổng thống Johnson ngày 16-3-1964, Mc. Namara đưa ra một bức tranh bi thảm, hậu quả của cuộc đảo chính lật đổ chế độ Ngô Đình Diệm: Trong số đất đai của 22 tỉnh (trong 44 tỉnh), Việt Cộng kiểm soát tới 50% hoặc nhiều hơn thế. Phước Tuy, Việt Cộng kiểm soát 80%; Bình Dương 90%; Hậu Nghĩa 90%; Long An 90%; Định Tường 90%; Kiến Hòa 90%; An Xuyên (Cà Mau) 85%. Quận Mỏ Cày và các xã Định Thủy, Bình Khánh, Phước Khánh, Phước Hiệp, “đó 100%”...*”⁽⁵⁹⁾.



Tuyên thệ tại chùa Xá Lợi

58. Lê Duẩn. *Thư vào Nam*. Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1985, tr.248.

59. Cao Thế Dung. *Việt Nam ba mươi năm máu lửa – Cuộc chiến tranh tàn sát thương binh lần thứ nhất 1945-1963*. Nxb Alpha, Falls Church, VA, USA, 1991, tr. 606-607.

Điều này cho thấy, các phong trào dân tộc và yêu nước ở miền Nam nhân cơ hội này thừa thắng xông lên, phát triển mạnh mẽ. Vì cuộc đấu tranh của Phật giáo là độc lập, việc tự thiêu của Bồ-tát Thích Quảng Đức không thể được xem là một phần của phong trào dân tộc đang lớn mạnh tại miền Nam. Sự giống nhau về tinh thần yêu nước được đức Phật giảng dạy với tinh thần dân tộc của các phong trào Giải phóng miền Nam Việt Nam đã làm cho phong trào bất bạo động của Phật giáo và các phong trào yêu nước trở nên gần nhau, tương tác đa chiều, góp phần làm tan rã chính sách ủng hộ chính quyền Ngô Đình Diệm, và do đó, sự can thiệp của Mỹ ở Việt Nam phải đến hồi kết thúc. Là một thành phần yêu nước của dân tộc, phong trào đấu tranh của Phật giáo đã trực tiếp tạo ra duyên cơ đảo chính vào ngày 1-11-1963. Điều này, dù muốn dù không, đã gián tiếp góp phần làm thay đổi cục diện chính trị của đệ nhất Việt Nam Cộng Hòa và rộng hơn ở toàn miền Nam Việt Nam.

Tác động tích cực từ việc tự thiêu của Bồ-tát Thích Quảng Đức và các thánh tử đạo là rất lớn và ngoài sức tưởng tượng. Mười hai năm sau, chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ tại miền Nam Việt Nam kết thúc vào năm 1975. Hai miền Nam Bắc được thống nhất.

Vào năm 1981, Phật giáo ba miền được thống nhất. Tinh thần nhập thế và đồng hành với dân tộc được tái khẳng định như là chủ trương của GHPGVN. Những nhiệm vụ mới trong bối cảnh mới được đặt ra cho GHPGVN. Phương pháp tiếp biến văn hóa, vận dụng lời Phật dạy vào trong cuộc sống sẽ giúp Phật giáo trở thành sự lựa chọn tâm linh của quảng đại quần chúng nhân dân.

Ôn lại 50 năm lịch sử của phong trào đấu tranh bất bạo

động Phật giáo để rút ra những bài học về dẫn thân, phụng sự nhân sinh trên tinh thần vô ngã, vô úy, từ bi, trí tuệ và vị tha. Đây là con đường phụng sự chúng sinh được đức Phật chỉ dạy, mà tất cả đệ tử Phật cần noi theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

• Tiếng Việt

1. Cao Thế Dung. *Việt Nam ba mươi năm máu lửa – Cuộc chiến tranh tàn sát thương binh lần thứ nhất 1945-1963*. Nxb Alpha, Falls Church, VA, USA, 1991.

2. Chu Bằng Lĩnh. *Đảng Cần Lao*. Nxb. Mẹ Việt Nam, San Diego, CA, USA, 1993.

3. Lê Cung. *Phong trào Phật giáo miền Nam Việt Nam năm 1963*. NXB. ĐHQG Hà Nội, 1999.

4. Lê Duẩn. *Thư vào Nam*. Nxb Sự Thật, Hà Nội, 1985, tr.248.

5. Lê Mạnh Thát (chủ biên). *Bồ-tát Thích Quảng Đức – Ngọn lửa và Trái tim*. NXB. Tổng hợp TP.HCM, 2005.

6. Phú Tiên Nguyễn Duy Tinh. *Lửa thiêng nhiệm màu*. Sài Gòn, 1963. GHPGVN TP.HCM tái bản 2013.

7. Quốc Tuệ (biên tập). *Phật Giáo Việt Nam 1963*. Saigon, 1964.

8. Thích Hải Ấn và Hà Xuân Liêm. *Lịch sử Phật giáo xứ Huế*. NXB TP.HCM, 2001.

9. Trần Tam Tĩnh. *Thập giá và lưỡi gươm*. NXB Trẻ, 1988.

• Tiếng Anh

1. Avro Manhattan. *Vietnam: Why Did We Go?* CA: Chick Publications, 1984.

2. Bernard Newman. *Background to Vietnam*. Signet Books, New York 1965.

3. Bruce D. Berkowitz. *The New Face of War, Revised Edition*, The Bobbs-Merrill Company, Inc. Indianapolis-New York, 1968.

4. Fitzgerald Frances. *Fire in the Lake*. An Atlantic Monthly Press Book, Boston, USA 1972.

5. Jerrold Schecter. *The New Face of Buddha*. John Weatherhill, Tokyo, 1967.

6. Joseph Buttinger. *Vietnam: A Dragon Embattled*, Volum II Vietnam at War. Frederick A. Praeger, Publisher, New York, 1967.

7. Marvin E Gettleman. *Vietnam: History, Documents and Opinions on a Major World Crisis*. Penguin Books, 1966.

8. Robert McAfee Brown, Abraham J. Heschel & Michael Novak. *Vietnam: Crisis of Conscience*. Associated Press, New York 1967.